DANH SÁCH NHÀ CUNG CẤP

kèm hình ảnh chụp tại triển lãm — trích từ 87 hình trong Google Drive “App-Upload”

Ngày lập: 11/11/2026 — Phòng Kỹ thuật · Công ty TNHH SX-TM Hoá Keo Bình Thạnh
Nguồn: 87 ảnh / 29 thư mục con của App-Upload, tải ngày 11/11/2026. Mỗi nhà cung cấp có kèm chính (các) ảnh dùng để trích thông tin.
Nội dung chữ do AGY (Gemini 3.8 Flash) đọc trực tiếp từ ảnh, giữ nguyên văn kể cả tiếng Trung (có kèm dịch nghĩa).

TỔNG QUAN

· 87 ảnh · 29 thư mục · 30 nhà cung cấp xác định được · 9 ảnh chưa xác định được nhà cung cấp

· Nhóm hàng: Nhựa & nhũ tương (binder) (13) · Màu, phân tán & phụ gia bề mặt (7) · Bột độn – khoáng – mica (5) · Thiết bị đo – kiểm nghiệm (3) · Chống cháy & xúc tác (2)

I. BẢNG TỔNG HỢP NHÀ CUNG CẤP

Nhà cung cấp	Quốc gia / khu vực	Nguyên liệu · sản phẩm chính	Chức năng đặc biệt	Liên hệ	Ảnh
Yueyang Intech / Yingtai Synthetic Materials	Trung Quốc (Nhạc Dương, Hồ Nam)	INT 聚酮树脂 (INT Polyketone Resin / Nhựa Polyketon dòng INT) ; Mô tả nguyên văn: "聚酮树脂是环己酮、甲醛缩聚物，能够溶于绝大多数涂料溶剂中，对颜料有极好的润湿、分散作用，具有提高涂料附着力、光泽、硬度、固含量等特性	Nhựa nghiền màu (grinding resin) cho paste màu đa năng trong sơn và mực in; thấm ướt và phân tán bột màu (润湿、分散); tăng độ bám dính (提高涂料附着力)	电话: 0730-8416568 8416318 | 传真: (phần số fax bị ngón tay che khuất) | 电话: 0730-8416568, 8416318 | 传真	037, 038, 039, 040, 041, 042
BEVS Industrial	Trung Quốc / Quốc tế	Thiết bị đo độ cứng con lắc (König / Persoz Pendulum Hardness Tester) của hãng BEVS, ; Phía trên có bảng chữ treo: "...多功能... / Mu... Multifunction Coati..." (Máy kiểm tra	Thiết bị đo cơ lý màng sơn: xác định độ cứng màng sơn bằng phương pháp con lắc dao động theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 1522 / ASTM D4366.	- Mobile: +86-135 3328 0508 - Tel: +86-20-2219 7697-613 | - Email: sales@bevsinfo.com - Website: www	055, 056, 057, 058, 059
Zhongshan Lamma Chemical	Trung Quốc (Trung Sơn, Quảng Đông)	Khẩu hiệu: "始创于 1989 年，专业生产涂料用树脂" (Thành lập từ năm 1989, chuyên nghiệp sản xuất nhựa d ; Nhóm 1 (Màn hình trái): 工业涂料用水性树脂 / WATER-BASED RESINS FOR INDUSTRIAL COATINGS (Nhựa	Nhựa tổng hợp làm chất tạo màng cơ bản cho ngành sơn công nghiệp: nhựa gốc nước tự khô và sấy nhiệt thân thiện môi trường, nhựa phân tán, nh	+ Tel: +86 760 22357316 | Fax: +86 760 22358267 + Mobile: 18023441063 (có mã QR WeChat trên danh thi	003, 004, 005, 006, 007
Guangxi Zhishan New Material	Trung Quốc (Quảng Tây & Quảng Đông)	Chất đóng rắn gốc nước: WATERBORNE CROSSLINKER · ZS-100 (Chất liên kết chéo Aziridine ; Tên hóa học: 三羟甲基丙烷-三[3-(2-甲基氮丙啶基)]丙酸酯 (Trimethylolpropane tris[3-(2-methylaziridinyl	Liên kết chéo cho sơn nước / mực nước (tăng mật độ khâu mạng của màng polymer).	+ Danh thiếp: 13686076166 (có mã QR WeChat) + Hotline trên TDS (咨询热线): 13097878166 (có QR WeChat & W	043, 044, 046, 047
Zhongshan Longda New Materials	Trung Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc (Chi	598、568 水性聚氨酯改性聚酰胺树脂 (Nhựa polyamide biến tính polyurethane hệ nước 598 & 568 - tiếng ; 2339C、2339B、2339DPV、2339D、2339F 水性树脂 / 2339 Waterborne polyurethane modified acrylic	Nhựa đồng trùng hợp polyamide biến tính polyester polyol nhanh khô (fast-drying).	- Website công ty: www.zsldhg.com - Alibaba: https://longdanewmaterials.en.alibaba.com | - Website:	001, 002, 008, 009
BARAH Innovation	Hàn Quốc (suy đoán qua tên sản phẩm vă	NGUYÊN VĂN: BARAH INNOVATION - Smart manufacturing (ENG / ENGLISH VERSION) ; DỊCH NGHĨA: Sáng tạo Barah - Sản xuất thông minh (Bản tiếng Anh)	Giải pháp sản xuất thông minh (Smart manufacturing), liên quan đến công nghệ in 3D / đúc kim loại chính xác (liên quan đến gian hàng trưng b	—	080, 081, 082
Guangdong Huifengsheng New Materials	Trung Quốc (Phật Sơn, Quảng Đông & Thư	Slogan & định vị: "PP 树脂专业生产商 / 附着增进剂专业制造商" (Nhà sản xuất chuyên nghiệp nhựa PP / Nhà ; Trên catalogue: "一站式 PP 附着解决方案" (Giải pháp toàn diện / một điểm đến cho vấn đề bám dính	Tăng bám dính đặc biệt chuyên sâu cho nền nhựa khó dính PP (Polypropylene), phụ gia tăng cường độ bám màng sơn (附着增进剂), nhựa PP biến tính là	+ 手机 (Di động): 133 9277 9285 + 电话 (Điện thoại bàn): 0757-27330259 + 传真 (Fax): 0757-27330257 + QQ: 3	017, 018, 019
Guangdong Yuanya New Materials	Trung Quốc (Quảng Đông)	Dòng sản phẩm chất xử lý tăng bám dính (附着力处理剂系列 / Adhesion Promoting Agent Series): ; 1. Y-602: 尼龙处理剂 (Nylon Treatment Agent - Chất xử lý bám dính cho Nylon)	Tăng cường bám dính vượt trội (附着力优异), chịu nước sôi (耐水煮), chịu nhiệt độ cao (耐高温), thân thiện môi trường không chứa halogen (无卤环保), dùng c	Tel: 0769-89362108 | ĐTDĐ: 138 0982 6296 | Fax: 0769-89362208 | Email: 2817951508@qq.com | Website:	076, 077, 078
Shandong Ruihai Chemical	Trung Quốc	Dòng Acrylamide và Polyacrylamide (丙烯酰胺及聚丙烯酰胺系列) ; Nhóm monomer: AM, NMA, MBA:	Monomer chức năng tự liên kết chéo (self-crosslinking monomer - NMA, MBA) dùng để tổng hợp nhũ tương polymer, nhựa sơn, keo dán dệt may, chấ	Phone/WeChat: +86-17804244529 | WhatsApp: +86-134-0908-2674 | Email: jessie@rhmschem.com | Web: ...a	034, 035, 036
Shenzhen Linshang Technology	Trung Quốc (Thâm Quyến,	Thiết bị quang học và đo lường kiểm tra lớp phủ, màng sơn: ; 1. 三角度光泽度仪 / Three Angles Gloss Meter: 材料	Thiết bị đo lường kiểm tra chất lượng (QC/R&D) cho ngành sơn mạ, mực in, sấy	WeChat QR code (trên ảnh có mã QR để quét nhận brochure) | + WhatsApp / Phone: +86 13530013406 | + E	051, 053, 054

Nhà cung cấp	Quốc gia / khu vực	Nguyên liệu · sản phẩm chính	Chức năng đặc biệt	Liên hệ	Ảnh
	Quảng Đông)	表面光泽度测量 (Đo độ bóng bề mặt vật liệu 3 góc).	UV và vật liệu quang học: đo độ bóng, độ dày màng sơn khô/mạ, đ		
Shield 四友叔碳 — VeoVa / Shivena / Shilatex	Trung Quốc / Quốc tế	Monomer: Shivena® 叔碳酸乙烯酯 (Vinyl Versatate / Vinyl ester của axit Versatic / VeoVa) ; Nhũ tương Polymer: Shilatex® / Shilatex-SVAE (nhũ tương đồng trùng hợp hệ VeoVa - Vin	Hiệu ứng che chắn bảo vệ (Shield Effect), kỵ nước và ưa dầu (Hydrophobic & Lipophilic), giảm sức căng bề mặt (Reducing Surface Tension), cải	Website: www.hbshield.com / www.shieldpolymer.com | (bị che)	012, 013, 014
WISPO Advanced Materials Suzhou	Trung Quốc (Tô Châu, Giang Tô)	Dòng sản phẩm: WISPO 系列丙烯酸单体(双官能 & 单官能)/ WISPO SERIES ACRYLATE MONOMERS (DIFUNCTIONAL ; WSP 10EO-BPADA (双官能 Difunctional): Ứng dụng PCB 光刻胶、阻焊油墨、UV 涂料、UV 胶粘剂 (Quang khắc PCB/ph	Monomer sấy tia UV/EB dùng làm chất pha loãng hoạt tính (reactive diluent); cân bằng giữa khả năng khâu mạch (cross-linking) và độ dẻo dai (	Tel: +86-512-62868052 | Fax: +86-512-62868057 | info@wispo.com.cn | www.wispo.com.cn | E-mail: info@	069, 070, 071
ZICAI 姿彩	Trung Quốc	1. 甲油胶 UV 树脂 (Nhựa UV cho sơn móng tay / UV Nail Polish Resin): ; Dòng ứng dụng: 延长胶 (gel nối móng), 封层胶 (top coat/phủ bóng), 底胶 (base coat/sơn lót), 欧	Dòng sơn móng: 高光泽 (độ bóng cao), 固化快 (đóng rắn nhanh), 耐黄变 (chống ố vàng), 低收缩 (độ co ngót thấp), 低气味 (mùi nhẹ), 抗刮擦 (chống trầy xước). Có	联系电话 (SĐT liên hệ): 189-2655-3871 | 公司官网 (Website công ty): www.zicaihuagong.com | 联系电话 (Điện thoại	062, 063, 064
Budenheim — dòng chống cháy FR CROS®	Đức (tập đoàn Budenheim / quốc tế)	"Building Safe and Sustainable by Design" (Xây dựng an toàn và bền vững theo thiết kế ; "FR CROS® Fire Protection" (Dòng sản phẩm FR CROS® chống cháy / chống cháy lan)	Chống cháy (Fire Protection), chất kết dính (Binders), chất làm chậm đóng rắn/ninh kết (Set Retarders), chất đóng rắn silicat (Silicate Hard	—	083, 084
Fineton Industrial Minerals	Hong Kong	Industrial Minerals (Khoáng sản công nghiệp) ; Nguyên văn: FinEx® X (FinEx 3X, FinEx 5X) - filler-grade nepheline syenite, which are	Khoáng chất công nghiệp, bột khoáng/chất độn cho sơn, nhựa, vật liệu phủ (cần tra cứu thêm theo dải sản phẩm Fineton)	Tel: (852) 2402 1782 | Fax: (852) 2417 9699 | Email: marketing@fineton.com | Web: www.fineton.com |	085, 086
Guangdong Haohui New Materials	Trung Quốc (Quảng Đông)	"PRODUCT GUIDE 产品指南" (Hướng dẫn sản phẩm) ; Dòng vật liệu / hóa chất UV: "UV 2027"	Công nghệ đóng rắn bằng tia cực tím (UV Curing), vật liệu polyme tiên tiến, giải pháp tùy chỉnh nguyên liệu đóng rắn UV.	—	065, 066
Guangdong Huajinda New Materials	Trung Quốc (Quảng Châu, Quảng Đông)	Bìa cuốn catalogue ghi: "广东华锦达新材料股份有限公司 产品手册" (Guangdong Huajinda New Materials Co., ; Phần giới thiệu phía trên: "...注册资本 1.4 亿元, 是专注精细..." (Vốn đăng ký 140 triệu NDT, chuyên	Nghiên cứu phát triển hóa chất mới, vật liệu polymer/hóa chất tinh khiết chuyên dụng.	M 199 2868 1751 | E penny.zhou@hjdchem.com | Web domain qua email: hjdchem.com	072, 073
Guangdong Huana Chemistry	Trung Quốc (qua mã QR Alibaba và chữ t	Polysorbates (Các chất hoạt động bề mặt Polysorbate - dòng Tween): ; T20: Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate (Tween 20)	Chất hoạt động bề mặt không ion ưa nước (hydrophilic and nonionic surfactants).	Có mã QR "Offical Website" và "My Alibaba" | - Tel: +86-20-36293412 - Mob: +86-13826012674 | - Email	021, 022
Guangdong Tianke Novel Materials	Trung Quốc (Đông Quản, Quảng Đông)	Bìa brochure ghi: "UV - TIANKE POLYMERS INNOVATION SOLUTIONS" (Giải pháp đổi mới poly ; Chuyên các sản phẩm polyme/nhựa quang hóa UV, monomer, oligomer, nhựa chuyên dụng sấy	Giải pháp polyme sấy bức xạ UV (UV curable polymer solutions): đóng rắn siêu nhanh bằng ánh sáng tử ngoại UV/LED, thân thiện môi trường (low	- Điện thoại bàn: +86-0769-21669363 - Di động / WhatsApp / WeChat: +86 180 2894 7896 | - Email: nico	023, 025
Jiuri New Materials / JRCure	Trung Quốc (China)	NGUYÊN VĂN: 光引未来 LEADER UV-CURING MATERIALS / TECHNOLOGY IMPROVES LIFE, INNOVATION DR ; DỊCH NGHĨA: Vật liệu đóng rắn quang học UV hàng đầu / Dẫn dắt tương lai bằng quang ho	Nhà sản xuất hàng đầu thế giới về chất khơi mào quang (photoinitiator), monomer, oligomer cho hệ đóng rắn UV/EB (sơn phủ UV, mực in UV, keo	WWW.JIURI.COM.CN	067, 068
Koda	Trung Quốc (thương hiệu Koda 科大)	Dòng sản phẩm: UV Excimer Series - 1. UV Excimer Acrylate Oligomer (Oligomer Acrylate ; Các mã sản phẩm (Product Code) - Tên hóa học: Specially Modified Acrylate (Acrylate b	Outstanding adhesion, fast curing, fine hand feel: Độ bám dính vượt trội, đóng rắn nhanh, cảm giác tay mịn/êm mượt.	+ ĐT văn phòng: 0755-29356567 | Fax: 0755-29236609 + ĐT nhà máy: 0751-3863598 | Fax: 0751-3838598 +	074, 075
Luxcode Future Technology	Trung Quốc (Tô Châu, Giang Tô)	INDUSTRIAL AUTOMATION SENSORS (Cảm biến tự động hóa công nghiệp) ; Brochure giới thiệu dải cảm biến công nghiệp	Cảm biến phục vụ dây chuyền tự động hóa công nghiệp (nhận diện, phát hiện vị trí, màu sắc, kiểm tra lỗi trên dây chuyền sản xuất).	Cell: (+86) 13867280908 | Có mã QR WeChat và WhatsApp trên danh thiếp | Email: xqxu@luxcode-future.c	049, 050
North Chemical Industries	Trung Quốc / Toàn cầu (Global Leader)	Bìa mục: 04 Our Products (Sản phẩm của chúng tôi): ; 1. Nitrocellulose (NC bông - Xenlulozo nitrat): Đầy đủ các dòng phân loại theo cấp độ	Nhựa màng sơn NC khô bay hơi nhanh (fast air drying), tạo màng bóng cao, độ trong suốt tốt, đánh bóng dễ dàng, tạo độ bám dính tốt trên gỗ,	Tel: +86-830 2792869 | Mobile: +86 13908178396 | Email: libaijiang@nicelo.com | Web Site: bhgf.norin	010, 011
Shijiazhuang Fengersheng Mining	Trung Quốc (Thạch Gia Trang, tỉnh Hà B	Nguyên văn: SHIJIAZHUANG FENGERSHENG MINING CO., LTD. Phía góc trên phải có các đĩa m ; Dịch nghĩa: Khai thác và chế biến khoáng sản công nghiệp (Mica phiến/bột, vermiculite	Khoáng phi kim làm phụ gia độn tăng cường cơ lý, chống cháy lan, cách nhiệt, tạo hiệu ứng nhũ ánh kim trong sơn công nghiệp, vật liệu xây dự	WeChat: Lucas 丰而盛-18031... (đầu số di động/WeChat: 18031...) kèm QR code WeChat	029, 030
Yantai Donghua / Nantong Synasia	Trung Quốc (Yên Đài - Sơn Đông, Thượng	Giới thiệu công ty: "东华新材料主要从事脂环族环氧树脂、多功能环氧树脂，以及环氧树脂固化剂、添加剂等产品的生产和创新型的解决方案..." (Đông ; Sản phẩm ngôi sao (明星产品): 脂环族环氧 DE021E (Cycloaliphatic Epoxy	Đặc tính sản phẩm DE021E (产品特性):	+ Danh thiếp: Tel: +86-21-64184776 | Mobile: +86-13681610447 + Brochure: 热线 (Hotline): 0535-6972088	060, 061

Nhà cung cấp	Quốc gia / khu vực	Nguyên liệu · sản phẩm chính	Chức năng đặc biệt	Liên hệ	Ảnh
		DE021E - Nhựa epoxy cycl			
Zhejiang J Color Technologies	Trung Quốc (Hangzhou, Zhejiang, China)	NGUYÊN VĂN: 功能高分子微球 / Polymer Microspheres | Thương hiệu: SOOFINE®, ACRYSPHERE®, SILI ; DỊCH NGHĨA: Hạt vi cầu polyme chức năng (Polymer Microspheres) - Vi cầu Acrylic (Acry	Chất tạo mờ / mờ bề mặt (matting agent), tạo cảm ứng xúc giác êm ái (soft-feel / soft touch), chống trầy xước (anti-scratch), chống mài mòn,	Tel: +86-571-89905585 | Fax: +86-571-89905587 | Mob/Wechat: 13958088623 | Email: sales5@jcolor.com |	032, 033
Lingshou Baofeng Mica	Trung Quốc (Hà Bắc)	1. 云母片 / Mica Flakes (Vảy mica) ; 2. 云母粉 / Mica Powder (Bột mica)	Chất độn chức năng (functional filler) và chất gia cường cho: 涂料与油墨 (sơn & mực in), 塑料 (nhựa), 橡胶 (cao su), 造纸 (giấy), 建材 (vật liệu xây dựng	Mobile: +86 13930415668 / 13930415668	028
Qingdao Haicheng Jiaye Material Technology	Trung Quốc (Thanh Đảo, Sơn Đông)	Khẩu hiệu trên bìa: 品质 • 创新 • 诚信 • 卓越 (Chất lượng - Đổi mới - Uy tín - Xuất sắc). ; Lĩnh vực: Vật liệu mới / phụ gia hóa chất chuyên dụng cho ngành vật liệu và sơn phủ c	(trang bìa sau không liệt kê chi tiết tên nguyên liệu cụ thể).	+ Điện thoại cố định: 0532-87637936 + Di động / WeChat: 18053859733 | 邮箱 (Email): 18053859733@163.co	016
WIRATEN / EMUWIX		1. 聚乙烯蜡 PE WAXS (Sáp Polyethylene / PE Wax): ; Dòng WIRATEN: WIRATEN 82, 90, 95, 100, 105, 110, 112, 100 LV, 300	Chống trầy xước, cải thiện độ trơn trượt (slip agent), chống mài mòn, tạo mờ (matting), chống dính (anti-blocking), bôi trơn trong gia công	—	015
Yueyang Zhongzhan Technology	Trung Quốc (Hunan / Shanghai, China)	NGUYÊN VĂN: Main products: DMP-30 2,4,6-TRIS(DIMETHYLAMINOMETHYL) PHENOL, Epoxy Accel ; DỊCH NGHĨA: Sản phẩm chính: DMP-30, chất xúc tiến epoxy, chất đóng rắn Polyamide, Phe	Chuyên sản xuất các chất đóng rắn và gia tốc đóng rắn cho sơn epoxy sàn, sơn tàu biển bảo vệ chống ăn mòn, keo kết cấu. (Đây chính là công t	Mobile: 139 7509 0964 (có mã QR WeChat) | Email: export@yyzzkj.com | Web: www.yyzzkj.com	048

II. CHI TIẾT TỪNG NHÀ CUNG CẤP (kèm hình ảnh)

▌BỘT ĐỘN – KHOÁNG – MICA

Shandong Ruihai Chemical (瑞海) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: RUIHAI Ruihai (瑞海) ‖ RUIHAI 瑞海 (Thương hiệu Ruihai / Hóa chất Thụy Hải) ‖ RUIHAI 瑞海 / 山东瑞海化工 / Shandong Ruihai Chemical (Ruihai New Materials)

Địa chỉ: East 4th Road, Zhangdian District, Zibo City, Shandong Province, Ruihai New Materials, China (Khu Trương Điếm, TP Truy Bác, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Phone/WeChat: +86-17804244529 | WhatsApp: +86-134-0908-2674

Email / Website: Email: jessie@rhmschem.com | Web: ...als.com/ (khuất một phần đầu)

Người liên hệ: 肖炜 Jessie / 销售经理 Sales Manager (Trưởng phòng bán hàng)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc | Trung Quốc (Shandong, China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Dòng Acrylamide và Polyacrylamide (丙烯酰胺及聚丙烯酰胺系列)
- Nhóm monomer: AM, NMA, MBA:
- * AM: Acrylamide (acrylamid)
- * NMA: N-hydroxymethylacrylamide (N-methylolacrylamide)
- * MBA: N,N'-methylenebisacrylamide (N,N'-metylenbisacrylamid)
- * PAM: Polyacrylamide (polyacrylamid)
- Mô tả quy trình & sản phẩm (qua bản dịch trên màn hình): "Công ty sử dụng phương pháp xúc tác sinh học bằng enzyme để điều chế acrylamide và quy trình trùng hợp ở nhiệt độ thấp để sản xuất polyacrylamide. Quy trình tự phát triển của chúng tôi sản xuất N-hydroxymethylacrylamide và N,N'-methylenebisacrylamide, giúp giảm tiêu thụ năng lượng và khí thải đến 20%. Các acrylamide của chúng tôi có độ tinh khiết cao và hàm lượng tạp chất thấp; toàn bộ dải PAM có trọng lượng phân tử từ 500.000 đến 30 triệu, và bao gồm nhiều loại ion khác nhau. Là một chất phụ gia đa năng, nó được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như khai thác dầu khí, xử lý nước, sản xuất giấy, chế biến khoáng sản, dệt may, cải tạo đất và các lĩnh vực khác."
- N-羟甲基丙烯酰胺 / N-Methylol Acrylamide (NMA)
- CAS: 924-42-5 | Công thức hóa học / Chemical Formula: C4H7NO2.
- Phân loại: Monomer liên kết chéo tự thân (self-crosslinking active monomer) chứa liên kết đôi liên hợp và nhóm methylol.
- Ứng dụng (Application): Dùng làm chất liên kết chéo (cross-linking agent), biến tính xơ sợi (fiber modification), gia công nhựa (resin processing), chất kết dính/keo dán (adhesive), xử lý bề mặt giấy, da thuộc, bề mặt kim loại, chất cải tạo đất, và làm monomer hữu cơ điều chế đa dạng copolymer.
- NGUYÊN VĂN: Acrylamide & Polyacrylamide Series / 丙烯酰胺及聚丙烯酰胺系列 / 深耕水溶性高分子·服务多元工业领域
- DỊCH NGHĨA: Dòng sản phẩm Acrylamide & Polyacrylamide (PAM) / Chuyên sâu polyme tan trong nước - Phục vụ đa dạng lĩnh vực công nghiệp

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Monomer chức năng tự liên kết chéo (self-crosslinking monomer - NMA, MBA) dùng để tổng hợp nhũ tương polymer, nhựa sơn, keo dán dệt may, chất trợ phân tán/trợ lắng, keo tụ, xử lý nước (flocculant), phụ gia tuyển khoáng, khai thác dầu khí, sản xuất giấy.
- Monomer liên kết chéo nhiệt (thermal self-crosslinking): khi đồng trùng hợp với monomer acrylate, nhóm methylol gắn vào mạch và chỉ cần gia nhiệt là tự động khâu mạch đóng rắn, tạo độ bền nước, kháng dung môi và nâng cao độ bền cơ lý.
- Polyme tan trong nước, polymer trợ lắng, keo tụ, làm dày (thickener), phân tán, chất ổn định, xử lý nước thải công nghiệp sơn phủ, phụ trợ dệt may, tuyển khoáng và khai thác dầu khí.

Số liệu kỹ thuật:

- Dải trọng lượng phân tử PAM: 500.000 đến 30.000.000 Dalton.
- Tiết kiệm tiêu thụ năng lượng và khí thải đến 20%.
- Bảng chỉ tiêu một số cấp acrylamide: hàm lượng ≥ 98% (chất rắn), hàm lượng ≥ 30% (chất lỏng), nội dung/hàm lượng ≥ 40% (chất lỏng), nội dung/hàm lượng ≥ 50% (chất lỏng).
- 外观 / Appearance: 白色片状晶体 / White crystal or powder (tinh thể dạng vảy màu trắng hoặc dạng bột).
- 含量 / Content (w%): ≥ 98%.
- 水分 / Moisture (w%): ≤ 2%.
- 游离甲醛 / Free Formaldehyde (w%): ≤ 0.5%.
- 丙烯酰胺 / Acrylamide (w%): ≤ 2%.

Độ tin cậy đọc: trung bình - cao (ảnh chụp màn hình Google Lens đã dịch đè chữ tiếng Việt lên bản gốc tiếng Trung)

Hình ảnh (3):

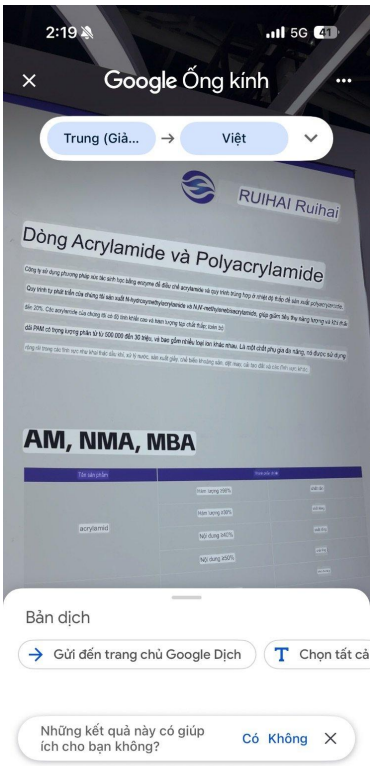

034_IMG_5957.jpg · thư mục 2026-11-11 13-20

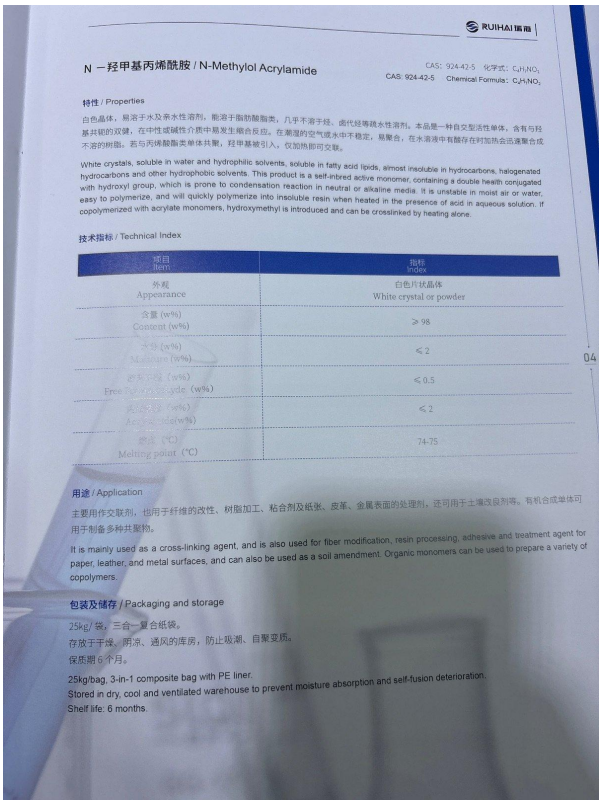

035_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-20



036_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-20

Fineton Industrial Minerals (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: FINETON Industrial Minerals Limited ‖ Fineton Industrial Minerals Limited
Địa chỉ: No. 01, 17/F., Global Plaza, 1 Sha Tsui Road, Tsuen Wan, NT Hong Kong | No. 01, 17/F, Global Plaza, 1 Sha Tsui Road, Tsuen Wan, N.T., Hong Kong
Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: (852) 2402 1782 | Fax: (852) 2417 9699 | (bị che/mờ mép dưới)
Email / Website: Email: marketing@fineton.com | Web: www.fineton.com | Email: ericlg@fineton.com | Website: www.fineton.com
Người liên hệ: Alan Yang - Sales & Marketing Executive (Chuyên viên Kinh doanh & Tiếp thị) | ericlg
Quốc gia / khu vực: Hong Kong
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Industrial Minerals (Khoáng sản công nghiệp)

- Nguyên văn: FinEx® X (FinEx 3X, FinEx 5X) - filler-grade nepheline syenite, which are natural, quartz-free, alkaline alumina silicate. Ngoài ra chân trang liệt kê: Silica Sand • Silica Flour • Nepheline Syenite • Wollastonite • Calcium Carbonate • Diatomite • Kaolin.
- Dịch nghĩa: FinEx® X (dòng FinEx 3X, FinEx 5X) - quặng nepheline syenite cấp độ chất độn, là khoáng nhôm silicat kiềm tự nhiên, không chứa thạch anh (quartz-free). Các khoáng chất khác: Cát silica, bột silica, nepheline syenite, khoáng wollastonite, canxi cacbonat (CaCO3), diatomite (đất tảo cát), kaolin.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Khoáng chất công nghiệp, bột khoáng/chất độn cho sơn, nhựa, vật liệu phủ (cần tra cứu thêm theo dải sản phẩm Fineton)
- Engineered PSD, which results in superior matte effect and super-low oil absorption (low viscosity even at high loading): Phân bố kích thước hạt được thiết kế kỹ thuật tạo hiệu ứng làm mờ (matte effect) vượt trội và độ hút dầu siêu thấp (độ nhớt thấp ngay cả ở tỷ lệ nạp cao).
- Good dispersibility and low oil absorption in both water and solvent systems, and low viscosity even in high filler/pigment loading: Độ phân tán tốt và hút dầu thấp trong cả hệ nước và hệ dung môi, độ nhớt thấp khi độn hạt/sắc tố cao.
- Improves abrasion, scrub, stain, mildew and chalking resistance: Cải thiện độ chịu mài mòn, chống chà rửa, chống bám bẩn, chống nấm mốc và chống phấn hóa.
- Natural, non-harmful, absence of free silica minimizes hazardous exposure and prevents fatal lung disease: Tự nhiên, không độc hại, không chứa silica tự do giúp giảm nguy cơ phơi nhiễm nguy hiểm và bệnh phổi.
- Improves weatherability: Cải thiện độ bền thời tiết.
- Great UV protection to resin and pigment system, and high yellowing resistance: Bảo vệ chống tia UV tốt cho hệ nhựa và hạt màu, chống ố vàng cao.
- Stable pH and chemical inertness: pH ổn định và trơ về mặt hóa học.
- High brightness (> 92): Độ sáng cao (> 92).
- Low tint strength even at high loading that maximizes the color strength: Lực tạo màu thấp giúp tối đa hóa độ đậm màu.

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (2):



086_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-34

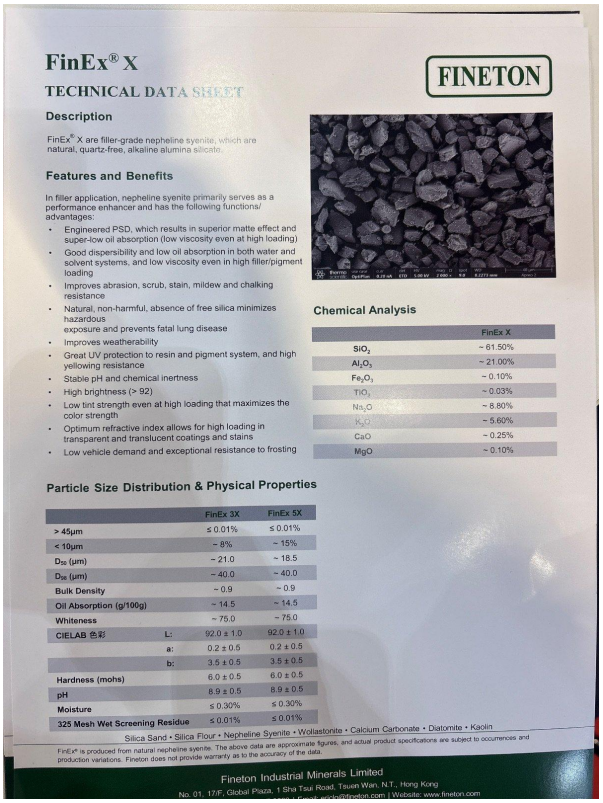

085_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-34

Shijiazhuang Fengersheng Mining (石家庄丰而盛) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 丰而盛 Fengersheng / SHIJIAZHUANG FENGERSHENG MINING CO., LTD (Công ty TNHH Khai khoáng Phong Nhi Thịnh Thạch Gia Trang) ‖ 丰而盛 (Fengersheng / Shijiazhuang Fengersheng Mining Co., Ltd)

Địa chỉ: Thạch Gia Trang, Hà Bắc, Trung Quốc

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: WeChat: Lucas 丰而盛-18031... (đầu số di động/WeChat: 18031...) kèm QR code WeChat

Người liên hệ: Lucas (Đại diện kinh doanh Fengersheng)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Thạch Gia Trang, tỉnh Hà Bắc) | Trung Quốc (Hà Bắc)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Nguyên văn: SHIJIAZHUANG FENGERSHENG MINING CO., LTD. Phía góc trên phải có các đĩa mẫu khoáng sản bột/vảy mica có nhãn chữ Hán: ...金云母 (Phlogopite / Mica vàng/đen), 蛭石 (Vermiculite / đá bọt trương nở), ...
- Dịch nghĩa: Khai thác và chế biến khoáng sản công nghiệp (Mica phiến/bột, vermiculite, khoáng phi kim làm chất độn cách nhiệt, chống cháy, sơn phủ chịu nhiệt). Slogan dưới bìa: "... win cooperation / ...eating a Better Future Together".

- Khoáng sản phi kim (mica, khoáng bột trưng bày ở các đĩa mẫu phía sau điện thoại).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Khoáng phi kim làm phụ gia độn tăng cường cơ lý, chống cháy lan, cách nhiệt, tạo hiệu ứng nhũ ánh kim trong sơn công nghiệp, vật liệu xây dựng và nhựa composite.
- Chất độn khoáng, mica tăng cường cách điện, cách nhiệt, sơn chịu nhiệt, chống cháy.

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (2):



029_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29



030_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

Lingshou Baofeng Mica (灵寿县宝丰云母) (1 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 灵寿县宝丰云母加工有限公司 (Lingshou Baofeng Mica Processing Co., Ltd. - Công ty TNHH Chế biến Mica Bảo Phong huyện Linh Thọ)

Địa chỉ: 河北省石家庄市灵寿县山口工业园 (Khu công nghiệp Sơn Khẩu, huyện Linh Thọ, TP. Thạch Gia Trang, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc / Shankou Industrial Park, Lingshou County, Shijiazhuang City, Hebei)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Mobile: +86 13930415668 / 13930415668

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Hà Bắc)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- 1. 云母片 / Mica Flakes (Vảy mica)
- 2. 云母粉 / Mica Powder (Bột mica)
- 3. 合成云母 / Synthetic Mica (Mica tổng hợp)
- 4. 水洗高岭土 / Hydrous Kaolin (Cao lanh rửa nước)
- 5. 煅烧高岭土 / Calcined Kaolin (Cao lanh nung)
- 6. 改性/偏高岭土 / Modified Kaolin / Metakaolin (Cao lanh biến tính / Meta cao lanh)
- 7. 滑石粉 / Talc Powder (Bột talc)
- 8. 硫酸钡 / Barium Sulfate (Bari sunfat / BaSO4)
- 9. 硅藻土 / Diatomite (Đất diatomit)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chất độn chức năng (functional filler) và chất gia cường cho: 涂料与油墨 (sơn & mực in), 塑料 (nhựa), 橡胶 (cao su), 造纸 (giấy), 建材 (vật liệu xây dựng), 陶瓷 (gốm sứ), 电线电缆 (dây cáp điện), 辐射防护 (chống bức xạ), 油田钻井 (khoan giếng dầu), 日化美妆 (mỹ phẩm hóa mỹ phẩm), 耐高温/防火/防腐 (chịu nhiệt độ cao / chống cháy / chống ăn mòn), 珠光颜料 (sắc tố ngọc trai pearl pigment), chất trợ lọc/hấp phụ/cải tạo đất.

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (1):



028_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

Qingdao Haicheng Jiaye Material Technology (青岛海诚嘉业) (1 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 青岛海诚嘉业材料科技有限公司 / Qingdao Haicheng Jiaye Material Technology Co., Ltd (Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Vật liệu Hải Thành Gia Nghiệp Thanh Đảo)

Địa chỉ: 青岛市李沧区黑龙江中路 625 号 (Số 625 đường Hắc Long Giang Trung, quận Lý Thương, TP. Thanh Đảo, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Điện thoại cố định: 0532-87637936 | Di động / WeChat: 18053859733

Email / Website: 邮箱 (Email): 18053859733@163.com

Người liên hệ: 联系人: 傅文强 (Phó Văn Cường / Fu Wenqiang)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Thanh Đảo, Sơn Đông)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Khẩu hiệu trên bìa: 品质 • 创新 • 诚信 • 卓越 (Chất lượng - Đổi mới - Uy tín - Xuất sắc).
- Lĩnh vực: Vật liệu mới / phụ gia hóa chất chuyên dụng cho ngành vật liệu và sơn phủ công nghiệp (tên công ty: Material Technology Co., Ltd).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- (trang bìa sau không liệt kê chi tiết tên nguyên liệu cụ thể).

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (1):



016_image.jpg · thư mục 2026-11-11 14-04

CHỐNG CHÁY & XÚC TÁC

Budenheim — dòng chống cháy FR CROS® (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: Budenheim ǁ FR CROS® (thương hiệu chất chống cháy FR CROS® - Budenheim / PhosAgro/chuyên ngành chống cháy)
Quốc gia / khu vực: Đức (tập đoàn Budenheim / quốc tế) | Quốc tế / Châu Âu (dòng sản phẩm FR CROS®)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- "Building Safe and Sustainable by Design" (Xây dựng an toàn và bền vững theo thiết kế)
- "FR CROS® Fire Protection" (Dòng sản phẩm FR CROS® chống cháy / chống cháy lan)
- "FABUTIT® Binders and Set Retarders / Silicate Hardeners" (Chất kết dính và chất làm chậm ninh kết / chất làm cứng silicate dòng FABUTIT®)
- Góc bìa có chữ tiếng Trung: "防火涂料" (Sơn chống cháy)
- Bảng sản phẩm: "FR CROS® Product Range for Coatings" (Dải sản phẩm FR CROS® cho ngành sơn và lớp phủ).
- Charring Initiator: Ammonium Polyphosphate II, uncoated:
- FR CROS® 484: Versatile base grade (Cấp độ cơ bản đa dụng).
- FR CROS® 584: Improved pot life in water based systems (Cải thiện thời gian đóng rắn/thời gian sống của sơn trong hệ gốc nước).
- FR CROS® 585: Improved pot life in water based systems (Cải thiện thời gian sống hệ nước).
- Charring Initiator: Ammonium Polyphosphate II, coated:
- FR CROS® 486: Silane coated, excellent performance in textile coating (Phủ silane, hiệu năng xuất sắc cho phủ dệt may).
- FR CROS® 486 S: Silane coated, excellent performance in textile coating, lower viscosity and improved pot life (Phủ silane, độ nhớt thấp hơn và cải thiện pot life).
- FR CROS® 487: Shell coated with melamine formaldehyde resin, for use in outdoor applications (Bọc vỏ nhựa melamine formaldehyde, dùng ngoài trời).
- FR CROS® 489*: Double shell coated with melamine formaldehyde resin, excellent weatherability (Bọc 2 lớp nhựa MF, kháng thời tiết tuyệt hảo).
- FR CROS® 490: Shell coated, formaldehyde free (Bọc vỏ không chứa formaldehyde).
- FR CROS® 587*: Double shell coated with melamine formaldehyde resin, excellent weatherability (Bọc 2 lớp nhựa MF, chịu thời tiết).
- FR CROS® 589 (NEW!): Elaborated ecological one step process of shell coating, excellent weatherability (Quy trình bọc vỏ sinh thái 1 bước cải tiến, chịu thời tiết xuất sắc).
- Charring Initiator: Melamine Derivatives:
- FR CROS® 512: Melamine phosphate, can partially substitute APP (Melamine phosphat, thay thế một phần APP).
- FR CROS® 513: Melamine polyphosphate, can be used alone or in combination with other FRs such as APP or aluminum phosphinates (Melamine polyphosphat, dùng đơn lẻ hoặc kết hợp APP/hợp chất nhôm phosphinat).
- FR CROS® 515: Melamine cyanurate, can be used alone in PU coatings and TPU based artificial leather, or as synergist to APP and other FRs in various systems (Melamine cyanurat, dùng trong sơn PU và da nhân tạo TPU, hoặc chất trợ lực cho APP).
- FR CROS® 685: Melamine pyrophosphate. Can be used in combination with APP and other FRs (Melamine pyrophosphat).

- Intumescent Systems:
- FR CROS® 636: Intumescent combination based on APP, for use in epoxy composites and gel coats (Hệ trương nở chống cháy gốc APP cho composite epoxy và gel coat).
- FR CROS® 637: Intumescent combination based on APP, for use in laminates, gel coats based on UPR, VE, PU (Hệ trương nở cho nhựa UPR, VE, PU).
- FR CROS® 638: Intumescent combination based on APP, for use in epoxy composites and gel coats.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chống cháy (Fire Protection), chất kết dính (Binders), chất làm chậm đóng rắn/ninh kết (Set Retarders), chất đóng rắn silicat (Silicate Hardeners), dùng cho sơn chống cháy (防火涂料) và vật liệu xây dựng.
- Chống cháy trương nở (Intumescent fire retardant), chất tạo than/khơi mào tạo than (charring initiator), chất trợ phân tán chống cháy gốc nước, bọc hạt vi nang (shell/coated) chống hút ẩm, chịu thời tiết ngoài trời, không giải phóng formaldehyde. Ứng dụng cho thép (Steel), gỗ (Wood), vải dệt (Textile), keo dán/chất trám (Sealants/Adhesives), composite nhiệt rắn (Thermosets & Composites).

Độ tin cậy đọc: cao (ảnh rõ ràng bìa brochure)

Hình ảnh (2):



083_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-37

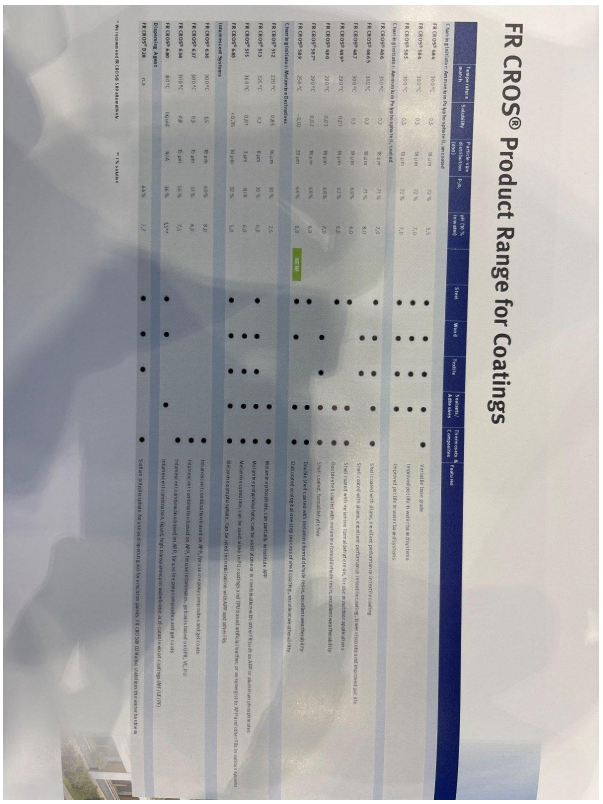

084_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-37

Yueyang Zhongzhan Technology (岳阳中展 — ZHONGZHAN) (1 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 岳阳中展科技有限公司 / Yueyang Zhongzhan Technology Co., Ltd. (Logo: 中展 ZHONGZHAN)

Địa chỉ: Nhà máy: Yunxi Industrial Park, Yueyang City, Hunan, China (Khu công nghiệp Vân Khê, thành phố Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) | Văn phòng Thượng Hải: Room 1101, Jingzhi Center, No. 6111 Zhongchun Road, Xinzhuang Town, Minhang District, Shanghai, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Mobile: 139 7509 0964 (có mã QR WeChat)

Email / Website: Email: export@yyzzkj.com | Web: www.yyzzkj.com

Người liên hệ: Kim Xie - Export Manager (Giám đốc xuất khẩu)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Hunan / Shanghai, China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- NGUYÊN VĂN: Main products: DMP-30 2,4,6-TRIS(DIMETHYLAMINOMETHYL) PHENOL, Epoxy Accelerator, Polyamide Curing Agent, Modified Phenolic Amine
- DỊCH NGHĨA: Sản phẩm chính: DMP-30, chất xúc tiến epoxy, chất đóng rắn Polyamide, Phenolic Amine biến tính.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chuyên sản xuất các chất đóng rắn và gia tốc đóng rắn cho sơn epoxy sàn, sơn tàu biển bảo vệ chống ăn mòn, keo kết cấu. (Đây chính là công ty sở hữu tài liệu kỹ thuật ở ảnh 045).

Số liệu kỹ thuật:

- Mục lục catalogue (01 Company Profile, 02 Main Products, 03 Product List).

Độ tin cậy đọc: cao (danh thiếp và thông tin bìa rõ nét từng chữ).

Hình ảnh (1):

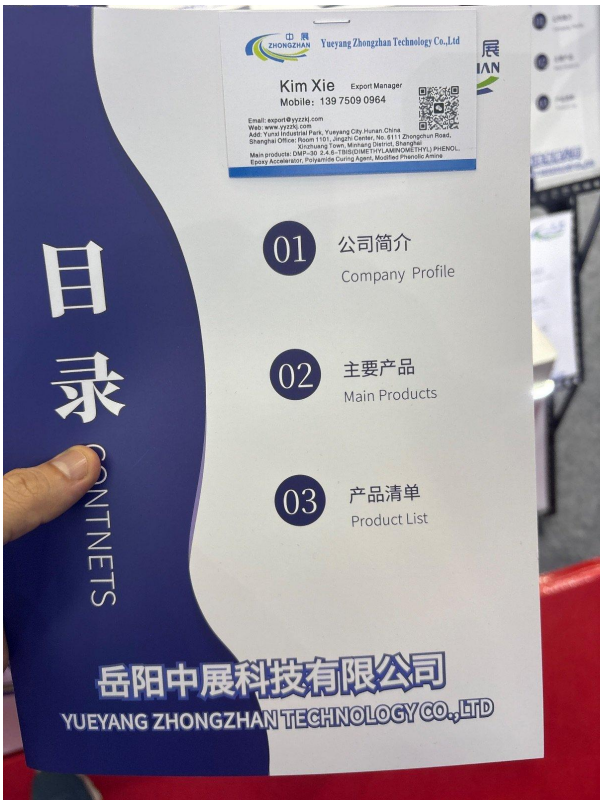

048_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12

MÀU, PHÂN TÁN & PHỤ GIA BỀ MẶT

Yueyang Intech / Yingtai Synthetic Materials (岳阳英泰) (6 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 岳阳市英泰合成材料有限公司 (Yueyang Yingtai Synthetic Material Co., Ltd.) ‖ 岳阳市英泰合成材料有限公司 / Yueyang Yingtai Synthetic Material Co., Ltd. (Nhạc Dương Anh Thái Hợp Thành Vật Liệu) ‖ [...]新材料有限公司 ([...] New Materials Co., Ltd.)

Địa chỉ: 岳阳市云溪工业园 (Yunxi Industrial Park, Yueyang City, Hunan, China) | 岳阳市云溪工业园 (Khu công nghiệp Vân Khê, thành phố Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) | (bị che khuất trên nhãn) | Yunxi Industrial Park, Yueyang, Hunan Province, China (Khu công nghiệp Vân Khê, TP. Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) - Post Code: 414009

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: 电话: 0730-8416568 8416318 | 传真: (phần số fax bị ngón tay che khuất) | 电话: 0730-8416568, 8416318 | 传真 (Fax): 0730-84... (bị che khuất một phần phía sau) | 传真 (Fax): 0730-8416899 8416399 | [Điện thoại]: [...]8416318 (đầu số 0730 thuộc TP. Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam) | Tel: 0086-730-8416568 | Fax: 0086-730-8416899 | ĐTDĐ: 18673037200 | Có mã QR WeChat trên danh thiếp

Email / Website: Email: 474832048@qq.com | Website: www.intech-mat.com

Người liên hệ: 黄娅玲 (Hoàng Á Linh) - 销售经理 (Sales Manager / Giám đốc Kinh doanh)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Nhạc Dương, Hồ Nam) | Trung Quốc (Hồ Nam - đầu số 0730) | Trung Quốc (Intech Materials)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- INT 聚酮树脂 (INT Polyketone Resin / Nhựa Polyketon dòng INT)
- Mô tả nguyên văn: "聚酮树脂是环己酮、甲醛缩聚物，能够溶于绝大多数涂料溶剂中，对颜料有极好的润湿、分散作用，具有提高涂料附着力、光泽、硬度、固含量等特性。也可广泛用作涂料/油墨通用色浆的研磨树脂。常用的聚酮树脂有 INT 105、INT 120、INT 120L..." (Nhựa polyketon là sản phẩm trùng ngưng giữa cyclohexanone và formaldehyde, tan trong hầu hết dung môi sơn, có tác dụng thấm ướt và phân tán sắc tố/pigment tuyệt vời, nâng cao độ bám dính, độ bóng, độ cứng, hàm lượng rắn của màng sơn. Cũng được ứng dụng rộng rãi làm nhựa nghiền cho paste màu/tinh màu đa năng của sơn và mực in. Các mã thông dụng gồm INT 105, INT 120, INT 120L...)
- Viết tay trên nhãn: 牌号: INT-90 (Mã sản phẩm: INT-90)
- INT 合成树脂 (Nhựa tổng hợp INT / INT Synthetic Resin - hạt rắn trong suốt / vảy vô định hình đựng trong lọ nhựa).
- Nhãn in giới thiệu: "INT 合成树脂系列产品是采用清洁生产工艺合成...提高涂膜的附着力、耐水性、抗黄变性、耐老化等... INT3120、INT8601、INT8603、INT8605 和 INT..." (Dòng sản phẩm nhựa tổng hợp INT được tổng hợp bằng quy trình sản xuất sạch, giúp nâng cao độ bám dính của màng sơn, độ chịu nước, chống ố vàng/kháng vàng, chống lão hóa... Các mã: INT3120, INT8601, INT8603, INT8605...).
- Mã viết tay trên lọ: `INT-3120` (hoặc INT-3120).
- Dòng nhựa rắn/nhựa nghiền màu: [...]聚物，能够溶于绝大多数有机溶剂，对颜料有良好[...] 提高涂料附着力、光泽度及硬度等性能指标的作用，[...] 优秀的研磨树脂。根据其不同的性能和应用范围，[...]20、INT 120L 和 INT 130 系列产品。
- (Dịch nghĩa: [...] polyme/chất đồng trùng hợp, có thể hòa tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, có tác dụng [phân tán] tốt đối với bột màu, nâng cao các chỉ tiêu tính năng như độ bám dính, độ bóng và độ cứng của màng sơn, là loại nhựa nghiền màu xuất sắc. Căn cứ vào tính năng và phạm vi ứng dụng khác nhau, gồm các sản phẩm: [...]20, INT 120L và dòng INT 130).

- Hạt bên trong lọ: Dạng hạt rắn trong suốt/ánh vàng nhạt (nhựa aldehyde-ketone hoặc nhựa nghiền màu).
- 英泰材料 INTECH MATERIALS (Vật liệu tổng hợp Intech): Nhựa tổng hợp cho ngành sơn, mực in (đặc biệt dòng nhựa aldehyde ketone, nhựa nghiền màu INT 120L, INT 130 như ở ảnh số 8 cùng thư mục).
- Tên sản phẩm: Synthetic Resin INT 3120 (Nhựa tổng hợp INT 3120 - dạng nhựa aldehyd / ketonic cải tiến / alicyclic)
- Mô tả: "INT 3120 synthetic resin is alicyclic linear thermoplasticity resin with nitrous in chemical structure. The products contain no benzene, toluene, xylene, ketone or other organics. It soluble in almost paint solvents and compatible with practically all coating raw materials."
- Dịch nghĩa: Nhựa tổng hợp mạch thẳng nhiệt dẻo vòng no (alicyclic linear thermoplastic resin), không chứa benzen, toluen, xylen, xeton hay dung môi hữu cơ độc hại. Tan trong hầu hết các dung môi ngành sơn và tương thích hầu như với mọi nguyên liệu chất tạo màng sơn.
- Nguyên văn: "specialized in the production of Aldehyde resins and Cyclohexanone-formaldehyde resins, and also produces other resins of paint and printing ink."
- Dịch nghĩa: Chuyên sản xuất các dòng nhựa Aldehyde (nhựa an-đê-hít) và nhựa Cyclohexanone-formaldehyde (nhựa xeton / CF resin), cùng các loại nhựa tổng hợp khác cho ngành sơn và mực in.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nhựa nghiền màu (grinding resin) cho paste màu đa năng trong sơn và mực in; thấm ướt và phân tán bột màu (润湿、分散); tăng độ bám dính (提高涂料附着力), tăng độ bóng (光泽), tăng độ cứng (硬度) và tăng hàm lượng rắn (固含量) của sơn.
- Nhựa tổng hợp tăng bám dính (adhesion resin / aldehyde-ketone resin hoặc nhựa dẻo hóa), tăng độ bám dính màng sơn (提高涂膜附着力), kháng nước (耐水性), chống ố vàng (抗黄变性), kháng lão hóa thời tiết (耐老化).
- Nhựa nghiền màu (grinding resin), tăng bám dính, tăng bóng, tăng độ cứng cho màng sơn, độ hòa tan tuyệt hảo trong nhiều dung môi hữu cơ.
- Nhựa tổng hợp chuyên dụng cho sơn và mực in, nhựa nghiền màu, tăng bám dính và độ bóng, tương thích dung môi rộng.
- Excellent yellowing resistance: Kháng ố vàng tuyệt hảo.
- Used to improve hardness, gloss, adhesion of coating: Cải thiện độ cứng màng sơn, tăng độ bóng cao, tăng cường độ bám dính.
- Multifunctional environmental-friendly coating/printing additive: Phụ gia đa chức năng thân thiện môi trường cho sơn và mực in.
- Good solvent release: Khả năng thoát dung môi nhanh, giúp màng sơn mau khô ráo.
- Free of benzene, toluene, and xylene: Dùng cho công thức sơn phủ và mực in thân thiện môi trường không chứa BTX.
- Nhựa aldehyde và xeton làm chất mang màng sơn, tăng độ bám dính, độ bóng, độ cứng, đẩy nhanh tốc độ thoát dung môi, tăng khả năng làm ướt sắc tố phân tán màu trong hệ sơn dung môi và mực in bao bì.

Số liệu kỹ thuật:

- Dạng mẫu: hạt tinh thể/vảy màu vàng nhạt trong suốt
- Mã hiệu (牌号): INT-90 (viết tay)
- Bảng chỉ tiêu gồm: 软化点 (°C) (Điểm hóa mềm), 酸值 (mgKOH/g) (Chỉ số axit) - thông số cho mã này để trống/dán mã INT-90
- Bảng chỉ tiêu in trên nhãn gồm các cột: 牌号 (Mã hàng: viết tay `INT-3120`), 软化点 (°C) (Điểm hóa mềm), 酸值 (mgKOH/g) (Trị số axit). Phần số liệu cụ thể của bảng đã bị che hoặc không điền tay.
- Hình thái mẫu: Dạng hạt/vảy rắn trong suốt màu trắng thủy tinh (solid resin granules/flakes).
- Có ô bảng trống chờ điền: 酸值 (Chỉ số axit, mgKOH/g), 羟基值 (Chỉ số hydroxyl, mgKOH/g).
- Không có trên bìa brochure.
- Specification:

Độ tin cậy đọc: cao (chữ in và chữ viết tay trên lọ mẫu rõ ràng)

Hình ảnh (6):



038_IMG_5955.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17



037_IMG_5954.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17



039_IMG_5956.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17



042_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17

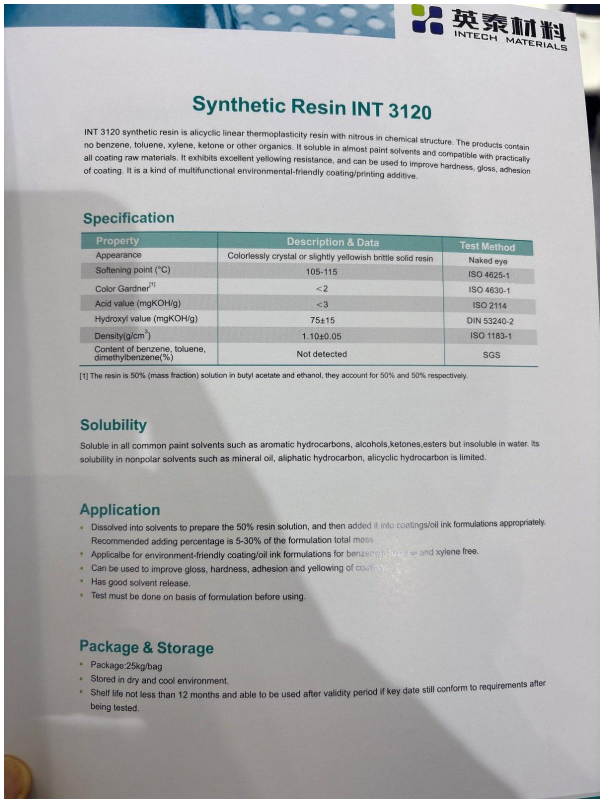

040_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17



041_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-17

BARAH Innovation (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: BARAH INNOVATION ‖ BARAH Innovation ‖ BARAH Innovation (Barah innovation)

Quốc gia / khu vực: Hàn Quốc (suy đoán qua tên sản phẩm văn hoá tượng Phật Pensive Bodhisattva / tiếng Anh, cần kiểm chứng trang sau) | Hàn Quốc / Quốc tế

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- NGUYÊN VĂN: BARAH INNOVATION - Smart manufacturing (ENG / ENGLISH VERSION)
- DỊCH NGHĨA: Sáng tạo Barah - Sản xuất thông minh (Bản tiếng Anh)
- BARAH Plating Solution (Dung dịch xi mạ BARAH)
- Plating Solutions Applicable to Complex Geometry Components (Dung dịch xi mạ áp dụng cho các chi tiết có hình học phức tạp)
- AM (Additive Manufacturing) based parts and prototypes plating (Xi mạ cho các chi tiết và mẫu in 3D / sản xuất bồi đắp)
- Plating Products:

- Copper Plating (Glossy) (Dung dịch mạ đồng bóng)
- Nickel Plating (Glossy) (Dung dịch mạ niken bóng)
- Copper Plating Brightener (Chất làm bóng mạ đồng)
- Copper Plating Anode Plate (Tấm cực dương mạ đồng)
- BARAH Materials (Vật liệu BARAH):
- 1. Barah-Core Water-soluble 3D printing resin (Resin in 3D tan trong nước Barah-Core)
- 2. Barah-Core High-strength 3D printing resin (Resin in 3D cường độ cao Barah-Core)
- 3. ZrO2 Ceramic injection molding material (Vật liệu đúc ép phun gốm Zirconia - CIM)
- 4. CoCrMo alloy metal injection molding material (Vật liệu đúc ép phun hợp kim kim loại Coban-Crom-Molypden - MIM)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Giải pháp sản xuất thông minh (Smart manufacturing), liên quan đến công nghệ in 3D / đúc kim loại chính xác (liên quan đến gian hàng trưng bày ở ảnh 079).
- Xi mạ kim loại (đồng, niken) lên bề mặt vật liệu in 3D / chi tiết nhựa nền resin (resin-based parts).
- Tăng cường chất lượng và độ hoàn thiện bề mặt (enhancing surface quality and enabling surface finishes close to final products).
- Áp dụng cho các chi tiết có biên dạng, hình học phức tạp (applicable to complex geometry components).
- Cải thiện chất lượng thị giác/thẩm mỹ của chi tiết nhựa (Enhanced visual quality of resin-based parts).
- Resin quang hoá hy sinh (sacrificial photocurable resin), hòa tan hoàn toàn trong nước ở nhiệt độ 50–80 °C trong vòng 10–12 giờ để làm lõi đúc/khuôn tạm.
- Nhựa in quang hoá có độ bền cơ học cao và chịu nhiệt xuất sắc (excellent strength and heat resistance).
- Feedstock đúc ép phun gốm (CIM) gồm bột ZrO2 và Al phối trộn với nhựa nhiệt dẻo.
- Tối ưu hoá cho công nghệ CIM và MIM: quá trình khử liên kết (debinding) ổn định, độ co ngót thiêu kết đồng đều (uniform sintering shrinkage) và mật độ nén cao (high density).

Độ tin cậy đọc: cao (chữ in rõ ràng, sắc nét).

Hình ảnh (3):



082_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-51

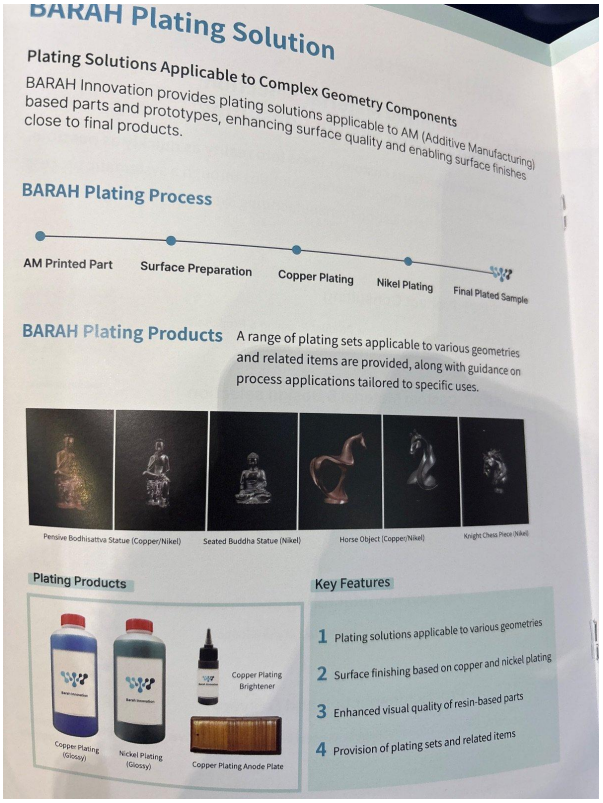

080_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-51

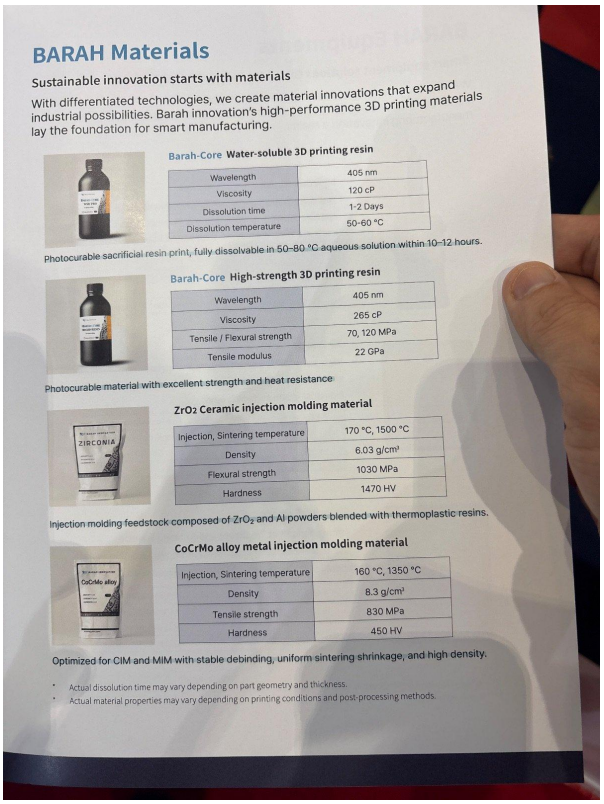

081_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-51

Guangdong Huifengsheng New Materials (广东汇丰盛) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + Danh thiếp:; * 广东汇丰盛新材料有限公司 (Guangdong Huifengsheng New Materials Co., Ltd.); * 佛山市汇丰盛商贸有限公司 (Foshan HuiFengSheng Trading Co., Ltd.); * Logo: 滙豐盛 HUI FENGSHENG; + Catalogue:; * 广东汇丰盛新材料有限公司 (Guangdong Huifengsheng New Materials Co., Ltd.); * 佛山市汇丰盛商贸有限公司 (Foshan Huifengsheng Trading Co., Ltd); * 上 Ⅱ - Hãng sản xuất gốc: 日本东洋纺 / TOYOBO (Toyobo Co., Ltd. - Nhật Bản, thành lập năm 1920); - Logo nhà phân phối/đại lý phía trên bên phải: HUI FENG SHENG (Huifengsheng / 惠丰盛) Ⅱ + HUI FENGSHENG / 广东汇丰盛新材料有限公司 (Guangdong Huifengsheng New Materials Co., Ltd); + 佛山市汇丰盛商贸有限公司 (Foshan Huifengsheng Trading Co., Ltd); + 上海汇有德新材料有限公司 (Shanghai Huiyoude New Materials Co., Ltd)

Địa chỉ: 佛山市顺德区伦教街道新塘村世龙大道西 1 号世龙条创园 1 栋 806 室 (Room 806, Building 1, Shilong Chuangyuan, No. 1 Shilong Avenue West, Xintang Village, Lunjiao Subdistrict, Shunde District, Foshan City, Guangdong, China) | Nhật Bản (gốc Toyobo); nhà phân phối tại Trung Quốc | Quảng Đông: 广东省佛山市顺德区伦教街道新塘村世龙大道西 1 号世龙集创园 / Shilong Jichuang Park, No. 1, Shilong Avenue West, Xintang Village, Lunjiao Street, Shunde District, Foshan City, Guangdong Province, China | Thượng Hải: 上海市金山区山阳镇浦卫公路 16299 弄 11 号 4 层 420 室 A17 / Room A17, 420, 4th Floor, No. 11, Lane 16299, Puwei Highway, Shangyang Town, Jinshan District, Shanghai, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: 手机 (Di động): 133 9277 9285 | 电话 (Điện thoại bàn): 0757-27330259 | 传真 (Fax): 0757-27330257 | QQ: 3464528761

Email / Website: 邮箱 (Email): wendy0212@163.com | 网址 (Website): www.hfscpo.com | 邮箱/Email: wendy0212@163.com | 网址 /Http: //www.hfscpo.com

Người liên hệ: 陈献静 (Chen Xianjing / Wendy)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Phật Sơn, Quảng Đông & Thượng Hải) | Nhật Bản (Japan) / phân phối tại Trung Quốc | Trung Quốc (Guangdong / Shanghai, China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Slogan & định vị: "PP 树脂专业生产商 / 附着增进剂专业制造商" (Nhà sản xuất chuyên nghiệp nhựa PP / Nhà sản xuất chuyên nghiệp chất tăng cường độ bám dính)
- Trên catalogue: "一站式 PP 附着解决方案" (Giải pháp toàn diện / một điểm đến cho vấn đề bám dính trên nhựa PP)
- Chuyên dòng nhựa clo hóa / biến tính: CPO (Chlorinated Polyolefin - thể hiện qua tên miền hfscpo.com), phụ gia tăng bám PP.
- Dòng sản phẩm: 日本东洋纺 (TOYOBO) 氯化聚丙烯产品 / TOYOBO chlorinated polypropylene (Polypropylen clo hóa - CPO mang nhãn hiệu HARDLEN®).
- HARDLEN® DX-526P (Dạng hạt rắn): Polyolefin clo hóa phân tử nhỏ, hàm lượng clo thấp, tương thích tốt, bám dính PP tốt, chịu nhiệt độ thấp tốt (-5°C đến 0°C dung dịch không đông kết), ứng dụng được cho hệ sấy UV.
- HARDLEN® 14-LWP (Dạng hạt rắn): Polypropylen clo hóa phân tử nhỏ, hàm lượng clo thấp, tương thích xuất sắc, độ bám dính bề mặt PP xuất sắc.
- HARDLEN® F-2P (Dạng hạt rắn): Sơn lót màu cho nền polyolefin, KHÔNG CẦN xử lý phóng điện corona, ngọn lửa hay lau dung môi; bám dính tuyệt hảo ngay ở nhiệt độ sấy thấp.

- HARDLEN® CY-9122P (Dạng hạt rắn): Polyolefin clo hóa biến tính axit đặc biệt, hàm lượng clo thấp, bám dính PP xuất sắc, dùng đơn lẻ, bám dính tốt ở nhiệt độ nướng thấp, khô nhanh.
- HARDLEN® CY-9124P (Dạng hạt rắn): Polyolefin clo hóa biến tính axit đặc biệt, tương thích tốt, bám dính PP xuất sắc, độ ổn định nhiệt độ thấp tốt, phối trộn với nhựa phân cực cao hơn làm sơn lót màu (basecoat).
- HARDLEN® CY-1321P (Dạng hạt rắn): Polyolefin clo hóa biến tính axit, bám dính PP, ổn định nhiệt độ thấp, phối trộn nhựa phân cực làm basecoat.
- HARDLEN® F-6P (Dạng hạt rắn): Dùng cho sơn lót nhựa polyolefin không cần xử lý ngọn lửa/corona, bám dính tuyệt hảo ở nhiệt độ sấy thấp.
- EW-5303 (Chất lỏng màu vàng nhạt): Nhựa tăng bám dính gốc nước KHÔNG DUNG MÔI (Solvent-free waterborne adhesion promoter) cho nhựa PP và phụ tùng ô tô polypropylen.
- NZ-1004 (Chất lỏng màu vàng nhạt): Polypropylen gốc nước KHÔNG CHẤT NHŨ HÓA (Emulsifier-free water-based polypropylene), hệ phân tán dung môi nước ổn định, tăng bám dính linh kiện ô tô PP.
- NZ-1015 (Chất lỏng màu vàng nhạt): Polypropylen gốc nước không chất nhũ hóa tương tự NZ-1004.
- NGUYÊN VĂN:
- * 主营氯化聚烯烃(CPP)改性丙烯酸树脂、聚酯树脂、特殊改性树脂、PP(聚丙烯塑料)附着力促进剂以及各类金属、塑胶附着力促进剂
- * 代理经销日本东洋纺 (TOYOBO) 氯化聚丙烯 (CPO) 系列产品
- * Main products: Chlorinated polyolefin (CPP) modified acrylic resin, polyester resin, special modified resins, PP (polypropylene plastic) adhesion promoters, and various metal and plastic adhesion promoters. Also agent for chlorinated polypropylene (CPO) series products from TOYOBO.
- DỊCH NGHĨA: Nhựa acrylic biến tính polyolefin clo hoá (CPP), nhựa polyester, nhựa biến tính đặc biệt, chất tăng cường bám dính cho nhựa PP (chất kích bám PP), chất tăng bám kim loại và các loại nhựa. Đại lý phân phối dòng CPO của hãng TOYOBO (Nhật Bản).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Tăng bám dính đặc biệt chuyên sâu cho nền nhựa khó dính PP (Polypropylene), phụ gia tăng cường độ bám màng sơn (附着增进剂), nhựa PP biến tính làm chất liên kết/chất kết dính.
- Chất xúc tiến tăng cường độ bám dính (CPO adhesion promoter) chuyên trị nhựa PP và các loại polyolefin mà không cần xử lý corona hay xử lý bề mặt bằng ngọn lửa; sấy ở nhiệt độ thấp; chống đông kết ở nhiệt độ âm; có cả dạng hạt rắn dung môi và dạng phân tán gốc nước (waterborne không dung môi, không chất nhũ hóa) chuyên dụng cho sơn linh kiện cản xe/phụ tùng ô tô.
- Tăng bám dính cực tốt (adhesion promoter) trên các chất nền khó bám như nhựa PP, kim loại; cung cấp nhựa lai biến tính CPP giải quyết triệt để bài toán sơn trên nhựa ô tô/xe máy, đồ gia dụng.

Số liệu kỹ thuật:

- Catalogue niên giám bản "2027"
- Hàm lượng clo (Chlorine content %):
- DX-526P: 26%
- 14-LWP: 27%
- F-2P: 20%
- CY-9122P: 22%
- CY-9124P: 24%
- CY-1321P: 21%

Độ tin cậy đọc: cao (danh thiếp và bìa catalogue rất rõ)

Hình ảnh (3):

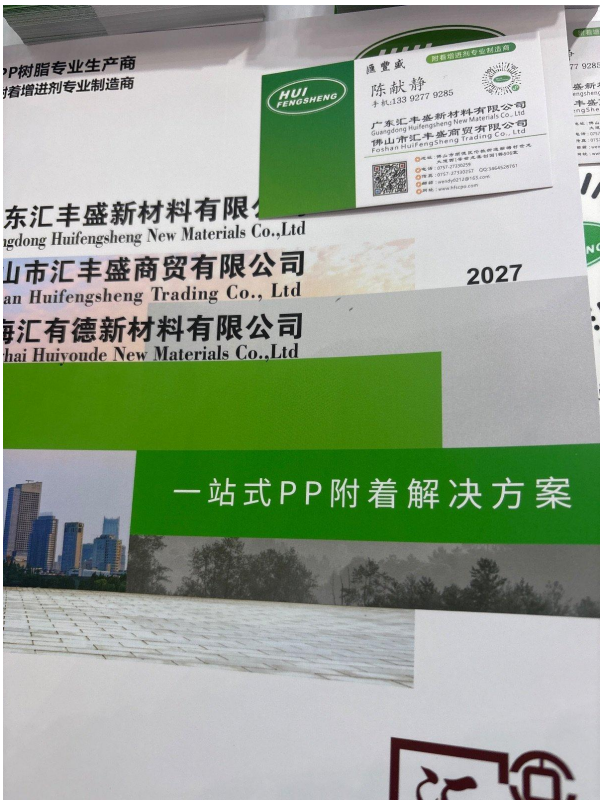

019_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-52

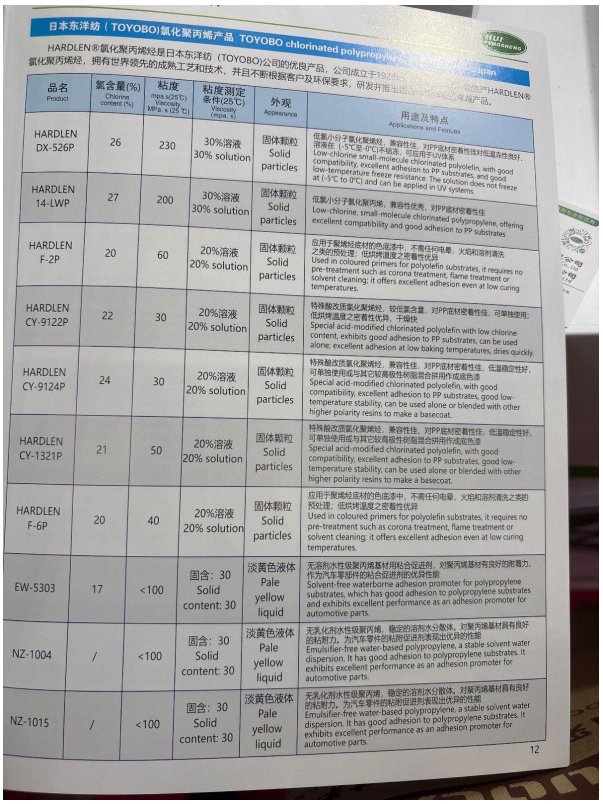

018_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-52



017_IMG_5962.jpg · thư mục 2026-11-11 13-52

ZICAI 姿彩 (开平市姿彩化工) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 姿彩 (ZICAI / Zicai Huagong) ‖ ZICAI 姿彩 (Zicai Huagong) ‖ + Trên catalogue: ZICAI 姿彩 / 开平市姿彩化工有限公司 (Khai Bình Thị Tư Thái Hóa Công Hữu Hạn Công Ty / KaiPing City ZICAI Chemical Co., Ltd.); + Trên danh thiếp:; * Guangzhou Zicai New Materials Co., Ltd. (R&D Center); * Kaiping City Zicai Chemical Co., Ltd. (Manufacture Factory)

Địa chỉ: Trung tâm R&D: Add: Room 401, Building 2, No. 44 Xiangshan Avenue, Ningxi Street, Zengcheng District, Guangzhou, Guangdong, China 511300 | Nhà máy sản xuất: Add: Yueshan Town Stone Industrial Park, Kaiping City, Guangdong Province, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: 联系电话 (SĐT liên hệ): 189-2655-3871 | 联系电话 (Điện thoại liên hệ): 189-2655-3871 | Phone/WhatsApp: +86 133 3298 8411

Email / Website: 公司官网 (Website công ty): www.zicaihuagong.com | Email: sales-uvresin@zicaichemical.com | Website: https://www.zicaichemical.com/

Người liên hệ: Mark Wa - Sales Manager

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc | Trung Quốc (Quảng Châu & Khai Bình, Quảng Đông)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- 1. 甲油胶 UV 树脂 (Nhựa UV cho sơn móng tay / UV Nail Polish Resin):
- Dòng ứng dụng: 延长胶 (gel nối móng), 封层胶 (top coat/phủ bóng), 底胶 (base coat/sơn lót), 欧标 (chuẩn châu Âu).
- Mã tiêu biểu: A3256M, A2244-2, A2289, A3255
- 2. UV 胶黏剂树脂 (Nhựa chất kết dính UV / UV Adhesive Resin):
- Dòng ứng dụng: 塑胶组件贴合 (dán linh kiện nhựa), 电子元器件固定 (cố định linh kiện điện tử), 玻璃粘接 (dán kính), 透明件组装 (lắp ráp linh kiện trong suốt), 无影胶 (keo tàng hình/keo UV quang học).
- Mã tiêu biểu: A2287, A2271, A2248-1, A2298
- 3. UV 油墨树脂 (Nhựa mực in UV / UV Ink Resin):
- Dòng ứng dụng: 包装印刷 (in bao bì), 丝印 (in lụa), 烟包 (bao bì thuốc lá), 胶印 (in offset), 酒包 (bao bì rượu).
- Mã tiêu biểu: D2173, A2198, Y2027, A2075
- Poster 1 (trái): 3D 打印 UV 光敏树脂 (Nhựa cảm quang UV dùng cho in 3D / 3D printing UV photosensitive resin)
- * Lĩnh vực ứng dụng: 3D 打印 (In 3D), 精密原型件 (Chi tiết mẫu chính xác), 鞋材 (Vật liệu giày dép), 模具 (Khuôn mẫu), 手办 (Figure/mô hình).
- * Đại diện các mã sản phẩm (代表型号): A2307, A2308, A2319-32, A4308-1
- Poster 2 (phải): UV 功能性涂层 (Lớp phủ chức năng sấy UV / UV Functional Coatings)
- * Ứng dụng trên nền vật liệu: 塑胶 (Nhựa), 金属 (Kim loại), 板材 (Tấm panel), 玻璃 (Thủy tinh), 纸张 (Giấy).
- * Đại diện các mã sản phẩm (代表型号): A2103, A9029, A2077, A2070-100, ZC990
- Nguyên văn:
- * UV 光固化产品目录 (UV Curable Materials Catalog)
- * UV Curable Materials
- * Monomers (Monomer quang hóa UV)
- * Oligomers (Oligomer quang hóa UV)
- Dịch nghĩa: Danh mục sản phẩm đóng rắn quang học UV, nguyên vật liệu sấy UV gồm các Monomer và Oligomer.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Dòng sơn móng: 高光泽 (độ bóng cao), 固化快 (đóng rắn nhanh), 耐黄变 (chống ố vàng), 低收缩 (độ co ngót thấp), 低气味 (mùi nhẹ), 抗刮擦 (chống trầy xước). Có thể tùy chỉnh độ nhớt và độ cứng.
- Dòng keo kết dính: LED 快速固化 (đóng rắn nhanh bằng đèn LED), 耐黄变 (chống vàng), 焊点保护胶 (bảo vệ mối hàn), 多种基材粘接 (bám dính đa dạng chất nền), 高拉伸 (độ kéo giãn cao), 耐水耐候 (kháng nước chịu thời tiết tốt).
- Dòng mực in: LED 快速固化 (đóng rắn LED nhanh), 耐酒精 (kháng cồn), 高光泽 (bóng cao), 配方兼容性佳 (tương thích công thức tốt), 低气味 (mùi nhẹ), 附着力强 (bám dính mạnh).
- Dòng nhựa in 3D UV: 高弹性 (Độ đàn hồi cao), 高强度 (Độ bền cơ tính/cường độ cao), 高精度 (Độ chính xác cao), 低收缩 (Độ co ngót thấp), 耐水洗 (Chịu giặt nước/rửa nước), 类 ABS (Tính chất cơ lý tương đương ABS).
- Dòng lớp phủ chức năng UV: 耐酸碱 (Kháng axit và kiềm), 耐顶针 (Chống va đập đinh/chống trầy đỉnh kim), 哑光 (Độ mờ / matte), 肤感 (Cảm giác da/skin-feel êm mịn), 准分子 (Công nghệ UV Excimer), 缩率低 (Độ co ngót thấp).
- Khả năng tùy chỉnh: Có thể tùy chỉnh độ nhớt (粘度), độ dẻo dai (韧性), độ trong suốt (透明度), độ cứng (硬度), hỗ trợ phát triển công thức theo yêu cầu (可定制透明度、韧性、硬度，支持配方定制开发 / 可定制粘度、韧性，适配不同功能性涂层配方开发需求).
- Nguyên liệu nhựa oligomer và monomer đóng rắn UV chuyên dùng cho lớp phủ UV, mực in UV, sơn UV, keo dán UV và nhựa quang hóa 3D.

Số liệu kỹ thuật:

- Có thể tùy chỉnh độ nhớt và độ dẻo/độ cứng của màng theo chất nền và quy trình.
- Có mã QR quét lấy TDS (扫码获取 TDS).
- Không có trên bìa catalogue.

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (3):

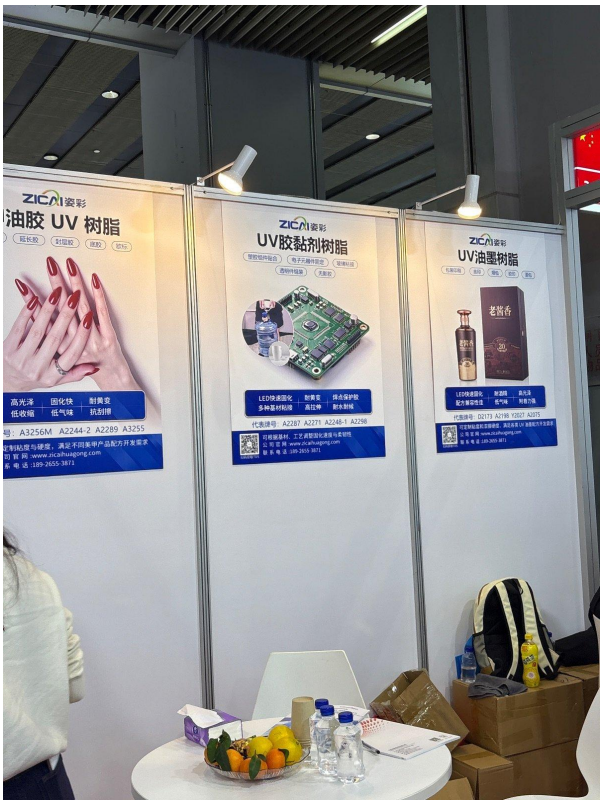

062_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-47



063_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-47



064_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-47

Jiuri New Materials / JRCure (久日新材) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 久日新材 / JIURI NEW MATERIALS (Công ty niêm yết sàn STAR Market Thượng Hải: 上海证券交易所科创板上市公司, Mã CK: 688199.SH) ‖ JRCure (thuộc Jinrun / thương hiệu dòng sản phẩm quang khơi mào JRCure 1919)
Email / Website: WWW.JIURI.COM.CN
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (China) | Trung Quốc / Quốc tế
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- NGUYÊN VĂN: 光引未来 LEADER UV-CURING MATERIALS / TECHNOLOGY IMPROVES LIFE, INNOVATION DRIVES PROGRESS
- DỊCH NGHĨA: Vật liệu đóng rắn quang học UV hàng đầu / Dẫn dắt tương lai bằng quang hoá
- NEW GENERATION PHOTOINITIATORS (Chất khơi mào quang hoá thế hệ mới)
- JRCure 1919 (Chất khơi mào quang / photoinitiator 1919 thế hệ mới thay thế TPO)

- Các photoinitiator so sánh/phối trộn: TPO, TPO-L, 184, 819, 379, 369, EMK, 1607
- Ứng dụng: White Ink (Mực in trắng), OPV (Overprint Varnish - Vecni phủ bóng)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nhà sản xuất hàng đầu thế giới về chất khơi mào quang (photoinitiator), monomer, oligomer cho hệ đóng rắn UV/EB (sơn phủ UV, mực in UV, keo dán quang hoá).
- Chất khơi mào đóng rắn UV chuyên dùng thay thế TPO (trong bối cảnh TPO bị hạn chế theo REACH/phân loại độc tính sinh sản).
- Tốc độ đóng rắn: 1919 đóng rắn nhanh hơn TPO-L dưới cả đèn thủy ngân (Hg) và đèn LED 395nm; khi phối hợp 1919 với 819 có thể đạt tốc độ đóng rắn tương đương TPO.
- Kháng ố vàng (Yellowing): 1919 xấp xỉ TPO < TPO-L < 819 (1919 cho độ trắng sáng, ít ố vàng tương đương TPO và tốt hơn hẳn TPO-L, 819).
- Có thể thay thế trực tiếp hoặc kết hợp với 1607 để thay thế cho các chất khơi mào dòng 379, 369, EMK.

Số liệu kỹ thuật:

- Mã chứng khoán 688199.SH
- Năng lượng đóng rắn (Curing Energy):
- Đèn Hg (Hg Curing Energy, mJ/cm²): 184:TPO = 3%:3% (~38 mJ/cm²), 184:1919:819 = 3%:2%:1% (~35 mJ/cm²).
- Đèn LED 395nm (LED Curing Energy, mJ/cm²): 184:TPO = 3%:3% (~24 mJ/cm²), 184:1919:819 = 3%:2%:1% (~24 mJ/cm²).
- Tỷ lệ ứng dụng khuyến nghị (Application Solutions):
- ① Mực in (Ink): Tỷ lệ thay thế TPO là 1919:819 = (3-5):1 = TPO hoặc thay thế trực tiếp 1:1.
- ② Vecni phủ bóng (OPV): Tỷ lệ thay thế TPO là 1919:819 = 5:1 = TPO hoặc thay thế trực tiếp.
- ③ JRCure 1919 thay thế cho 379/369/EMK dạng dùng trực tiếp hoặc kết hợp với 1607.

Độ tin cậy đọc: cao (chữ in bìa sắc nét).

Hình ảnh (2):



068_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-30

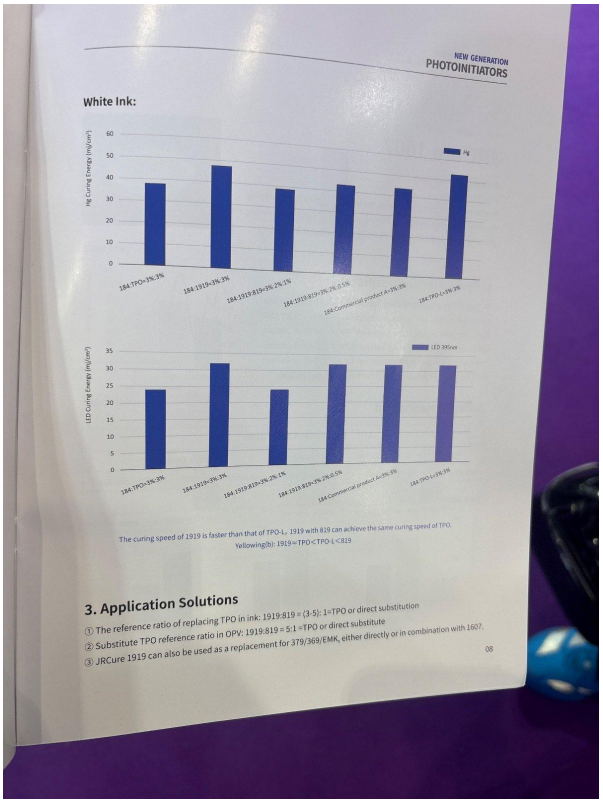

067_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-30

Zhejiang J Color Technologies (浙江精通 — JColor) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 浙江精通科技股份有限公司 / Zhejiang J Color Technologies Co., Ltd. (Logo: J COLOR) ‖ JColor (JColor Chemicals / JColor Materials)

Địa chỉ: Room 803, Bldg L, No. 1008 Xiangwang Street, Hangzhou, China (Phòng 803, Tòa L, Số 1008 Phố Hướng Vọng, Hàng Châu, Chiết Giang, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: +86-571-89905585 | Fax: +86-571-89905587 | Mob/Wechat: 13958088623

Email / Website: Email: sales5@jcolor.com | Http://www.jmicrons.com

Người liên hệ: Miranda Wen - Oversea Marketing (Bộ phận Tiếp thị Quốc tế)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Hangzhou, Zhejiang, China) | Trung Quốc / Quốc tế

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- NGUYÊN VĂN: 功能高分子微球 / Polymer Microspheres | Thương hiệu: SOOFINE®, ACRYSPHERE®, SILISPHERE®
- DỊCH NGHĨA: Hạt vi cầu polyme chức năng (Polymer Microspheres) - Vi cầu Acrylic (Acrysphere), Vi cầu Silica (Silisphere), Soofine.
- 功能高分子微球 / Functional Polymer Microspheres (Hạt vi cầu polymer chức năng)

- 热膨胀微球 / Thermo-expandable Microspheres (Hạt vi cầu giãn nở nhiệt):
- 膨胀前 / Before expansion (Trước khi giãn nở - dạng bột nén mật độ cao)
- 膨胀后 / After expansion (Sau khi giãn nở do nhiệt - thể tích tăng vọt tạo cấu trúc rỗng siêu nhẹ)
- Ứng dụng (应用领域 / Applications):
- 1. 隔热涂料 / Thermal Insulation Coatings (Sơn cách nhiệt)
- 2. 工业涂层 / Industrial Coatings (Lớp phủ công nghiệp)
- 3. 汽车涂层 / Automotive Coatings (Lớp phủ ô tô / keo chống ồn gầm ô tô)
- 4. 皮革涂层 / Leather Coatings (Lớp phủ bề mặt da nhân tạo / da thuộc)
- 5. 纺织印花 / Textile Printing (In ấn hoa văn dệt may / in nổi hiệu ứng 3D)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chất tạo mờ / mờ bề mặt (matting agent), tạo cảm ứng xúc giác êm ái (soft-feel / soft touch), chống trầy xước (anti-scratch), chống mài mòn, khuếch tán ánh sáng (light diffusion), cải thiện độ phân tán và độ bám dính trong sơn phủ cao cấp, sơn nhựa, sơn gỗ, mực in và mỹ phẩm.
- Hạt vi cầu giãn nở nhiệt (Thermo-expandable microspheres): Khi gặp nhiệt độ thích hợp, vỏ bọc polymer mềm ra và khí hydrocacbon bên trong nở ra làm thể tích hạt tăng gấp hàng chục lần, tạo cấu trúc vi cầu rỗng kín.
- Tính năng vượt trội: giảm trọng lượng sản phẩm (giảm tỷ trọng cực lớn), cách nhiệt (thermal insulation), cách âm/giảm rung chấn, tạo bề mặt nhung nổi 3D (puff effect) trong in vải dệt và lớp phủ da.

Số liệu kỹ thuật:

- Hình ảnh kính hiển vi điện tử quét SEM cho thấy cấu trúc hạt vi cầu hình cầu đơn phân tán đồng đều. Có mã QR trên tài liệu.
- Minh hoạ chuyển đổi trạng thái trực quan từ Before expansion sang After expansion (thể tích tăng gấp nhiều lần trong ống đong nghiệm).

Độ tin cậy đọc: cao (chữ in rõ nét, đầy đủ thông tin danh thiếp và catalogue).

Hình ảnh (2):



033_IMG_5960.jpg · thư mục 2026-11-11 13-24



032_IMG_5959.jpg · thư mục 2026-11-11 13-24

WIRATEN / EMUWIX (sáp và phụ gia) (1 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: WIRATEN / (nhãn hiệu sáp WIRATEN, EMUWIX)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- 1. 聚乙烯蜡 PE WAXS (Sáp Polyethylene / PE Wax):
- Dòng WIRATEN: WIRATEN 82, 90, 95, 100, 105, 110, 112, 100 LV, 300
- 2. 低密度氧化聚乙烯蜡 OXIDIZED LDPE WAXES (Sáp LDPE oxy hóa):
- Dòng WIRATEN XW: WIRATEN XW-7, XW-12, XW-17, XW-22, XM-17, TW-OX-2
- 3. 高密度氧化聚乙烯蜡 OXIDIZED HDPE WAXES (Sáp HDPE oxy hóa):
- Dòng WIRATEN XG: WIRATEN XG-7, XG-17, XG-25, XG-30, XG-35
- 4. 蜡乳液 EMULSIONS (Nhũ tương sáp / Wax Emulsions):
- Dòng EMUWIX: EMUWIX 1, EMUWIX 2, EMUWIX 3

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chống trầy xước, cải thiện độ trơn trượt (slip agent), chống mài mòn, tạo mờ (matting), chống dính (anti-blocking), bôi trơn trong gia công nhựa, mực in, sơn phủ và chất phủ sàn.

Số liệu kỹ thuật:

- PE WAXS: Điểm nhỏ giọt (Drop point) từ <102°C đến 130°C; Độ kim đâm (Penetration) 2 đến 30; Tỷ trọng (Density) 0.92-0.94 g/cm3; Độ nhớt tại 140°C từ <40 đến 500-700 cps; Chỉ số axit NIL; Trạng thái vật lý: 微珠 Prills (hạt vi cầu).
- OXIDIZED LDPE WAXES: Drop point 99-113°C; Độ kim đâm 2-12; Tỷ trọng 0.92-0.94; Độ nhớt tại 140°C từ <20 đến 150-300 cps; Chỉ số axit (Acid number) 5-24 mg KOH/g; Trạng thái: 微珠 Prills.
- OXIDIZED HDPE WAXES: Drop point 133-138°C; Độ kim đâm <0.5; Tỷ trọng >0.97; Độ nhớt tại 140°C rất cao từ approx. 900 đến approx. 25000 cps; Chỉ số axit 5-37 mg KOH/g; Trạng thái: 粉末 Powder (dạng bột).
- WAX EMULSIONS: Dạng lỏng vàng nhạt (yellowish liquid) và trắng (white liquid); pH 7-10; Hàm lượng rắn (Solid content) 34-36%; Tính chất ion: 非离子 Non-ionic.

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (1):

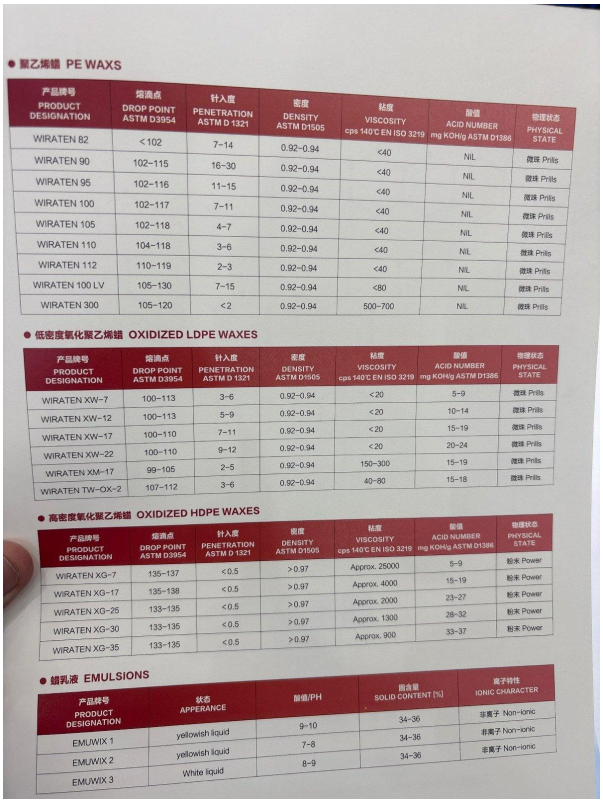

● 聚乙烯蜡 PE WAXS

产品牌号 PRODUCT DESIGNATION	熔滴点 DROP POINT ASTM D3954	针入度 PENETRATION ASTM D 1321	密度 DENSITY ASTM D1505	粘度 VISCOSITY cps 140°C EN ISO 3219	酸值 ACID NUMBER mg KOH/g ASTM D1386	物理状态 PHYSICAL STATE
WIRATEN 82	<102	7–14	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 90	102–115	16–30	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 95	102–116	11–15	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 100	102–117	7–11	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 105	102–118	4–7	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 110	104–118	3–6	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 112	110–119	2–3	0.92–0.94	<40	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 100 LV	105–130	7–15	0.92–0.94	<80	NIL	微珠 Prills
WIRATEN 300	105–120	<2	0.92–0.94	500–700	NIL	微珠 Prills

● 低密度氧化聚乙烯蜡 OXIDIZED LDPE WAXES

产品牌号 PRODUCT DESIGNATION	熔滴点 DROP POINT ASTM D3954	针入度 PENETRATION ASTM D 1321	密度 DENSITY ASTM D1505	粘度 VISCOSITY cps 140°C EN ISO 3219	酸值 ACID NUMBER mg KOH/g ASTM D1386	物理状态 PHYSICAL STATE
WIRATEN XW–7	100–113	3–6	0.92–0.94	<20	5–9	微珠 Prills
WIRATEN XW–12	100–113	5–9	0.92–0.94	<20	10–14	微珠 Prills
WIRATEN XW–17	100–110	7–11	0.92–0.94	<20	15–19	微珠 Prills
WIRATEN XW–22	100–110	9–12	0.92–0.94	<20	20–24	微珠 Prills
WIRATEN XM–17	99–105	2–5	0.92–0.94	150–300	15–19	微珠 Prills
WIRATEN TW–OX–2	107–112	3–6	0.92–0.94	40–80	15–18	微珠 Prills

● 高密度氧化聚乙烯蜡 OXIDIZED HDPE WAXES

产品牌号 PRODUCT DESIGNATION	熔滴点 DROP POINT ASTM D3954	针入度 PENETRATION ASTM D 1321	密度 DENSITY ASTM D1505	粘度 VISCOSITY cps 140°C EN ISO 3219	酸值 ACID NUMBER mg KOH/g ASTM D1386	物理状态 PHYSICAL STATE
WIRATEN XG–7	135–137	<0.5	>0.97	Approx. 25000	5–9	粉末 Power
WIRATEN XG–17	135–138	<0.5	>0.97	Approx. 4000	15–19	粉末 Power
WIRATEN XG–25	133–135	<0.5	>0.97	Approx. 2000	23–27	粉末 Power
WIRATEN XG–30	133–135	<0.5	>0.97	Approx. 1300	28–32	粉末 Power
WIRATEN XG–35	133–135	<0.5	>0.97	Approx. 900	33–37	粉末 Power

● 蜡乳液 EMULSIONS

产品牌号 PRODUCT DESIGNATION	状态 APPEARANCE	酸值/PH	固含量 SOLID CONTENT [%]	离子特性 IONIC CHARACTER
EMUWIX 1	yellowish liquid	9–10	34–36	非离子 Non–ionic
EMUWIX 2	yellowish liquid	7–8	34–36	非离子 Non–ionic
EMUWIX 3	White liquid	8–9	34–36	非离子 Non–ionic

015_image.jpg · thư mục 2026-11-11 14-04

NHỰA & NHŨ TƯƠNG (BINDER)

Zhongshan Lamma Chemical (中山朗玛 — LAMMA) (5 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + 中山市朗玛化工实业有限公司 (ZHONGSHAN LAMMA CHEMICAL INDUSTRY CO., LTD.); + Logo: LAMMA 朗玛化工 ‖ + 中山市朗玛化工实业有限公司 / 中山市朗遮新材料有限公司 / Zhongshan Langcheng New Materials Co., Ltd. (LAMMA CHEMICAL / 朗玛) ‖ 中山市朗玛化工实业有限公司 (ZHONGSHAN LAMMA CHEMICAL INDUSTRY CO., LTD. - Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Lãng Mã Trung Sơn) / Thương hiệu: LAMMA 朗玛化工

Địa chỉ: No. 1 Guo Chang Road, Sha Zi, Min zhong, Zhongshan, China / 广东省中山市民众镇沙仔村国昌路 1 号 (Số 1 đường Quốc Xương, thôn Sa Tử, thị trấn Dân Chúng, TP Trung Sơn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) | (chỉ hiển thị thành phố Trung Sơn - Zhongshan, Quảng Đông)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: +86 760 22357316 | Fax: +86 760 22358267 | Mobile: 18023441063 (có mã QR WeChat trên danh thiếp tiếng Trung)

Email / Website: E-mail: lms1@lammachemical.cn | Web: www.lammachemical.cn | Website hiển thị đuôi: [...]cal.cn (lammachemical.cn)

Người liên hệ: 陈志健 / Zhijian Chen - 大客户销售经理 (涂料用树脂) / Key Account Sales Manager (Coating resin - Quản lý kinh doanh khách hàng trọng điểm mảng nhựa sơn)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Trung Sơn, Quảng Đông) | Trung Quốc | Trung Quốc (Zhongshan, Guangdong, China) | Trung Quốc (LAMMA 明玛化工)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Khẩu hiệu: "始创于 1989 年，专业生产涂料用树脂" (Thành lập từ năm 1989, chuyên nghiệp sản xuất nhựa dùng cho sơn phủ)
- Nhóm 1 (Màn hình trái): 工业涂料用水性树脂 / WATER-BASED RESINS FOR INDUSTRIAL COATINGS (Nhựa gốc nước cho sơn công nghiệp):

- * 水溶性自干树脂 / WATER-SOLUBLE AIR-DRYING RESINS (Nhựa tự khô tan trong nước)
- * 水溶性烤漆树脂 / WATER-SOLUBLE BAKING RESINS (Nhựa sấy nung/sấy nhiệt tan trong nước)
- * 水分散体树脂 / AQUEOUS DISPERSION RESINS (Nhựa phân tán dạng nước)
- Nhóm 2 (Màn hình phải): 其它树脂 / OTHER SPECIALTY RESINS (Các dòng nhựa chuyên dụng khác):
- * 合成脂肪酸树脂 / SYNTHETIC FATTY ACID RESINS (Nhựa axit béo tổng hợp)
- * 饱和聚酯树脂 / SATURATED POLYESTER RESINS (Nhựa polyester no)
- * 氨基树脂 / AMINO RESINS (Nhựa amino)
- * 醇溶性树脂 / ALCOHOL-SOLUBLE RESINS (Nhựa tan trong cồn)
- Dòng sản phẩm: 水性自干树脂 / Waterborne Air-drying Resins (Nhựa tự khô gốc nước).
- Loại nhựa: 水溶性丙烯酸 / Water-soluble Acrylic Resin (Nhựa acrylic tan trong nước / gốc nước).
- Các mã sản phẩm:
- LM-8532: Nhựa acrylic tan trong nước, ngoại quan váng vàng (黄色微浊).
- LM-8532A: Nhựa acrylic tan trong nước, ngoại quan váng vàng.
- LM-1050: Nhựa acrylic tan trong nước, ngoại quan váng vàng.
- LM-1050B: Nhựa acrylic tan trong nước, ngoại quan váng vàng.
- LM-1050-70: Nhựa acrylic tan trong nước, chất lỏng trong suốt màu vàng (黄色透明), hàm lượng rắn cao 70%.
- LM-1040: Nhựa acrylic tan trong nước, màu vàng hơi đục (微浊微黄).
- LM-1050A: Nhựa acrylic tan trong nước, màu vàng hơi đục.
- LM-1050A-H: Nhựa acrylic tan trong nước, màu vàng hơi đục.
- LM-1433W: Nhựa acrylic tan trong nước, màu vàng hơi đục.
- LM-1796W: Nhựa acrylic tan trong nước, màu vàng hơi đục.
- NGUYÊN VĂN: 涂料用树脂 / Coating resin / 中山市朗玛化工实... / Các hình ảnh minh hoạ ứng dụng: nội thất ô tô (car interior), ngoại thất xe hơi (car exterior coating), thiết bị điện tử 3C/laptop/tai nghe, bình xịt aerosol/chai nhôm kim loại, xe điện 3 bánh, kết cấu thép công nghiệp.
- DỊCH NGHĨA: Nhựa cho sơn và chất phủ (Coating resin): nhựa acrylic, polyester, polyurethane phục vụ ngành sơn ô tô, sơn linh kiện nhựa 3C tử điện tử, sơn kim loại chống ăn mòn, sơn sấy công nghiệp.
- 始创于 1989 年，专业生产[...] (Thành lập năm 1989, chuyên nghiệp sản xuất sơn/nhựa...)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nhựa tổng hợp làm chất tạo màng cơ bản cho ngành sơn công nghiệp: nhựa gốc nước tự khô và sấy nhiệt thân thiện môi trường, nhựa phân tán, nhựa polyester no và nhựa amino cho sơn sấy, sơn đóng rắn bằng cồn.
- Nhựa acrylic gốc nước tự khô ở nhiệt độ môi trường (không cần sấy nhiệt độ cao / Air-drying), độ bóng cao, tạo màng nhanh, độ bám dính tốt trên nhiều chất nền, dải nhiệt độ chuyển pha thủy tinh Tg rộng từ 25°C đến 80°C đáp ứng linh hoạt từ màng dẻo dai đến màng siêu cứng chống trầy xước.
- Nhựa chuyên dụng cho lớp phủ cao cấp đòi hỏi độ bóng cao, chống trầy, độ bám dính tốt trên nhựa và kim loại, bền thời tiết ngoài trời.
- Nhựa công nghiệp thân thiện môi trường hệ nước (water-based), nhựa sấy nung (baking resin) cho kim loại, nhựa tự khô cho máy móc thiết bị, nhựa amino, polyester bão hòa chất lượng cao.
- Nhựa chất tạo màng cho sơn sấy công nghiệp (baking enamel), sơn công nghiệp hệ nước, sơn phủ linh kiện điện tử gia dụng (3C), đồ gia dụng, xe máy với độ bóng cao, chống trầy, độ bám dính tốt trên nhựa và kim loại.

Số liệu kỹ thuật:

- Lịch sử thành lập lâu đời từ năm 1989.
- Bảng chỉ tiêu gồm các cột: 型号 (Model) | 类型 (Loại) | 外观 (Ngoại quan) | 固含% (Hàm lượng rắn) | 粘度 cps/25°C (Độ nhớt) | pH 值 | 色数 (Độ màu Gardner) | 玻璃化温度°C (Nhiệt độ Tg):
- LM-8532: Rắn 50±2%, Độ nhớt 3000-5000, pH 7-9, Màu <3, Tg 30°C.
- LM-8532A: Rắn 50±2%, Độ nhớt 2500-4500, pH 7-8, Màu <3, Tg 25°C.
- LM-1050: Rắn 50±2%, Độ nhớt 3000-5000, pH 7-9, Màu <3, Tg 35°C.
- LM-1050B: Rắn 50±2%, Độ nhớt 3000-5000, pH 7-9, Màu <3, Tg 30°C.
- LM-1050-70: Rắn 70±2%, Độ nhớt 7000-12000, Chưa trung hòa (未中和), Màu ≤1, Tg 25°C.
- LM-1040: Rắn 40±2%, Độ nhớt 4000-7000, pH 7-9, Màu <3, Tg 40°C.

Độ tin cậy đọc: cao (chữ trên biển bảng LED và backdrop triển lãm rất sắc nét)

Hình ảnh (5):

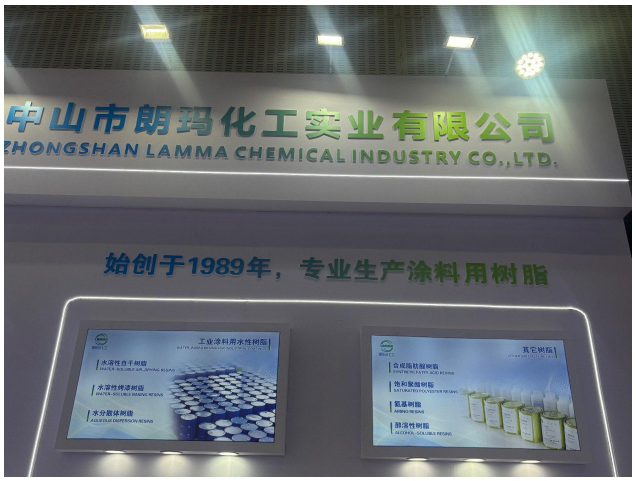

005_IMG_5977.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

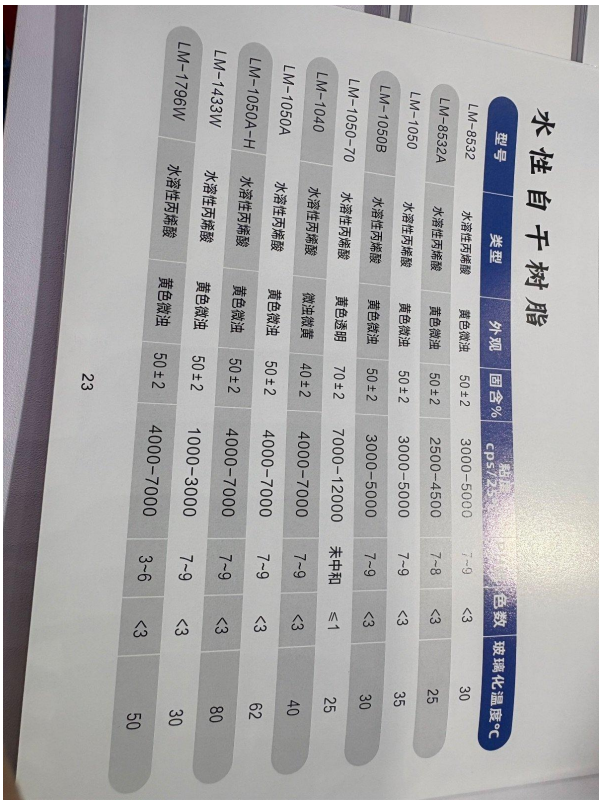

004_IMG_5978.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17



003_IMG_5980.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

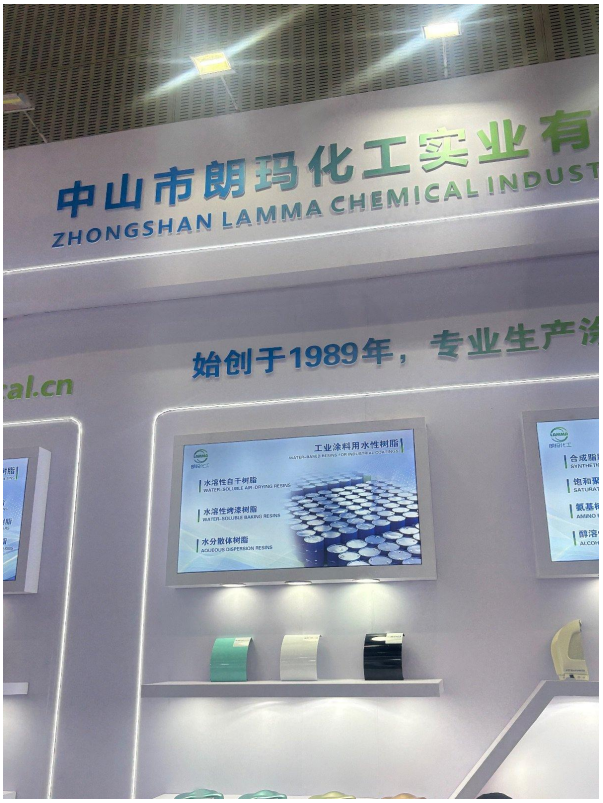

006_IMG_5976.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

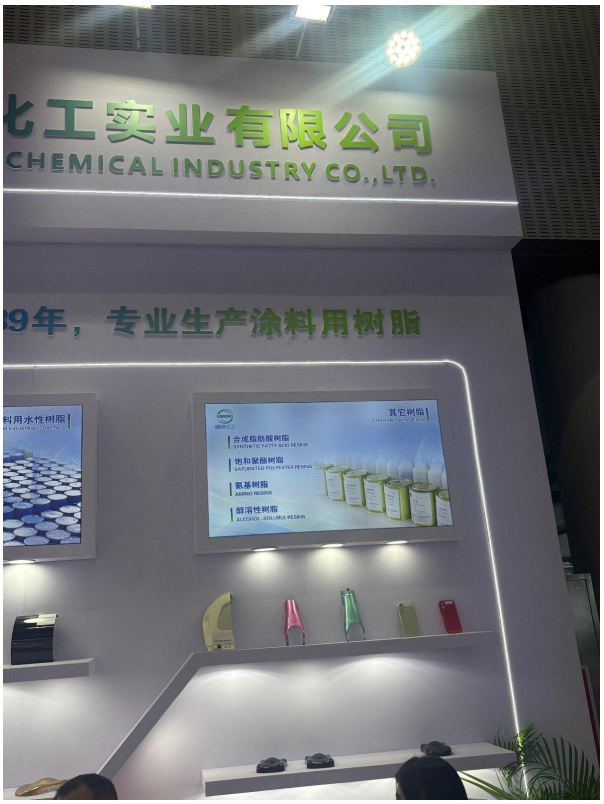

007_IMG_5975.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

Guangxi Zhishan New Material (广西至善新材料) (4 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + Danh thiếp & TDS: 广西至善新材料科技有限公司 (Guangxi Zhishan New Material Technology Co., Ltd.); + Logo: 至善新材料 ZHISHAN NEW MATERIAL; + Danh hiệu: 国家高新技术企业 (Doanh nghiệp công nghệ cao quốc gia) ‖ 广西至善新材料科技有限公司 / 广西至善新材料 / ZHISHAN NEW MATERIAL (Quảng Tây Chí Thiện Tân Vật Liệu Khoa Kỹ) ‖ 广西至善新材料科技有限公司 / GUANGXI ZHISHAN NEW MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD.

Địa chỉ: 工厂地址 (Địa chỉ nhà máy): 广西钦州市钦北区皇马工业园四区 (Zone 4, Huangma Industrial Park, Qinbei District, Qinzhou City, Guangxi, China) | 广东办事处 (Văn phòng đại diện Quảng Đông): 东莞市黄江镇精成二路 8 号 3 栋 536 (Building 3-536, No. 8 Jingcheng 2nd Road, Huangjiang Town, Dongguan City, Guangdong, China) | 广西壮族自治区钦州市钦北区皇马工业园四区 (Khu 4, Khu công nghiệp Hoàng Mã, quận Khâm Bắc, thành phố Khâm Châu, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc) | (đã ghi ở mặt trước - KCN Hoàng Mã, Khâm Châu, Quảng Tây)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Danh thiếp: 13686076166 (có mã QR WeChat) | Hotline trên TDS (咨询热线): 13097878166 (có QR WeChat & WhatsApp) | Đường dây tư vấn (咨询热线): 13097878166 (có 2 mã QR cho WeChat và WhatsApp) | Đường dây nóng tư vấn (咨询热线): 13097878166

Người liên hệ: 万立强 (Wan Liqiang) - 销售部经理 (Sales Department Manager / Trưởng phòng Kinh doanh)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Quảng Tây & Quảng Đông) | Trung Quốc (Quảng Tây) | Quảng Tây, Trung Quốc (China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Chất đóng rắn gốc nước: WATERBORNE CROSSLINKER · ZS-100 (Chất liên kết chéo Aziridine gốc nước ZS-100)
- Tên hóa học: 三羟甲基丙烷-三[3-(2-甲基氮丙啶基)]丙酸酯 (Trimethylolpropane tris[3-(2-methylaziridinyl)propionate])
- Tên viết tắt: TTMAP | CAS 号: 64265-57-2 | Công thức phân tử: C24H41N3O6
- Ngoại quan: chất lỏng trong suốt từ không màu đến vàng nhạt, tan trong nước, cồn, xeton, este. Là chất liên kết chéo polyaziridine 3 chức (trifunctional aziridine crosslinker).
- ZS-100 氮丙啶交联剂 / TRIFUNCTIONAL AZIRIDINE CROSSLINKER (Chất liên kết chéo Aziridine 3 chức năng).
- Tên hóa học: 三羟甲基丙烷-三[3-(2-甲基氮丙啶基)]丙酸酯 (Trimethylolpropane tris(2-methyl-1-aziridinepropionate)), viết tắt: TTMAP.
- CAS 号: 64265-57-2 | Công thức phân tử: C24H41N3O6.
- Phân loại: WATERBORNE CROSSLINKER · ZS-100 (Chất liên kết chéo cho hệ gốc nước).
- Ứng dụng: Tăng cường độ khâu mạch màng sơn và mực in gốc nước; cải thiện sơn gỗ gốc nước về kháng nước, kháng cồn, kháng chất tẩy rửa, kháng hóa chất và chống mài mòn; tăng độ bền nước, kháng cồn, chống dính dính (anti-blocking) cho sơn công nghiệp gốc nước; tăng độ kín và chống mài mòn cho keo trám bít gốc nước; nâng cao độ bền nước, kháng sôi hấp và chất tẩy rửa cho mực in gốc nước; dùng trong da thuộc, dệt nhuộm, in hoa, màng bảo vệ, keo nhạy áp PSA và keo đỗ sợi.
- 绿色环保高性能高分子材料 (Vật liệu polymer tính năng cao, xanh thân thiện môi trường)
- 氮丙啶交联剂 (Chất khơi mào / chất liên kết chéo Aziridine - trifunctional aziridine crosslinker)
- 醛酮树脂 (Nhựa Aldehyde-Ketone / Nhựa Ketone)
- 水性聚氨酯 (PUD) / 功能性水性聚氨酯材料 (Polyurethane hệ nước / Vật liệu PUD chức năng):
- ① 水性 AI 线速胶 (算力胶) (Keo dán tốc độ đường truyền AI hệ nước / keo tính toán hiệu năng cao)

- ② 水性电子胶 (Keo điện tử hệ nước)
- ③ 水性喷墨打印树脂 (Nhựa in phun kỹ thuật số hệ nước)
- Năng lực sản xuất khác: Nhựa formaldehyde, nhựa urê-formaldehyde (UF), nhựa melamine-formaldehyde (MF), nhựa phenolic, keo UV, chất đóng rắn, keo dán pin lithium (lithium battery adhesive).
- ZS-100 氮丙啶交联剂 / TRIFUNCTIONAL AZIRIDINE CROSSLINKER (Chất liên kết chéo Aziridine 3 chức ZS-100)
- Tên hoá học: 三羟甲基丙烷-三[3-(2-甲基氮丙啶基)]丙酸酯 (Trimethylolpropane tris(2-methyl-1-aziridinepropionate))
- Tên viết tắt: TTMAP, Số CAS: 64265-57-2, Công thức phân tử: C24H41N3O6
- WATERBORNE CROSSLINKER - ZS-100

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Liên kết chéo cho sơn nước / mực nước (tăng mật độ khâu mạng của màng polymer).
- Tăng độ cứng (提高硬度) và độ bóng (光泽).
- Kháng nước (耐水), kháng nước sôi (耐水煮), kháng cồn (耐酒精), kháng chất tẩy rửa (耐洗涤剂), kháng hóa chất (耐化学品) và tăng khả năng chống mài mòn (抗磨损性), chống dính/chống bám dính khi xếp chồng (抗粘性).
- Ứng dụng: sơn gỗ gốc nước, sơn công nghiệp gốc nước, keo trám bít gốc nước (sealant), mực in gốc nước, da nhân tạo, dệt may, in hoa, màng bảo vệ, keo dán nhạy áp suất (PSA), keo ép nhiệt và tạo nhung.
- Chất đóng rắn / liên kết chéo khâu mạng Aziridine 3 chức cho hệ nước (Trifunctional Aziridine crosslinker), tăng độ bóng, độ cứng màng sơn (hardness), kháng cồn (alcohol resistance), kháng nước và nước sôi, kháng hóa chất, chống mài mòn sây sát (abrasion resistance), chống dính chặn (anti-blocking).
- *Chất liên kết chéo Aziridine*: Ba chức năng (三官能团氮丙啶交联剂), giúp tăng mạnh khả năng kháng nước (耐水性), kháng hoá chất (耐化学性) và độ bám dính (附着力) cho sơn hệ nước, mực in và keo dán.
- *Nhựa Ketone / Aldehyde-Ketone*: Cải thiện độ bám dính và độ bóng (改善附着力与光泽), độ tương thích tuyệt hảo với nhiều loại nhựa tạo màng khác nhau (与多种成膜树脂相容性好).
- *PUD chức năng*: Keo công nghệ cao cho hạ tầng dữ liệu/AI, keo đóng gói linh kiện điện tử, nhựa tạo màng cho mực in phun gốc nước.
- Tăng mật độ liên kết chéo của chất tạo màng chính trong sơn/mực in hệ nước, nâng cao độ cứng (硬度) và độ bóng (光泽).
- Cải thiện vượt bậc độ chịu nước (耐水), chịu cồn/alcohol (耐酒精), chịu chất tẩy rửa (耐洗涤剂), kháng hoá chất (耐化学品) và chống trầy xước/chống mài mòn (抗磨损性) cho sơn gỗ hệ nước.

Số liệu kỹ thuật:

- Ngoại quan (外观 - 目测): 水白或淡黄透明液体 (Chất lỏng trong suốt màu trắng nước hoặc vàng nhạt)
- Độ nhớt (粘度/mPa·s - ISO 2884): 190 - 260
- Độ màu (色度/Pt-Co - ISO 6271): ≤ 70
- Giá trị pH (pH 值 - ISO 7238): 8.0 - 10.0
- Hàm lượng không bay hơi (不挥发物/% - ISO 3251): ≥ 99.0%
- Hàm lượng nước (水份/% - ISO 760): < 0.5%
- Hướng dẫn sử dụng: Pha loãng trước với nước theo tỷ lệ 1:1, sau đó cho vào hệ thống khuấy đều; phản ứng đóng rắn ở nhiệt độ phòng, đóng rắn tốt hơn ở 60-80°C; lượng dùng khuyến nghị 1-3% tính trên hàm lượng nhựa rắn; tối ưu ở pH 9.0-9.5, tuyệt đối tránh dùng trong môi trường axit (pH < 7). Đóng gói can nhựa 5kg hoặc 25kg, hạn dùng 12 tháng.
- Ngoại quan (Visual): Chất lỏng trong suốt từ trắng nước đến vàng nhạt (ISO visual).

Độ tin cậy đọc: cao (tài liệu kỹ thuật TDS và card in rất sắc nét)

Hình ảnh (4):



043_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12



044_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12

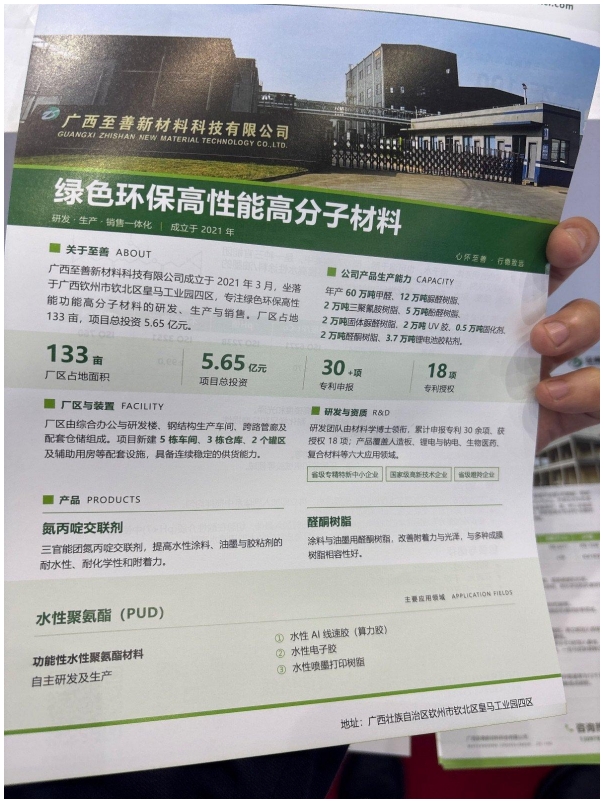

046_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12



047_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12

Zhongshan Longda New Materials (中山龙达 — Leo)　(4 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 中山市龙达新材料有限公司 / Zhongshan Longda New Materials Co., Ltd (Logo: Leo 龙达新材料) ‖ 中山市龙达新材料有限公司 (Zhongshan Longda New Materials Co., Ltd. - Công ty TNHH Vật liệu mới Long Đạt Trung Sơn) / Thương hiệu: 龙达新材料 Leo ‖ 龙达新材料 / Longda New Materials (Longda New Material Co., Ltd.) - Biển lớn phía trên trán gian hàng ghi: ...酸树脂 (... Nhựa Acrylic / ... Acid Resin).

Địa chỉ: Trung Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc (Zhongshan, Guangdong, China) | (phía trên góc phải có địa chỉ nhà máy tại Quảng Đông Trung Sơn: 地址: 中国广东省中山... 电话: 0760-88614674)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: 0760-88614674

Email / Website: Website công ty: www.zsldhg.com | Alibaba: https://longdanewmaterials.en.alibaba.com | Website: www.zsldhg.com | Company website: www.zsldhg.com ; https://longdanewmaterials.en.alibaba.com

Quốc gia / khu vực: Trung Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc (China) | Trung Quốc (Trung Sơn, Quảng Đông) | Trung Quốc

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- 598、568 水性聚氨酯改性聚酰胺树脂 (Nhựa polyamide biến tính polyurethane hệ nước 598 & 568 - tiếng Anh dịch nhầm tiêu đề là water-based polyurethane modified acrylic acid, nhưng phần nội dung ghi chuẩn: polyamide copolymer fast-drying resins modified with polyester polyols)
- 2339C、2339B、2339DPV、2339D、2339F 水性树脂 / 2339 Waterborne polyurethane modified acrylic resin (Nhựa acrylic biến tính polyurethane hệ nước dòng 2339)
- Các phụ gia phân tán đề xuất phối hợp: chất phân tán 8218, 8217
- 598、568 水性聚氨酯改性聚酰胺树脂 / 568、598 water-based polyurethane modified polyamide resin (gốc tiêu đề tiếng Anh có viết acrylic acid nhưng bản chất mô tả là polyurethane modified polyamide resin):
- Nhựa polyamide biến tính polyurethane hệ nước/cồn:
- Dòng 598: Hệ dung môi cồn/nước chịu nhiệt, không mùi chuyên cho bao bì khăn giấy lụa, màng PE\CPP\BOPP. Được phát triển thay thế nitrocellulose (NC) dễ ố vàng, có khả năng chống mài mòn và chịu nhiệt tuyệt vời, dùng cho giấy vệ sinh, khăn mùi xoa, tem nhãn thực phẩm, ép nhiệt ở 180°C không phai màu, không di trú.
- Dòng 568: Hệ siêu bóng không mùi gốc cồn/isopropanol, giải phóng dung môi tốt. Thay thế nhựa polyamide tan trong benzen truyền thống (khắc phục nhược điểm mùi hôi, dễ hồi dính mùa hè, đông đặc mùa đông). In trên màng đã xử lý bề mặt PE, BOPP, màng nhôm foil, giấy nhôm, màng nylon, PET... Trong container kín nhiệt độ cao không thẩm thấu, không dính ngược, không bị oxy hóa đỏ.
- Dòng nổi bật chính:
- * High-temperature-resistant water-based polyamide emulsion, which can serve as a substitute for solvent-based nitrocellulose (NC). (Nhũ tương polyamide hệ nước chịu nhiệt độ cao, dùng thay thế cho nhựa nitrocellulose gốc dung môi - NC).
- * A high-gloss water-based polyamide emulsion that can serve as a substitute for solvent-based polyamide resins. (Nhũ tương polyamide hệ nước độ bóng cao, dùng thay thế cho nhựa polyamide gốc dung môi).
- Các bảng sản phẩm phía dưới:
- * Bảng 1: 水性聚酰胺替代硝酸纤维素树脂 (Nhũ tương polyamide hệ nước thay thế nhựa nitrocellulose) - ứng dụng cho màng in OPP, CPP, PET, mạ nhôm, bao bì giấy.
- * Bảng 2: 功能性填料 (Chất độn chức năng):胶质粉 7528, hạt độn silica/chất độn đặc biệt phân tán cao (功能填料高效链接分散型).
- * Bảng 3:
- 598 系列 醇基耐温 无异味树脂 (Dòng 598: Nhựa kháng nhiệt gốc cồn, không mùi)
- 568 系列 醇基超级高光无异味树脂 (Dòng 568: Nhựa siêu bóng gốc cồn, không mùi, thay thế nhựa nitrocellulose gốc dung môi).
- * Bảng 4:
- 表印聚氨酯树脂 PU605-1 (Nhựa polyurethane in bề mặt PU605-1)
- LD-X170 附着力促进剂 (Chất tăng cường bám dính LD-X170 cho màng nhựa BOPP, PE)
- 965 系列 SD/CH/PW/SF/GE/LU (Dòng 965: Nhựa cho mực in màng phức hợp BOPP, mạ nhôm).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nhựa đồng trùng hợp polyamide biến tính polyester polyol nhanh khô (fast-drying).
- Bản thân nhựa chứa cồn không chứa nước (含醇不含水), khi sử dụng khách hàng có thể pha loãng đơn độc bằng cồn hoặc nước (dilute with either alcohol or water). Không chứa VOC độc hại như benzen (bổ sung tính an toàn cho bao bì thực phẩm).
- *Dòng 598*: Hệ cồn Isopropanol chịu nhiệt không mùi chuyên dùng in bao bì giấy lụa, PE/CPP/BOPP. Được phát triển thay thế NC (Nitrocellulose - nhược điểm dễ bị ngả vàng/ố vàng). Có khả năng chống mài mòn và chịu nhiệt cực tốt (180°C hàn nhiệt không phai màu, không di trú màu / not fade or migrate when heat sealed at 180°C), không mùi (odorless). Dùng cho khăn giấy, giấy vệ sinh, nhãn mác thực phẩm.
- *Dòng 568*: Hệ cồn Ethanol & Isopropanol siêu bóng không mùi (super high gloss odorless series). Khả năng giải phóng dung môi tuyệt hảo (good solvent release). Dùng thay thế nhựa polyamide tan trong benzen (vốn có nhược điểm mùi nồng, mùa hè dễ dính mặt/anti-sticking kém, mùa đông dễ đông đặc).
- Ứng dụng in bề mặt màng xử lý PE, BOPP, màng nhôm (aluminum foil), giấy ghép nhôm, màng nylon, PET film... Khi để trong container kín nhiệt độ cao không bị thẩm thấu, không dính mặt (re-sticking), không bị ửng đỏ oxy hoá.
- Nhũ tương tự liên kết chéo (self crosslinking emulsion) đồng trùng hợp từ monomer acrylic, nhựa polyamide và IPDI qua công nghệ đặc biệt.
- Có thể dùng làm nhựa tạo màng duy nhất (single resin) hoặc dùng làm nhựa nghiền màu (grinding resin).
- Khả năng thấm ướt sắc tố tuyệt hảo (excellent wetting to pigments), độ dai màng nhựa tốt (good toughness), khô nhanh (fast drying), độ bám dính giữa các lớp màng tuyệt vời (interlayer adhesion), đặc biệt thích hợp cho hệ màu đen (black color systems).
- Kháng ma sát tốt, hệ số ma sát thấp (low friction coefficient), độ bóng cao (high glossiness).
- Kháng nước, kháng dầu động vật (water-resistant / animal oil resistant) cho bao bì đông lạnh PE (PE freezing).

Số liệu kỹ thuật:

- Hàm lượng chất rắn (Solid content): 50 ± 2%
- Độ nhớt (Viscosity, mPa.s / 25°C): 2000 - 3000
- Độ pH: 6.5 - 7.5
- Ngoại quan (Appearance): Hơi vàng trong suốt (微黄透明状)
- MTTF (Nhiệt độ tạo màng tối thiểu - MFFT): 0 °C
- Nhiệt độ chuyển hoá thuỷ tinh (Tg): 120 °C
- Quy cách đóng gói (Packaging): Phuy 190KG, Bồn IBC 1000KG; bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, hạn dùng 1 năm.
- Ngoại quan (Appearance): Nhũ tương bán trong suốt (半透明乳液 / translucent lotion)

Độ tin cậy đọc: cao (tài liệu kỹ thuật định dạng văn bản điện tử cực kỳ nét)

Hình ảnh (4):



001_IMG_5985.jpeg · thư mục 2026-11-11 15-17



002_IMG_5984.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

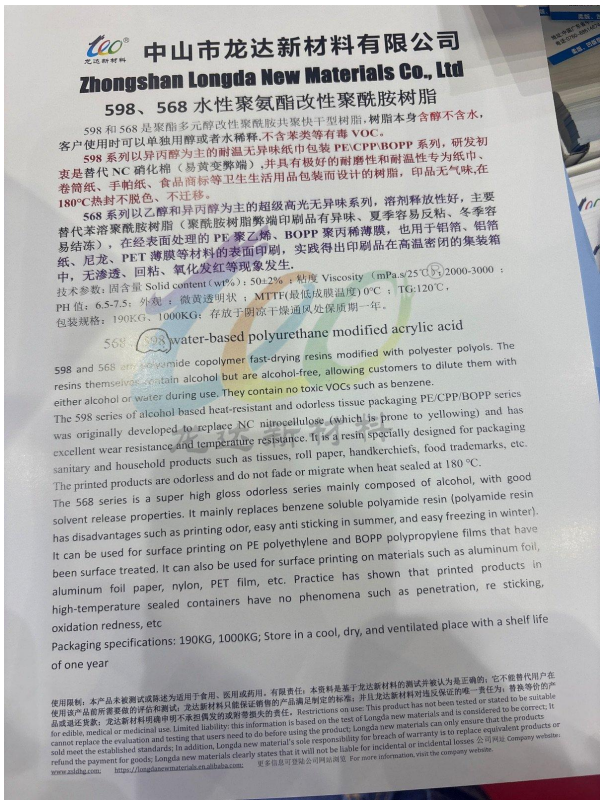

009_image.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17



008_IMG_5973.jpg · thư mục 2026-11-11 15-17

Guangdong Yuanya New Materials (广东源雅新材料) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 广东源雅新材料有限公司 (GUANGDONG YUANYA NEW MATERIALS CO., LTD) ‖ 广东源雅新材料有限公司 / GUANGDONG YUANYA NEW MATERIALS CO., LTD (Quảng Đông Nguyên Nhã Tân Vật Liệu) ‖ 广东源雅新材料有限公司 (GUANGDONG YUANYA NEW MATERIALS CO., LTD - Công ty TNHH Vật liệu mới Nguyên Nhã Quảng Đông) / Thương hiệu: YUAN YA (源雅)

Địa chỉ: 广东省东莞市大岭山镇元新路 26 号元新大厦 8 楼 806 室 (Phòng 806, tầng 8, Tòa nhà Nguyên Tân, số 26 đường Nguyên Tân, thị trấn Đại Lĩnh Sơn, TP. Đông Quan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: 0769-89362108 | ĐTDĐ: 138 0982 6296 | Fax: 0769-89362208

Email / Website: Email: 2817951508@qq.com | Website: http://www.yuanyachuliji.com / www.yuanyachuliji.com

Người liên hệ: 李献兰 (Lý Hiến Lan)
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Quảng Đông)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Dòng sản phẩm chất xử lý tăng bám dính (附着力处理剂系列 / Adhesion Promoting Agent Series):
- 1. Y-602: 尼龙处理剂 (Nylon Treatment Agent - Chất xử lý bám dính cho Nylon)
- 2. Y-901: 尼龙加玻纤处理剂 (Nylon + Fiberglass Treatment Agent - Chất xử lý bám dính Nylon gia cường sợi thủy tinh)
- 3. Y-903: 尼龙加玻纤处理剂 (Nylon + Fiberglass Treatment Agent)
- 4. Y-904: 尼龙加玻纤处理剂 (Nylon + Fiberglass Treatment Agent)
- 5. Y-241: 通用型处理剂 (General-purpose treatment agent - Chất xử lý bám dính đa dụng)
- 6. Y-935: 通用型处理剂 (General-purpose treatment agent)
- 7. Y-936: 通用型处理剂 (General-purpose treatment agent)
- 8. Y-240: 通用型处理剂 (General-purpose treatment agent)
- 9. Y-260: PE 处理剂 (PE Treatment agent - Chất xử lý bám dính cho nhựa PE)
- (Trang đối diện thấy mã dòng Y-922, Y-923, Y-7112-1, Y-137, Y-385, Y-933, Y-1002, Y-6130, Y-6119, Y-8121, Y-326)
- Dòng sản phẩm: 附着力处理剂系列 Adhesion Treating Agent Series (Dòng chất xử lý / phụ gia tăng cường độ bám dính).
- Y-922 (PE 处理剂 / PETreatment agent): Cải thiện bám dính PE, PP, PET, kim loại; kháng ngâm nước, kháng nước sôi, không halogen (Halogen-free).
- Y-923 (PE 处理剂 / PETreatment agent): Dùng cho PE, PP, kim loại, nhựa; sơn phủ sấy UV, PU; bám dính thử nghiệm cắt ô đạt 5B, kháng sôi nước, chịu nhiệt độ cao - thấp.
- Y-7112-1 (PE 处理剂 / PETreatment agent): Đạt tiêu chuẩn kiểm nghiệm môi trường EU, bám dính PE, PP, PET, kim loại.
- Y-137 (无卤 PE 处理剂 / Halogen-free PETreatment agent): Bám dính PP, PE, HDPE, POM, kim loại; kháng ngâm nước, chịu nước sôi.
- Y-385 (无卤处理剂 / Halogen-free treatment agent): Tương tự Y-137 cho PP, PE, HDPE, POM, kim loại.
- Y-933 (POM 处理剂 / POMTreatment agent): Chất xử lý không halogen cho bề mặt POM, PP, PE, EPDM.
- Y-1002 (POM 处理剂 / POMTreatment agent): Dùng cho POM, PP, PE, EPDM, xi mạ chân không (vacuum metallization), mạ nước điện giải (water electroplating), ép kim kim loại.
- Y-6130 (PP 处理剂 / PPTreatment agent): Dùng cho PP, PP gia cường sợi thuỷ tinh (fiberglass), nhựa tái chế PP tạp chất.
- Y-6119 (PP 处理剂 / PPTreatment agent): Tăng bám dính cực tốt trên PP, PP sợi thuỷ tinh.
- Y-8121 (PP 处理剂 / PPTreatment agent): Xử lý bám dính cho PP, PP gia cường sợi thuỷ tinh.
- Y-326 (PP 处理剂 / PPTreatment agent): Chuyên trị khó bám dính do năng lượng bề mặt thấp của PP, PP biến tính (GF, dai hóa, đồng trùng hợp); cải thiện độ bám dính giữa chất nền và sơn, mực in, lớp phủ UV.
- 原头附着力助剂供应商 / SOURCE SUPPLIER OF ADHESION PROMOTERS (Nhà cung cấp tận gốc phụ gia tăng cường độ bám dính)
- 专注涂料油墨粘合剂特殊素材附着力解决方案 / FOCUS ON ADHESION SOLUTIONS FOR COATINGS, INKS, ADHESIVES AND SPECIAL SUBSTRATES (Chuyên giải pháp độ bám dính cho sơn, mực in, chất kết dính và chất nền đặc biệt)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Tăng cường bám dính vượt trội (附着力优异), chịu nước sôi (耐水煮), chịu nhiệt độ cao (耐高温), thân thiện môi trường không chứa halogen (无卤环保), dùng cho sơn/mực in trên nền Nylon, Nylon+sợi thủy tinh, PBT, PET+sợi thủy tinh, PP, PS, PET, PETG, nhôm oxit, nhôm nguyên chất, gốm sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa PE; tăng bám dính lớp mạ chân không (真空电镀层间附着力), sửa chữa sơn UV (UV 返修), độ co ngót nhỏ (收缩率小), tính sơn đè lại tốt (重涂性好).
- Tăng bám dính (adhesion promoter / primer / treating agent) cực mạnh trên các chất nền nhựa khó bám có năng lượng bề mặt cực thấp (Low Surface Energy): PP, PE, HDPE, POM, EPDM, PP pha sợi thủy tinh (fiberglass); kháng nước sôi (boiling water resistance), kháng ngâm nước phồng rộp (water blister resistance), không chứa halogen (Halogen-free), tương thích sơn PU, sơn sấy, sơn UV, mực in, xi mạ chân không và mạ điện.
- Tăng bám dính (adhesion promoter) chuyên dùng cho các bề mặt/chất nền đặc biệt khó bám (nhựa, kim loại...), dùng cho sơn, mực in, keo dán.

Số liệu kỹ thuật:

- Hàm lượng hoạt tính (有效成分 / Active Ingredients):
- Y-602: 43% ± 2
- Y-901: 45% ± 2
- Y-903: 65% ± 2
- Y-904: 70% ± 2
- Y-241: 22% ± 2
- Y-935: 20% ± 2
- Y-936: 20% ± 2

Độ tin cậy đọc: cao (chữ in catalog sắc nét, bảng biểu rõ ràng)

Hình ảnh (3):

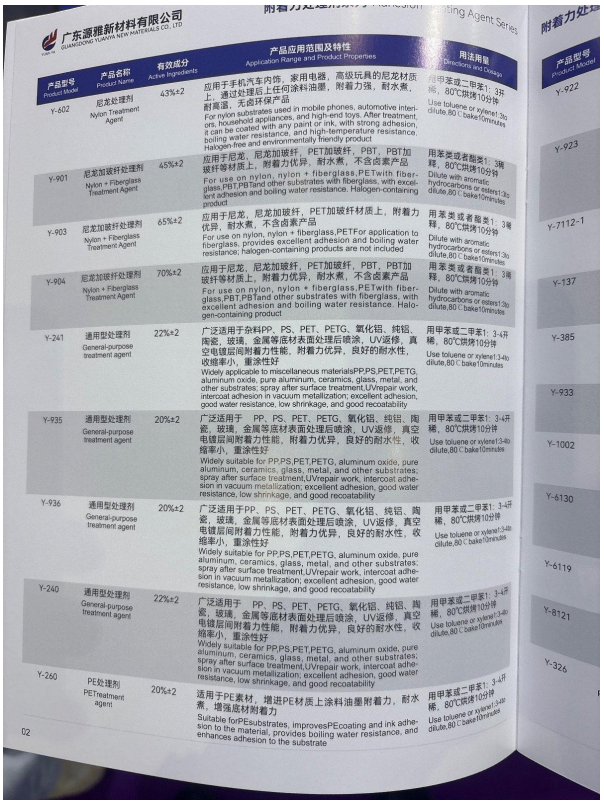

077_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-12

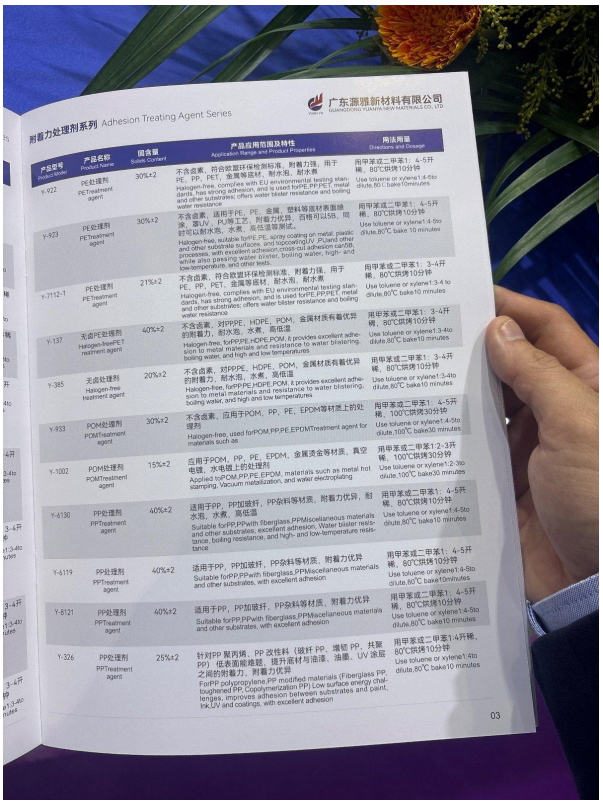

076_image.jpg · thư mục 2026-11-12 10-12 (2026-11-11 10-12)

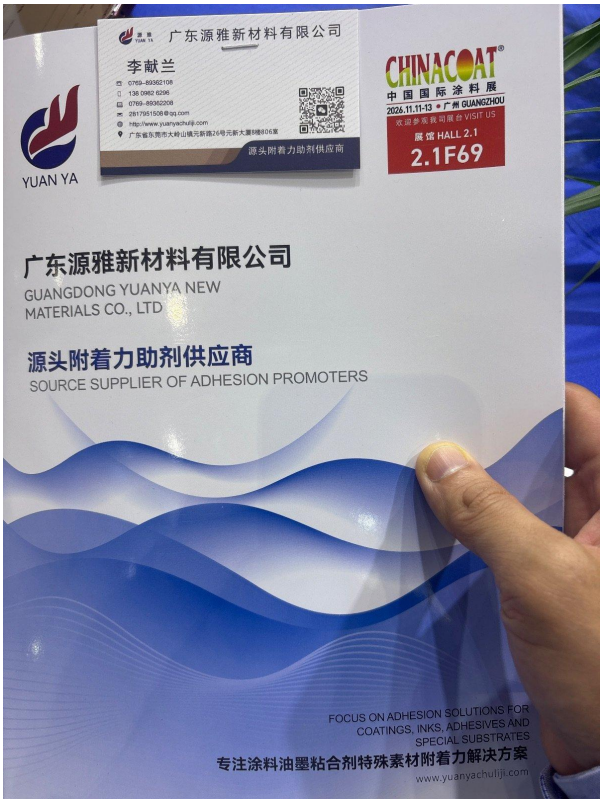

078_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-12

Shield 四友叔碳 — VeoVa / Shivena / Shilatex (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + Thương hiệu sản phẩm: Shivena® / Shilatex® (nhìn thấy nền mờ watermark nhãn hiệu nhà sản xuất / tập đoàn); + Dòng nhũ tương: Shilatex-SVAE ‖ Shield 四友叔碳解决方案 (Shield Polymer / Công ty TNHH Giải pháp VeoVa Tứ Hữu) ‖ (phần logo tên công ty bị che bởi vật mẫu, lộ dòng chữ đỏ EVA / ...VA)
Địa chỉ: (bị che)
Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: (bị che)
Email / Website: Website: www.hbshield.com / www.shieldpolymer.com | (bị che)
Người liên hệ: (bị che)
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc / Quốc tế | Trung Quốc (Hà Bắc - tiền tố hbshield)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Monomer: Shivena® 叔碳酸乙烯酯 (Vinyl Versatate / Vinyl ester của axit Versatic / VeoVa)
- Nhũ tương Polymer: Shilatex® / Shilatex-SVAE (nhũ tương đồng trùng hợp hệ VeoVa - Vinyl Acetate - Ethylene...)
- Cấu tạo sản phẩm: Shivena homopolymer & copolymer với ethylene, vinyl acetate, vinyl chloride, chlorotrifluoroethylene, acrylate...
- SVAE: Shivena / VAM / Ethene Terpolymer Emulsion (Nhũ tương terpolymer đồng trùng hợp bậc ba gồm Este Vinyl của Axit Neodecanoic / Vinyl Acetate Monomer / Ethylene)
- Dòng chữ trên tài liệu: "Shivena / VAM / Ethene Terpolymer Emulsion"
- Dịch nghĩa: Nhũ tương terpolymer ba cấu tử (đồng trùng hợp của este axit VeoVa/Shivena, Vinyl Acetate Monomer - VAM, và khí Ethene/Ethylene).
- Tượng mẫu: Tượng nhỏ đúc bằng hỗn hợp thạch cao hoặc xi măng biến tính bằng nhũ tương polyme có độ mịn, độ bền va đập và sắc nét cao.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Hiệu ứng che chắn bảo vệ (Shield Effect), kỵ nước và ưa dầu (Hydrophobic & Lipophilic), giảm sức căng bề mặt (Reducing Surface Tension), cải thiện độ thấm ướt (Enhanced Wettability), bám dính mạnh mẽ (Strong Adhesion), điều chỉnh độ dẻo dai (Regulating Flexibility).
- Đóng góp cho Polymer: Kháng kiềm, kháng tia UV, chống lão hóa (Alkali / UV / Aging Resistant); Kháng nước tuyệt vời (Excellent Water Resistance); Chịu nhiệt (Heat Resistance); Bám dính lên bề mặt khó dính (Adhesion to Nonsticky Materials); Tương thích tốt (Good Compatibility); Thân thiện môi trường (Environmentally Friendly).
- Ứng dụng: keo dán (adhesives), sơn phủ (coatings), vật liệu composite, bao bì, xây dựng, dệt may...
- Nhũ tương hệ VeoVa/VAM/Ethylene (nhũ tương copolyme/terpolymer gốc este cacbonat nhánh - VeoVa / Shivena) tăng cường độ bền kiềm, kháng nước, kháng thời tiết vượt trội cho sơn kiến trúc, vữa chống thấm, keo dán gạch và chất kết dính xây dựng.
- Nhũ tương Terpolymer biến tính VAM/Ethylene/VeoVa mang lại khả năng chống kiềm, kháng nước, tăng độ bám dính, chống xà phòng hóa, nâng cao độ dẻo dai và độ bền thời tiết cho vữa khô, bột trét, keo dán gạch và thạch cao tạo hình.

Số liệu kỹ thuật:

- Bảng chi tiết thông số các mã Shilatex-SVAE:
- 2060: SC 54-56%, Viscosity 500-2000 mPa.s (25°C), pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 10°C (Functionalized with acid, hard type)
- 1650: SC 54-56%, Viscosity 1100-1600, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (Improvement of adhesive power, waterproof and alkali resistant)
- 4050: SC 54-56%, Viscosity 2000-4000, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (High viscosity)
- 4050M: SC 54-57%, Viscosity 2000-4000, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (High viscosity, high M.W., heat resistant creeping)
- 6050A: SC 54-56%, Viscosity 2000-6000, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (Functionalized with acid, high M.W., heat resistant creeping)
- 603550S: SC 59-61%, Viscosity 1600-3500, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (High solid content)
- 4050T: SC 54-56%, Viscosity 2000-4000, pH 4-7, PVA, MFT 0°C, Tg 0°C (Good coating suitability for porous materials)

Độ tin cậy đọc: cao (thông số bảng TDS in chuẩn quốc tế rất rõ nét)

Hình ảnh (3):

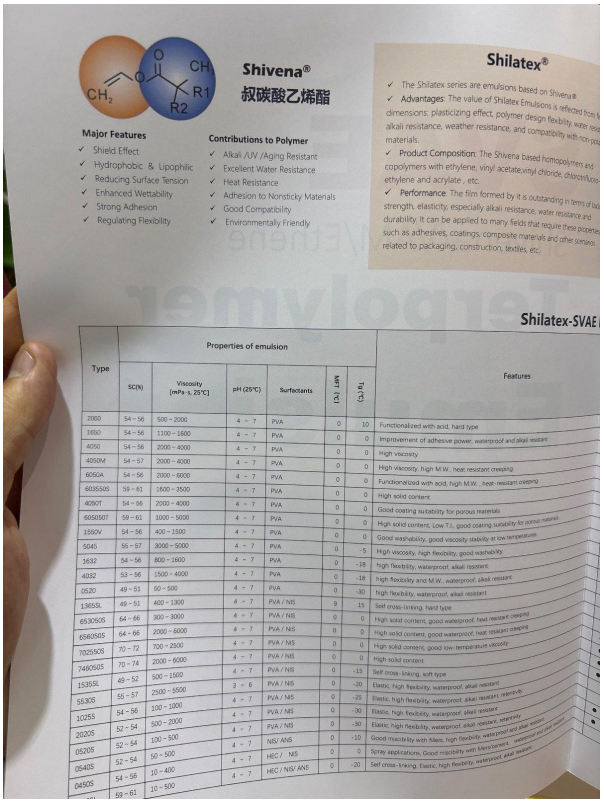

014_image.jpg · thư mục 2026-11-11 14-21



013_image.jpg · thư mục 2026-11-11 14-21



012_image.jpg · thư mục 2026-11-11 14-21

WISPO Advanced Materials Suzhou (维思普新材料) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 维思普新材料(苏州)有限公司 / WISPO Advanced Materials (Suzhou) Co., Ltd. ‖ 维思普新材料 (苏州) 有限公司 / WISPO ADVANCED MATERIAL (SUZHOU) CO., LTD. (WiSPO)

Địa chỉ: 江苏省苏州市工业园区兴浦路 200 号 12B 栋 (Building 12B, No.200 Xingpu Road, Suzhou Industrial Park, Jiangsu Province, China) | 江苏省苏州市工业园区兴浦路 200 号 12B / Add: Building 12B, No. 200, Xingpu Road, SIP, Jiangsu Province, China | 江苏省苏州市苏州工业园区兴浦路 200 号 12B / 12B, No.200, Xingpu Road, SIP, Suzhou, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: +86-512-62868052 | Fax: +86-512-62868057 | Tel: +86-512-62868052 / 62868053 | Fax: +86-512-62868057 | Mobile: +86-15845277419

Email / Website: info@wispo.com.cn | www.wispo.com.cn | E-mail: info@wispo.com.cn | Web: https://www.wispo.com.cn | Email: Maxliu@wispo.com.cn | Website: https://www.wispo.com.cn

Người liên hệ: Max liu - Sales Manager (Quản lý bán hàng)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Tô Châu, Giang Tô) | Trung Quốc (Jiangsu Province, China) | Tô Châu, Giang Tô, Trung Quốc (China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Dòng sản phẩm: WISPO 系列丙烯酸单体(双官能 & 单官能)/ WISPO SERIES ACRYLATE MONOMERS (DIFUNCTIONAL & MONOFUNCTIONAL) - Electronic Chemicals / UV/EB 光固化活性稀释单体 (Hóa chất điện tử, monomer pha loãng hoạt tính sấy UV/EB).
- WSP 10EO-BPADA (双官能 Difunctional): Ứng dụng PCB 光刻胶、阻焊油墨、UV 涂料、UV 胶粘剂 (Quang khắc PCB/photoresist, mực hàn solder resist ink, sơn UV, keo dán UV).
- WSP 10EO-BPADMA (双官能 Difunctional): Ứng dụng tương tự cho PCB quang khắc, mực cản hàn, sơn UV, keo dán UV.
- WSP TPGDA (双官能 Difunctional - Tripropylene glycol diacrylate): Ứng dụng 油墨、色漆、颜料体系、胶粘剂 (Mực in, sơn màu, hệ phân tán hạt màu, keo dán).
- WSP PHEA (单官能 Monofunctional - 2-Phenoxyethyl acrylate): Ứng dụng UV 涂料、胶粘剂、油墨、光刻胶、3D 打印 (Sơn phủ UV, keo dán, mực in, photoresist quang khắc, in 3D).
- NGUYÊN VĂN: 光增感剂 WSP PS-406 / PHOTOSENSITIZER WSP PS-406
- DỊCH NGHĨA: Chất tăng cảm quang / chất nhạy quang WSP PS-406
- WSP LS-144 (Chất ổn định ánh sáng / Light stabilizer cho sơn và sơn bột)
- Các chất hấp thụ tia cực tím phối hợp: UV-1130, UV 384-2, UV 928, UV-400

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Monomer sấy tia UV/EB dùng làm chất pha loãng hoạt tính (reactive diluent); cân bằng giữa khả năng khâu mạch (cross-linking) và độ dẻo dai (toughness); kháng nhiệt cao (high heat resistance), độ co ngót thấp (low shrinkage); giảm độ nhớt và tăng cường độ bám dính (improve adhesion) cho màng sơn/keo; giảm độ co rút đóng rắn cho hệ quang hoá.
- Làm chất tăng cảm quang, truyền năng lượng hiệu quả cho chất khơi mào quang (photoinitiator), gia tốc quá trình trùng hợp (accelerating polymerization).
- Đặc tính (Feature): 良好的相容性 (Good compatibility / tương thích tốt), 感光度高 (High sensitivity / độ nhạy quang cao), 优秀的热稳定性 (Excellent thermal stability / độ bền nhiệt xuất sắc).

- Ứng dụng (Application): 01 光固化油墨 (UV ink / mực in sấy UV), 02 焊接掩膜 (Welding mask / mặt nạ hàn - solder mask PCB), 03 可光致固化的粘合剂 (UV curable adhesive / keo dán đóng rắn quang), 04 光致抗蚀剂 (Photoresist / chất cản quang quang khắc bán dẫn/PCB), 05 电子涂层 (Electronic coating / lớp phủ điện tử).
- Cải thiện đáng kể độ bền thời tiết (weather resistance) của lớp phủ khi kết hợp với chất hấp thụ UV.
- Hiệu ứng hiệp đồng (synergistic effect) ức chế mất độ bóng (loss of gloss), nứt nẻ (cracking), tạo bọt (foaming), bong tróc (peeling) và biến màu/đổi màu (discoloration).
- Ngăn ngừa hiện tượng ngả vàng nhựa (resin yellowing) do quá trình sấy ở nhiệt độ cao (high-temperature baking process).
- Ứng dụng cho lớp sơn giữa và lớp bóng ngoài (middle coat and topcoat) của sơn ô tô hai lớp.
- Đối với sơn tĩnh điện bột (powder coatings): tạo khả năng tích điện ma sát (triboelectric), tăng tỷ lệ bám dính khi phun tĩnh điện ma sát, giảm bột thu hồi thừa, tăng độ bám dính giữa màng sơn và phôi, tăng độ che phủ góc cạnh (wrap-around / bao phủ).
- Lưu ý phản ứng: WSP LS-144 có tính kiềm nhẹ/amin nên có thể phản ứng với các cấu phần có tính axit (như chất xúc tác axit) trong hệ sơn.

Số liệu kỹ thuật:

- WSP 10EO-BPADA: Độ màu (APHA) ≤100, Độ nhớt (cps/25°C) = 350-800, Trị số axit (mgKOH/g) ≤0.5, Tg = -7°C.
- WSP 10EO-BPADMA: Độ màu (APHA) ≤50, Độ nhớt (cps/25°C) = 300-500, Trị số axit ≤0.5, Tg = 3°C.
- WSP TPGDA: Độ màu (APHA) ≤50, Độ nhớt (cps/25°C) = 8-20, Trị số axit ≤0.5, Tg = 62°C.
- WSP PHEA: Độ màu (APHA) ≤50, Độ nhớt (cps/25°C) = 5-15, Trị số axit ≤0.5, Tg = 7°C.
- Quy cách đóng gói (Packaging): Thùng phuy 200L/thùng (200L/drum), thùng 25L/thùng (25L/drum).
- 外观 Appearance: 黄色粉末 Yellow powder (bột màu vàng)
- 纯度 Purity: 98% min (độ tinh khiết >= 98%)
- 熔点 Melting Point: 154.5-155.5 °C (nhiệt độ nóng chảy)

Độ tin cậy đọc: cao (rõ nét 100%).

Hình ảnh (3):

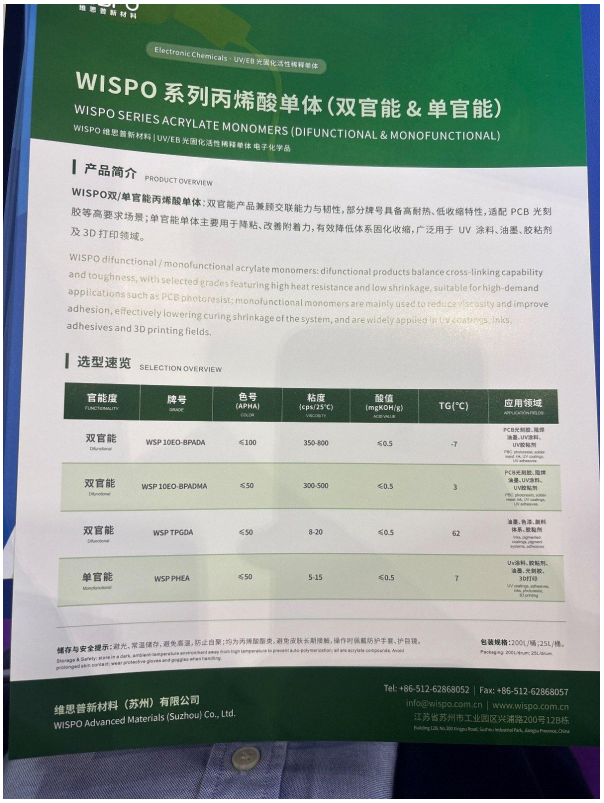

069_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-26

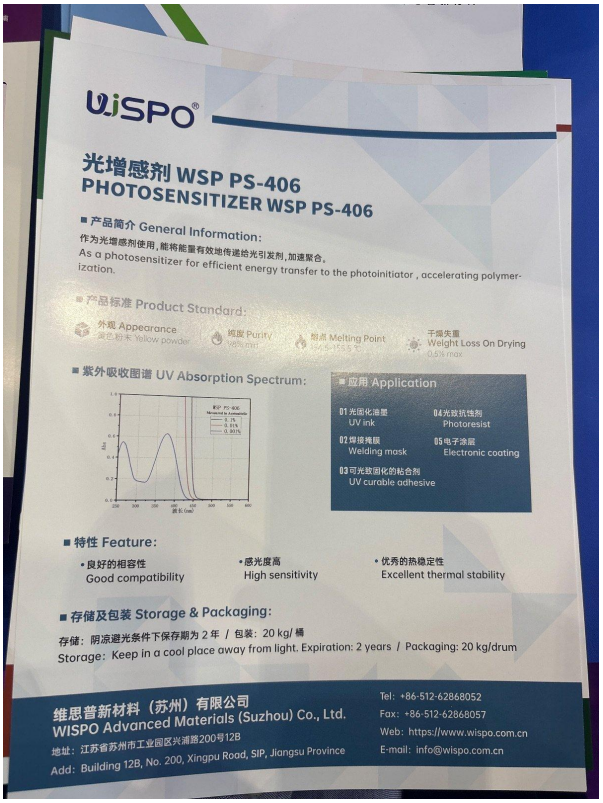

070_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-26

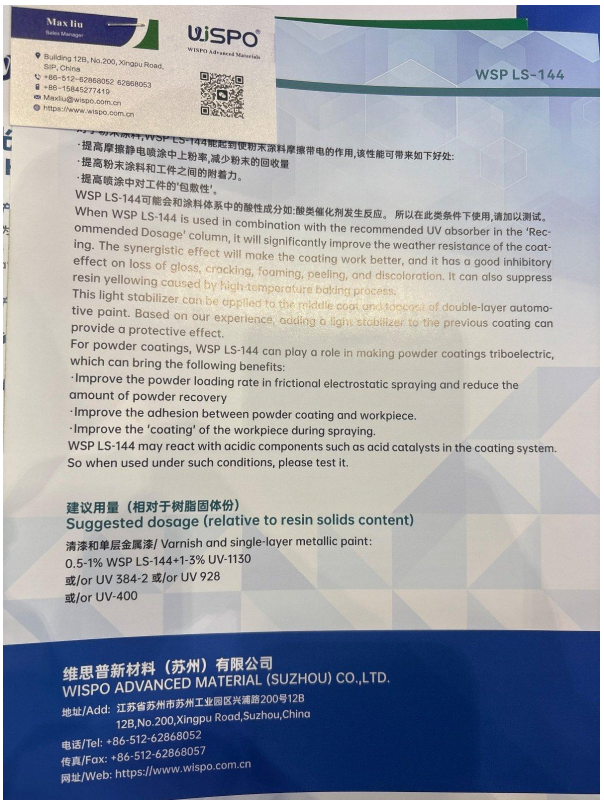

071_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-26

Guangdong Haohui New Materials (广东昊辉 — HAOHUI) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + 广东昊辉新材料股份有限公司 (Guangdong Haohui New Materials Co., Ltd.); + Thương hiệu / Logo: HAOHUI® 昊辉新材料 Polymers ǁ 广东昊辉新材料股份有限公司 / GUANGDONG HAOHUI NEW MATERIALS CO., LTD. (Quảng Đông Hạo Huy Tân Vật Liệu)
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Quảng Đông)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- "PRODUCT GUIDE 产品指南" (Hướng dẫn sản phẩm)
- Dòng vật liệu / hóa chất UV: "UV 2027"
- "先进材料解决方案定制商 / Customized Supplier of Advanced Materials and Solutions" (Nhà tùy biến giải pháp vật liệu tiên tiến)
- Nhựa polymer, oligomer/monomer UV curable.
- Dòng sản phẩm: 双固化树脂（自由基和热固）/ Dual cure polymerization (Free radical and thermal-curing) - Nhựa đóng rắn kép (gốc tự do quang hóa kết hợp nhiệt rắn tạo liên kết chéo NCO-OH).
- Ứng dụng: 汽车内饰涂料应用 / Automotive Interior Coating Application (Ứng dụng sơn phủ nội thất ô tô năng lượng mới / xe hơi).
- CR93778: 聚氨酯丙烯酸酯 / Urethane Acrylate (Polyurethane Acrylate) - 零 VOC，高光泽，高耐候，性价比高 (Không VOC, độ bóng cao, kháng thời tiết tuyệt hảo, hiệu quả kinh tế cao).
- CR94272: 聚氨酯丙烯酸酯 / Urethane Acrylate - 高光高丰满度、耐候性、可重涂、施工性好 (Độ bóng cao, độ đầy đặn cao/high fullness, kháng thời tiết, có thể sơn đè/recoatability, khả năng gia công thi công tốt).
- CR94379: 聚氨酯丙烯酸酯 / Urethane Acrylate - 高固低黏、快速流平、耐候性 (Hàm lượng rắn cao, độ nhớt thấp, dàn phẳng nhanh chóng/rapid leveling, kháng thời tiết).
- CR95256: 聚氨酯丙烯酸酯 / Urethane Acrylate - 高光高丰满度、基材附着力、超耐水 (Độ bóng cao, màng phim dày dặn, bám dính chất nền mạnh, siêu kháng nước).
- CR95299: 聚氨酯丙烯酸酯 / Urethane Acrylate - 可加色，颜料润湿性，深层固化，耐水解优异，耐候 (Có thể phối màu, thấm ướt hạt màu tốt, đóng rắn lớp sâu, kháng thủy phân vượt trội, chịu thời tiết).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Công nghệ đóng rắn bằng tia cực tím (UV Curing), vật liệu polyme tiên tiến, giải pháp tùy chỉnh nguyên liệu đóng rắn UV.
- Cơ chế đóng rắn kép UV quang hóa và liên kết chéo nhiệt NCO-OH (khắc phục điểm chết bóng râm trong sấy UV 3D chi tiết phức tạp ô tô), độ bóng cực cao, độ đầy màng sơn (high fullness), kháng nhiệt ẩm (humidity and heat resistance), kháng hóa chất vượt trội, không VOC (VOC-free), bám dính chất nền nội thất ô tô xuất sắc.

Số liệu kỹ thuật:

- Niên giám catalogue phiên bản "2027"
- Loại hóa học là Urethane Acrylate (nhựa PU Acrylate). Cột số chức năng bên phải bị mép cắt hiển thị số 3 (3 chức năng / trifunctional).

Độ tin cậy đọc: cao (bìa catalogue rất rõ)

Hình ảnh (2):

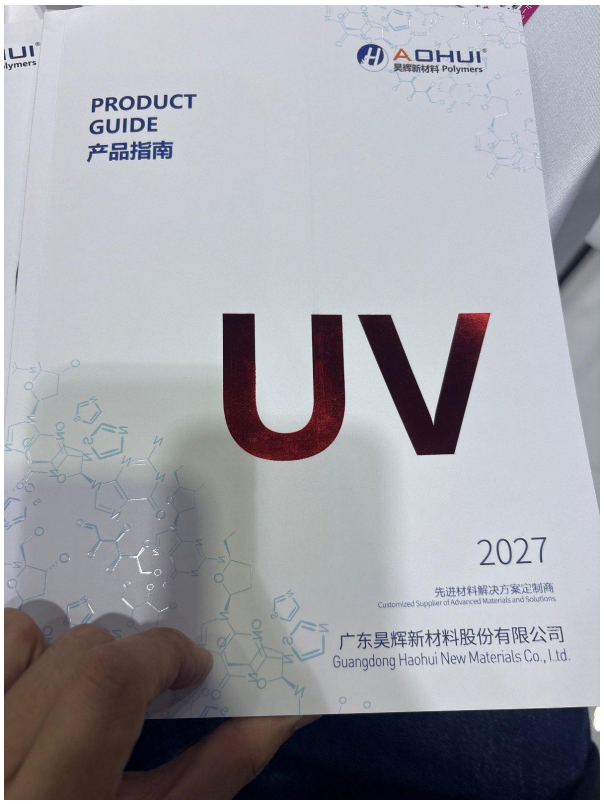

066_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-42

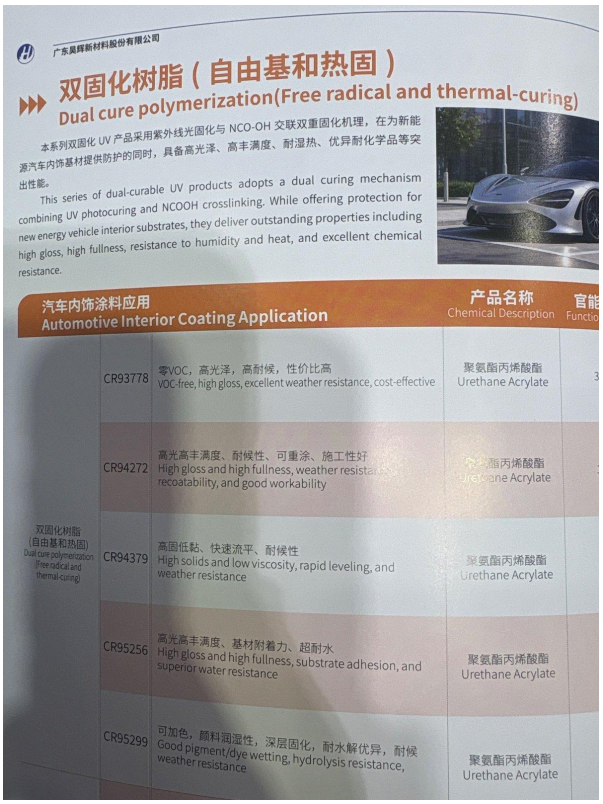

065_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-42

Guangdong Huajinda New Materials (广东华锦达新材料) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + Danh thiếp & Catalogue: 广东华锦达新材料股份有限公司 (Guangdong Huajinda New Materials Co., Ltd.); + Logo: 华锦达 HUA JIN DA ‖ GUANGDONG HUA JIN DA (广东华锦达新材料股份有限公司 / Huajinda New Materials Co., Ltd.)
Địa chỉ: 广州市番禺区钟村街道汉溪大道东 180 号耀胜新世界发展中心 2212 室 (Room 2212, Yaosheng New World Development Center, No. 180, Hanxi Avenue East, Zhongcun Subdistrict, Panyu District, Guangzhou City, China)
Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: M 199 2868 1751
Email / Website: E penny.zhou@hjdchem.com | Web domain qua email: hjdchem.com
Người liên hệ: 周佩宁 (Penny Zhou) - 营销中心 产品经理 (Marketing Center Product Manager / Quản lý sản phẩm Trung tâm Tiếp thị)
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Quảng Châu, Quảng Đông) | Trung Quốc (Quảng Đông)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Bìa cuốn catalogue ghi: "广东华锦达新材料股份有限公司 产品手册" (Guangdong Huajinda New Materials Co., Ltd. - Sổ tay sản phẩm)
- Phần giới thiệu phía trên: "...注册资本 1.4 亿元，是专注精细..." (Vốn đăng ký 140 triệu NDT, chuyên sâu về hóa chất tinh khiết / hóa chất chuyên dụng...)
- Lĩnh vực hóa chất tinh khiết, phụ gia, hóa chất chức năng cho vật liệu mới.
- Synthetic Alcohols (Cồn tổng hợp):
- 1. Higher Alcohols (Cồn béo cao phân tử):
- Isotridecanol (R-13), CAS: 27458-92-0
- Isoheptadecanol (R-17), CAS: 67762-27-0
- Isoheneicosanol (R-21), CAS: 90604-34-5
- 2. Specialty Cyclic Alcohols (Cồn vòng đặc chủng):
- Hydroxydicyclopentadiene, CAS: 3385-61-3 (C10H14O)
- Tricyclodecene Ethylene Glycol Monoether, CAS: 68039-37-2 (C12H18O2)
- Tricyclodecanemethanol, CAS: 57526-50-8 / 31308-55-1 (C11H18O)
- Tricyclodecanedimethanol, CAS: 26896-48-0 (C12H20O2)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nghiên cứu phát triển hóa chất mới, vật liệu polymer/hóa chất tinh khiết chuyên dụng.
- Higher Alcohols: Làm dẫn xuất chất hoạt động bề mặt (surfactant derivative) có khả năng thấm ướt tuyệt vời, thay thế lý tưởng cho nonylphenol; làm đồng dung môi (co-solvent) hiệu quả cao trong sơn và mực in, tan trong dung môi hydrocarbon giúp tăng cường khả năng hòa tan.
- Specialty Cyclic Alcohols: Độ phản ứng cao, điểm sôi cao (high boiling points). Phù hợp tổng hợp monome acrylate và nhựa (resins), dung môi điểm sôi cao. Tăng độ bám dính, độ bền cơ tính, kháng thời tiết, chịu nhiệt, kháng va đập; tăng độ trong suốt, ổn định ánh sáng, dùng trong chất thơm kéo dài mùi hương.

Số liệu kỹ thuật:

- Vốn điều lệ đăng ký 1.4 亿元 (140 triệu Nhân dân tệ)

- Isotridecanol: Color Hazen <=10, Water content <=1000 ug/g, Iodine number <=0.40 g I2/100g, Hydroxyl value 280+-7 mg KOH/g, Sponification <=0.50, Acid value <=0.10, Carbonyl value <=100 ug/g.
- Isoheptadecanol: Hydroxyl value 219+-7 mg KOH/g.
- Isoheneicosanol: Hydroxyl value 180+-7 mg KOH/g.
- Tricyclodecanedimethanol (TCD alcohol DM): Hàm lượng >=97%, Color Hazen <=25, dạng lỏng nhớt trong suốt không màu (Colorless transparent viscous liquid).

Độ tin cậy đọc: cao (ảnh danh thiếp dán trên brochure rất rõ nét)

Hình ảnh (2):

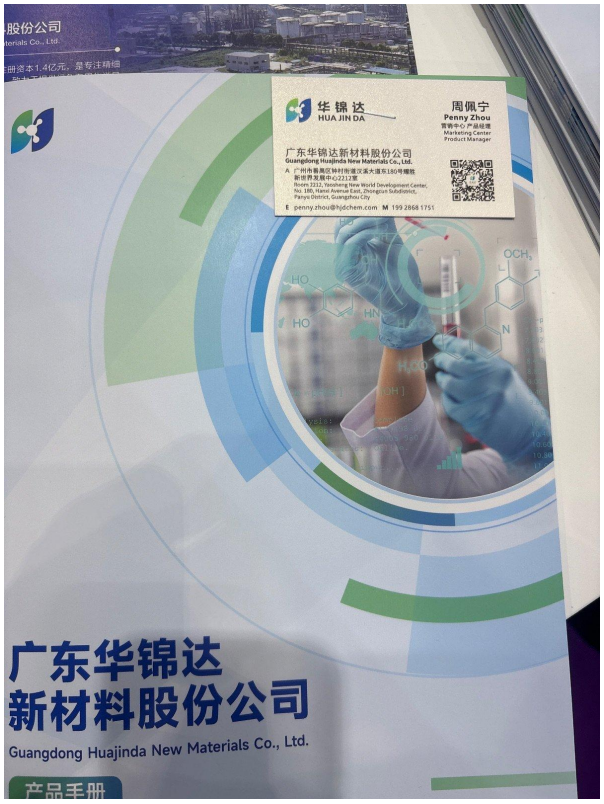

073_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-20

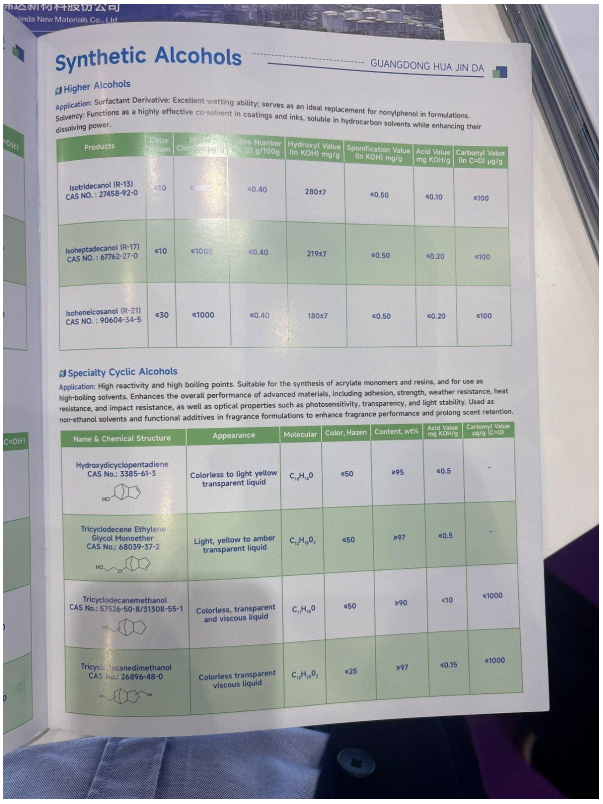

072_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-20

Guangdong Huana Chemistry (广东华纳化工) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: (Có mã QR "Official Website" và "My Alibaba", tên công ty chi tiết ở trang đối ứng 022_image.jpg) ‖ 广东华纳化工有限公司 / GUANGDONG HUANA CHEMISTRY CO., LTD. (và cơ sở sản xuất: 广东润华化工有限公司(生产基地) / Guangdong Runhua Chemistry Co., Ltd. (Production Base) / 广州市润华食品添加剂有限责任公司)

Địa chỉ: Quảng Đông, Trung Quốc

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: +86-20-36293412 | Mob: +86-13826012674

Email / Website: Có mã QR "Offical Website" và "My Alibaba" | Email: gdrh@gdrunhua.com / runhua0821@gdrunhua.com | Website: www.huanachemical.com / www.gdhuana.com / www.gdrunhua.com

Người liên hệ: Zoe Liang (梁淑瑜) - 外贸部 / Export Dept. (Phòng Ngoại thương / Xuất khẩu)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (qua mã QR Alibaba và chữ tiếng Trung ở góc trên) | Quảng Đông (Quảng Châu), Trung Quốc (China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Polysorbates (Các chất hoạt động bề mặt Polysorbate - dòng Tween):
- T20: Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate (Tween 20)
- T21: Polyoxyethylene (4) sorbitan monolaurate (Tween 21)
- T40: Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate (Tween 40)
- T60: Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate (Tween 60)
- T61: Polyoxyethylene (4) sorbitan monostearate (Tween 61)
- T65: Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate (Tween 65)
- T80: Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate (Tween 80)
- T81: Polyoxyethylene (5) sorbitan monooleate (Tween 81)
- T85: Polyoxyethylene (20) sorbitan trioleate (Tween 85)
- Sorbitan esters (Các ester Sorbitan - dòng Span):
- S20: Sorbitan monolaurate (Span 20)
- S40: Sorbitan monopalmitate (Span 40)
- S60: Sorbitan monostearate (Span 60)
- S65: Sorbitan tristearate (Span 65)

- S80: Sorbitan monooleate (Span 80)
- S83: Sorbitan sesquioleate (Span 83)
- S85: Sorbitan trioleate (Span 85)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Chất hoạt động bề mặt không ion ưa nước (hydrophilic and nonionic surfactants).
- An toàn, không độc hại (safe and nontoxic as emulsifier).
- Khoảng giá trị cân bằng ưa nước - ưa dầu (HLB) rộng từ 9.6 đến 16.7.
- Có thể hòa tan hoặc phân tán tốt trong nước, cồn và các dung môi hữu cơ phân cực khác.
- Đóng vai trò chất nhũ hoá (emulsification), chất trợ tan (solubilization) và chất ổn định hệ nhũ/hệ phân tán (stabilization).
- Chất hoạt động bề mặt không ion ưa dầu (lipophilic and nonionic surfactants).
- An toàn, không độc hại khi dùng làm chất nhũ hoá (safe and nontoxic as emulsifier).
- Khoảng giá trị cân bằng ưa nước - ưa dầu (HLB) thấp: từ 1.8 đến 8.6 (chuyên dùng tạo nhũ nước trong dầu W/O hoặc phối hợp tạo nhũ dầu trong nước O/W).
- Có thể hòa tan trong các dung môi hữu cơ phân cực và dầu (dissolvable in polar organic solvents and oils).
- Làm chất nhũ hóa, phân tán sắc tố, chống lắng, ổn định hệ dung môi và nhũ tương.

Số liệu kỹ thuật:

- Trạng thái ngoại quan (Aspect): Chất lỏng dạng dầu (Oily liquid)
- T20: Acid Value ≤ 2.0 mgKOH/g; Saponification Value: 40 ~ 50 mgKOH/g; Hydroxy Value: 96 ~ 108 mgKOH/g; HLB: 16.7.
- T21: Acid Value ≤ 3.0; Saponification: 100 ~ 115; Hydroxy: 225 ~ 255; HLB: 13.3.
- T40: Acid Value ≤ 2.0; Saponification: 41 ~ 52; Hydroxy: 90 ~ 107; HLB: 15.6.
- T60: Acid Value ≤ 2.0; Saponification: 45 ~ 55; Hydroxy: 81 ~ 96; HLB: 14.9.
- T61: Acid Value ≤ 3.0; Saponification: 95 ~ 115; Hydroxy: 165 ~ 195; HLB: 9.6.
- T65: Acid Value ≤ 2.0; Saponification: 88 ~ 98; Hydroxy: 44 ~ 60; HLB: 10.5.
- T80: Acid Value ≤ 2.0; Saponification: 45 ~ 55; Hydroxy: 65 ~ 80; HLB: 15.0.

Độ tin cậy đọc: cao (bảng số liệu kỹ thuật rõ ràng từng thông số)

Hình ảnh (2):

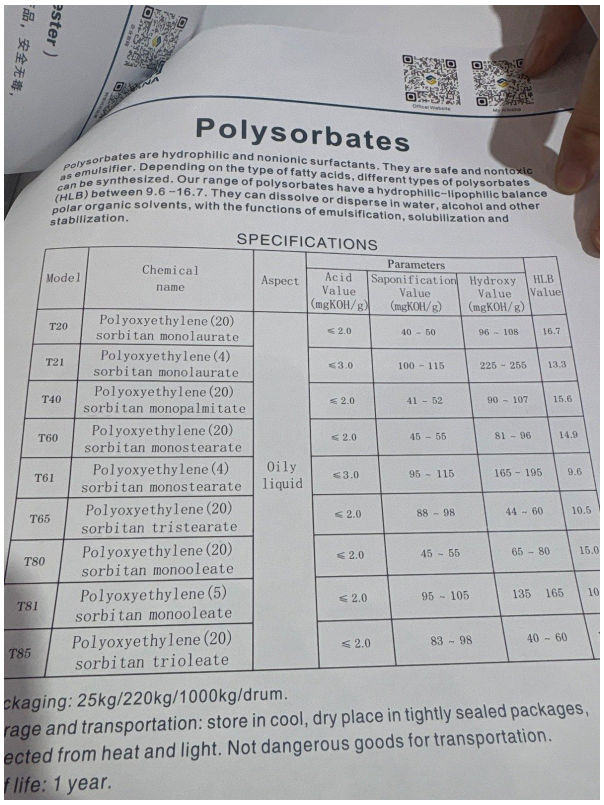

021_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-47

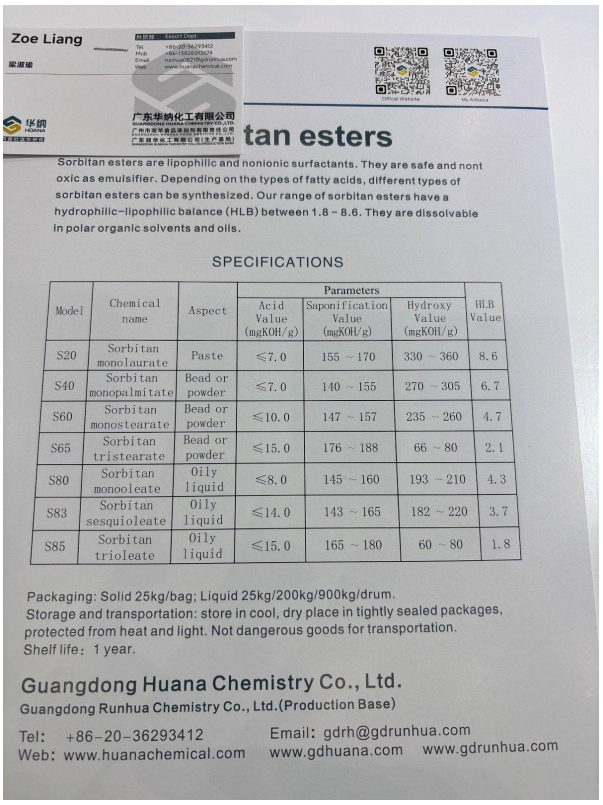

022_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-47

Guangdong Tianke Novel Materials (广东天科 — TIANKE) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: - Tên tiếng Anh: Guangdong Tianke Novel Materials CO., Ltd. / TIANKE POLYMERS; - Tên tiếng Trung: 天科新材 (Thiên Khoa Tân Vật Liệu) ‖ 广东天科新材料有限公司 (Guangdong Tianke Novel Materials Co., Ltd. / Tianke - TK)

Địa chỉ: B2, No. 2 Yanfa Fifth Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong, China (Tòa B2, số 2 đường Nghiên Phát 5, Hồ Tùng Sơn, TP. Đông Quản, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Điện thoại bàn: +86-0769-21669363 | Di động / WhatsApp / WeChat: +86 180 2894 7896 | Whatsapp: +86 180 2894 7896

Email / Website: Email: nicole@tiankeuv.com | Website: www.tiankeuv.com | Web: www.tiankeuv.com | E-mail: info@tiankeuv.com

Người liên hệ: Nicole Chow - Overseas Sales Manager (Trưởng phòng kinh doanh thị trường nước ngoài / Giám đốc bán hàng quốc tế)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Đông Quản, Quảng Đông) | Trung Quốc (Quảng Đông)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Bìa brochure ghi: "UV - TIANKE POLYMERS INNOVATION SOLUTIONS" (Giải pháp đổi mới polyme UV - polyme sấy tia tử ngoại UV).
- Chuyên các sản phẩm polyme/nhựa quang hóa UV, monomer, oligomer, nhựa chuyên dụng sấy UV (UV curable resins & raw materials).
- UV-curable raw materials (Nguyên liệu đóng rắn bằng tia UV / Nhựa và Monome quang hóa UV):
- We specialize in the innovative application of UV resins and monomers, which are widely used in the radiation curing industry, including offset inks, flexo inks, screen printing inks, OPV (overprint varnishes), coatings, wood varnishes, plastic finishes, adhesives, nail gels, etc.
- (Dịch nghĩa: Chúng tôi chuyên về ứng dụng đột phá của nhựa UV (UV resins) và monome (monomers), được sử dụng rộng rãi trong ngành đóng rắn bức xạ, bao gồm mực in offset, mực in flexo, mực in lụa, dầu bóng phủ Overprint (OPV), sơn phủ nói chung, sơn bóng gỗ, sơn phủ hoàn thiện đồ nhựa, chất kết dính/keo, gel làm móng nail gels...).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Giải pháp polyme sấy bức xạ UV (UV curable polymer solutions): đóng rắn siêu nhanh bằng ánh sáng tử ngoại UV/LED, thân thiện môi trường (low VOC / zero VOC), dùng cho sơn phủ, mực in UV, keo dán công nghiệp công nghệ cao.
- Nhựa và monome UV đóng rắn nhanh bằng tia cực tím / bức xạ, thân thiện môi trường, đa ứng dụng cho mực in, sơn phủ nhựa, gỗ, keo dán và nail gel.

Số liệu kỹ thuật:

- (không ghi thông số chi tiết trên danh thiếp/bìa ngoài)
- Hơn 20 năm kinh nghiệm sản xuất (over 20 years of manufacturing experience).

Độ tin cậy đọc: cao (rõ 100% từng dòng trên danh thiếp bao gồm số điện thoại, email, địa chỉ).

Hình ảnh (2):

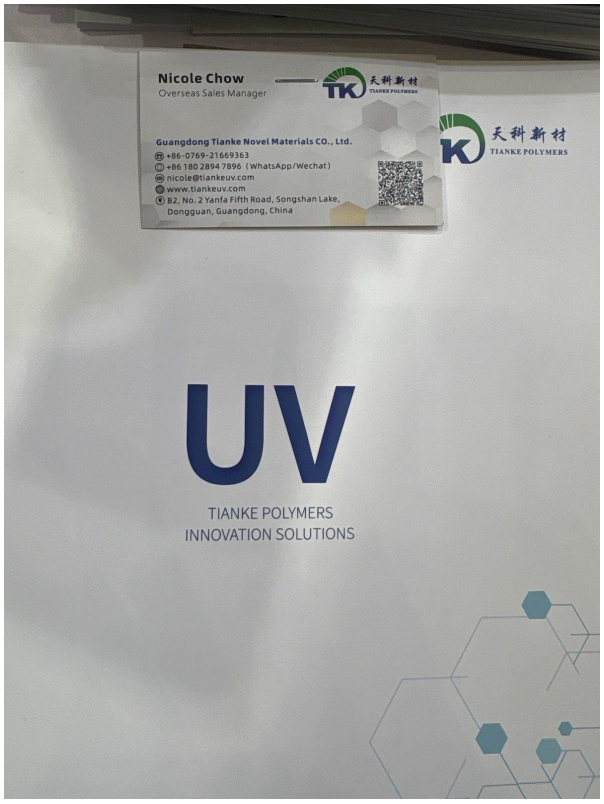

025_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-36



023_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-36

Koda (科大) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: Koda (科大) ‖ + Trên catalogue: Koda 科大 (Slogan: "Always Integrating Value into Cooperation"); + Trên danh thiếp: 深圳市丰湖化工有限公司 (Thâm Quyến Phong Hồ Hóa Công Hữu Hạn Công Ty / Shenzhen Fenghu Chemical Co., Ltd.) & 南雄科大科技有限公司 (Nam Hùng Khoa Đại Khoa Kỹ Hữu Hạn Công Ty / Nanxiong Koda Technology Co., Ltd.)

Địa chỉ: Văn phòng: 深圳市龙华区福城街道观澜大道 76 号唐正科技园 8 栋 602 (Tòa 8 phòng 602, Tangzheng Science and Technology Park, số 76 đại lộ Quanlan, Fucheng, Longhua, Thâm Quyến) | Nhà máy: 南雄市珠玑工业园平安一路八号 (Số 8 đường Bình An 1, KCN Châu Cơ, TP. Nam Hùng, Quảng Đông, Trung Quốc) - Mã bưu chính: 512400

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: ĐT văn phòng: 0755-29356567 | Fax: 0755-29236609 | ĐT nhà máy: 0751-3863598 | Fax: 0751-3838598 | Di động / WeChat: 钟奕钊 15817338934

Người liên hệ: 钟奕钊 (Chung Dịch Triêu)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (thương hiệu Koda 科大) | Trung Quốc (Thâm Quyến / Nam Hùng, Quảng Đông)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Dòng sản phẩm: UV Excimer Series - 1. UV Excimer Acrylate Oligomer (Oligomer Acrylate sấy đèn Excimer UV)
- Các mã sản phẩm (Product Code) - Tên hóa học: Specially Modified Acrylate (Acrylate biến tính đặc biệt):

- * UV2025NH-7XA
- * UV2025NH-NX-1
- * UV2026AB-KN
- * UV2026AB-7X
- * UV2025NH-NX-3
- * UV2025NH-NX-5
- * UV2025NH-NX-8
- * UV2025NH-NX-8KXA
- * UV2025NH-NX-8K
- * UV2026AB-KN-2
- UV Product Catalog: Các dòng sản phẩm sấy UV:
- * UV Wood (Sơn UV cho gỗ)
- * UV Plastics (Sơn phủ UV cho nhựa)
- * UV Ink (Mực in UV)
- * UV Adhesive (Keo dán UV)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Outstanding adhesion, fast curing, fine hand feel: Độ bám dính vượt trội, đóng rắn nhanh, cảm giác tay mịn/êm mượt.
- Non-yellowing, very wide matting window, high RCA resistance, fast curing, good chemical resistance: Không ố vàng, khoảng làm mờ (matting window) rất rộng, chống mài mòn RCA cao, sấy nhanh, kháng hóa chất tốt.
- Excellent hand feel: Cảm giác bề mặt chạm tay tuyệt hảo (mã UV2025NH-NX-8KXA).
- Nhựa oligomer, monomer và chất kết dính/lớp phủ đóng rắn UV cho ngành gỗ, nhựa, mực in và keo dán công nghiệp.

Số liệu kỹ thuật:

- Cột Application (bị cắt mép phải): UV excimer... component, panels... Trang số 03.
- Không có trên bìa catalogue.

Độ tin cậy đọc: cao (chỉ mép phải cột Applications bị khuất do trang sách)

Hình ảnh (2):

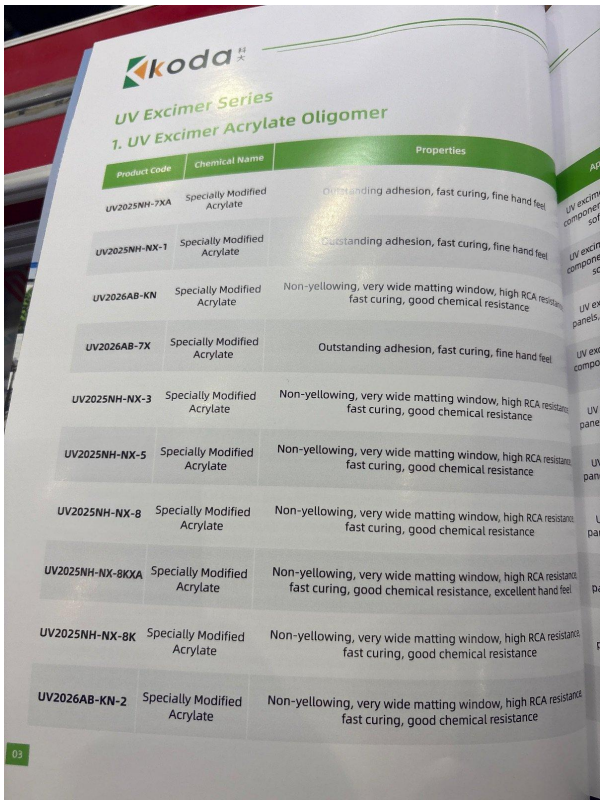

074_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-15

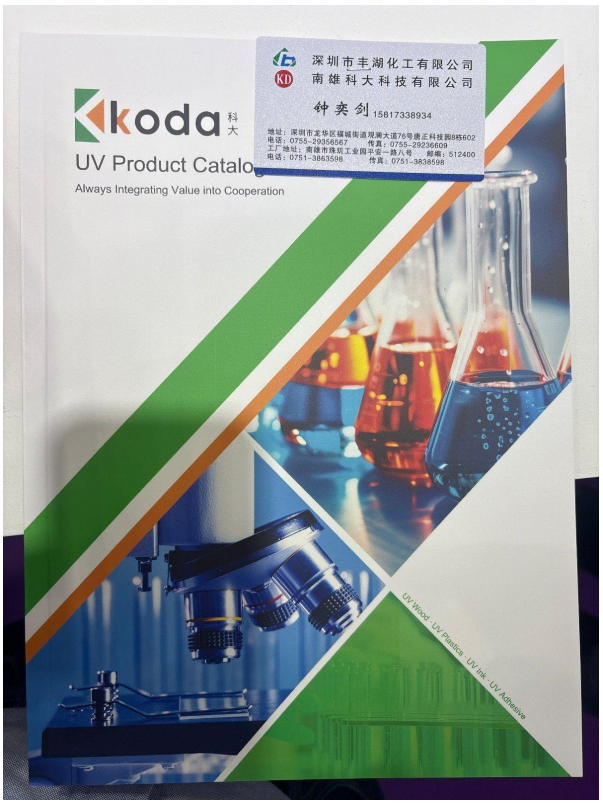

075_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-15

North Chemical Industries (北化 — NORTH CHEM) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: North Chem (North Chemical / 北化 - slogan ở góc trên: "Global Leader in the Nitrocellulose Field" - Tập đoàn Hóa chất Phương Bắc / Công nghiệp Hóa chất Bắc Trung Quốc) ‖ NORTHCHEM / NORTH CHEMICAL INDUSTRIES CO., LTD. (Tập đoàn Hóa chất Phương Bắc - Trung Quốc / Norinco Group)

Địa chỉ: No. 1, Xuefu Road, Luzhou City, Sichuan Province, China (Số 1, đường Xuefu, TP Lô Châu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Tel: +86-830 2792869 | Mobile: +86 13908178396

Email / Website: Email: libaijiang@nicelo.com | Web Site: bhgf.norincogroup.com.cn

Người liên hệ: Li Baijiang - Export Regional Business Manager (Southeast Asia) (Trưởng phòng Kinh doanh Xuất khẩu khu vực Đông Nam Á)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc / Toàn cầu (Global Leader) | Trung Quốc (Luzhou, Sichuan, China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Bìa mục: 04 Our Products (Sản phẩm của chúng tôi):
- 1. Nitrocellulose (NC bông - Xenlulozo nitrat): Đầy đủ các dòng phân loại theo cấp độ nhớt: L-type, M-type, H-type; đáp ứng cho mực in (inks), sơn phủ (coatings), da thuộc (leather), giấy (paper), màng phim (film)...
- 2. Nitrocellulose Chips (Chip NC / NC dạng vảy nén dẻo hóa): Nền nitrocellulose được hóa dẻo với DBP, ESO (dầu đậu nành epoxy hóa), ATBC (Acetyl tributyl citrate); đặc điểm: độ bóng cao, ít bụi, dễ bảo quản, chất lượng ổn định; ứng dụng cho sơn bóng gỗ (wood lacquers), sơn công nghiệp (industrial coatings), mực in (inks).
- 3. Nitrocellulose Solution (Dung dịch NC hòa tan sẵn): Dạng chất lỏng nhớt trong suốt màu vàng nhạt, hòa tan sẵn cho khách hàng tránh rủi ro tự hòa tan cháy nổ; nhận tùy biến công thức theo yêu cầu.
- Trang bên cạnh (trang 05/bảng đối chiếu): Bảng mã sản phẩm của North Chem đối chiếu với mã quốc tế: H1500, H800, H300, H120, H80, H30, H20, H5, H1, H1/2b, H1/2a, H1/4c, H1/4b, H1/4a, H1/8b, H1/8a, H1/16, H1/32... tương đương các dòng chuẩn quốc tế (22M, 23M, 26M, 27M, 28M, 30M, 31M, 32M, 33M, 34M, 35M...).
- NGUYÊN VĂN:
- * Global Leader in the Nitro[cellulose]...
- * Thương hiệu: SNC®, Nicelo®
- * NORTHCHEM NORTH CHEMICAL INDUSTRIES CO., LTD. - PRODUCT BROCHURE
- * Slogan: Most complete product portfolio · Strongest supply capability · No. 1 market scale
- DỊCH NGHĨA: Nhà dẫn đầu toàn cầu về Nitrocellulose (NC) - Brochure sản phẩm công ty North Chemical Industries. Nhãn hiệu SNC và Nicelo. Danh mục sản phẩm hoàn chỉnh nhất, năng lực cung ứng mạnh nhất, quy mô thị trường số 1.

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Nhựa màng sơn NC khô bay hơi nhanh (fast air drying), tạo màng bóng cao, độ trong suốt tốt, đánh bóng dễ dàng, tạo độ bám dính tốt trên gỗ, giấy, da và màng in bao bì; có dòng chip ít bụi và dung dịch pha sẵn an toàn phòng chống cháy nổ.
- Nhựa Nitrocellulose (NC) chuyên dùng sản xuất sơn gỗ (wood coating NC lacquer), mực in ống đồng màng nhựa/bao bì, sơn bóng kim loại, da thuộc; màng sơn khô nhanh, bóng cao, độ trong suốt tốt.

Số liệu kỹ thuật:

- Phân dải độ nhớt chuẩn L-type (Low viscosity), M-type (Medium viscosity), H-type (High viscosity); dải mã H1500 đến H1/32; các chất hóa dẻo phối trộn: DBP, ESO, ATBC.
- Hình ảnh toàn cảnh khu tổ hợp công nghiệp hóa chất quy mô khổng lồ của tập đoàn tại Lô Châu, Tứ Xuyên.

Độ tin cậy đọc: cao (rõ nét toàn bộ văn bản tiếng Anh và bảng mã đối chiếu).

Hình ảnh (2):

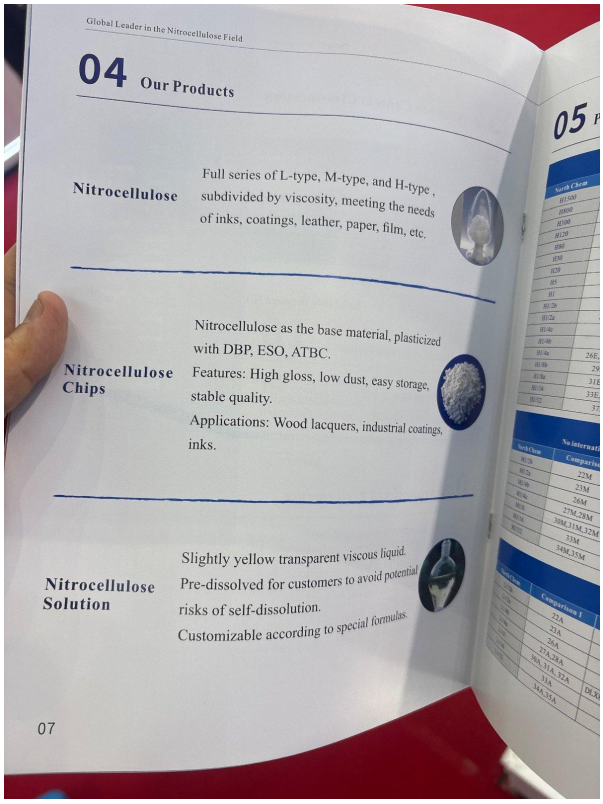

010_image.jpg · thư mục 2026-11-11 15-13

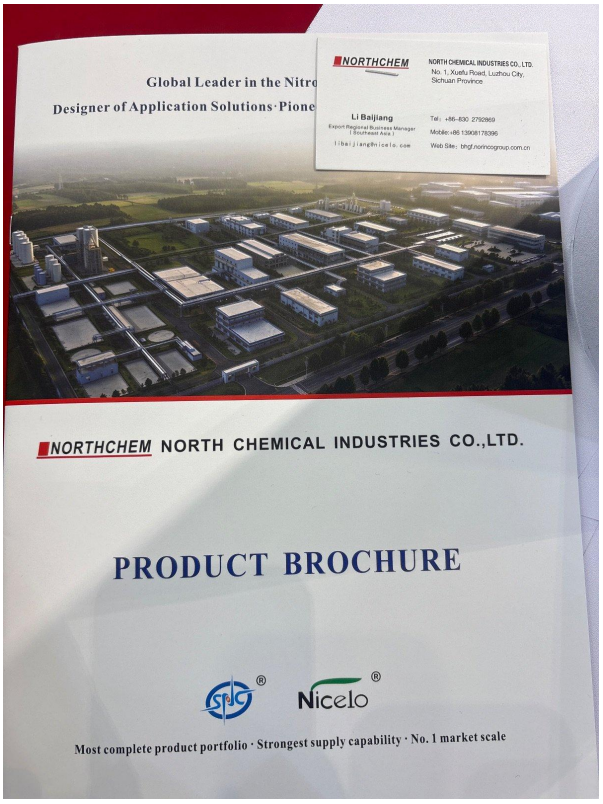

011_image.jpg · thư mục 2026-11-11 15-13

Yantai Donghua / Nantong Synasia (东化新材 · SYNASIA) (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: + Danh thiếp:; * Yantai Donghua New Material Co., Ltd.; * Nantong Synasia New Material Co., Ltd.; * Logo: SYNASIA; + Brochure:; * Công ty TNHH Vật liệu mới Đông Hoa Yên Đài (东华新材料); * Website/Email công ty trên catalogue: dhchem.com ‖ 东化新材 DONGHUA MATERIAL SCIENCE / SYNASIA 南通新纳希新材料 (Nam Thông Synasia New Material)

Địa chỉ: Danh thiếp: | * Sales center add: 12th Floor, No.333 Xianxia Road, Shanghai, China | * Yantai plant add: No.1 Xi'an Road, Yantai City, Shandong Province, China | * Rugeo plant add: No.59 Xinggang Road, Rugao City, Jiangsu Province, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Danh thiếp: Tel: +86-21-64184776 | Mobile: +86-13681610447 | Brochure: 热线 (Hotline): 0535-6972088

Email / Website: Danh thiếp: Email: phoenix@synasia.com.cn | Website: www.synasia.com.cn | Brochure: 网址: https://www.dhchem.com/ | 邮箱: support@dhchem.com

Người liên hệ: Phoenix - Overseas Sales Manager (Quản lý bán hàng quốc tế)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Yên Đài - Sơn Đông, Thượng Hải, Giang Tô) | Trung Quốc (Nam Thông, Giang Tô)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Giới thiệu công ty: "东华新材料主要从事脂环族环氧树脂、多功能环氧树脂，以及环氧树脂固化剂、添加剂等产品的生产和创新型的解决方案..." (Đông Hoa New Material chuyên sản xuất nhựa epoxy cycloaliphatic, epoxy đa chức năng, chất đóng rắn epoxy, phụ gia và các giải pháp sáng tạo; ứng dụng cho lớp phủ bề mặt, vật liệu cách điện, vật liệu composite, keo dán và in 3D).
- Sản phẩm ngôi sao (明星产品): 脂环族环氧 DE021E (Cycloaliphatic Epoxy DE021E - Nhựa epoxy cycloaliphatic DE021E)
- 中国特种环氧树脂专业生产商 (Nhà sản xuất chuyên nghiệp nhựa Epoxy đặc chủng Trung Quốc):
- 1. 脂环族环氧树脂 (Alalicyclic epoxy resins / Nhựa epoxy vòng béo):
- DE021E, DE021C, S-28, DE184
- 2. 多官能环氧树脂 (Multifunctional epoxy resins / Nhựa epoxy đa chức):
- DE510, DE721, DE186
- 3. 氧杂环丁烷 (Oxetane compounds / Hợp chất oxetane):
- DE101, DE211, DE212, DE221
- 4. 中间体 (Intermediates / Hợp chất trung gian):
- 3-环己烯-1-甲醇 (CAS: 1679-51-2)
- 3-环己烯-1-甲酸 (CAS: 4771-80-6)
- 5. 脂环族特种丙烯酸酯 (Alicyclic specialty acrylates / Nhựa acrylate vòng béo đặc chủng):
- DR321, DR323, S-100, S-100A
- 6. 阳离子型热引发剂 (Cationic thermal initiators / Chất khơi mào nhiệt cation):
- DH080, DH081, DH091
- 7. 自由基型光引发剂 (Free radical photoinitiators / Chất khơi mào quang gốc tự do):
- KIP-150, KIP-100F
- 8. 阳离子型光引发剂 (Cationic photoinitiators / Chất khơi mào quang cation):
- UVI-6992, UVI-6976
- 9. 格氏试剂 (Grignard reagent):
- 乙烯基氯化镁 (Vinylmagnesium chloride, CAS: 3536-96-7)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Đặc tính sản phẩm DE021E (产品特性):
- * 可 UV 固化，可热固化 (Đóng rắn bằng tia UV hoặc đóng rắn nhiệt)
- * 不含双酚 A (Không chứa Bisphenol A - BPA Free)
- * 电绝缘性好 (Cách điện tốt)
- * 耐紫外黄变，耐温黄变 (Kháng ố vàng do tia cực tím UV và kháng ố vàng do nhiệt độ cao)
- * 高纯度，低粘度 (Độ tinh khiết cao, độ nhớt thấp)
- * 低卤素 (Hàm lượng halogen thấp)
- * 高 Tg 208°C (Nhiệt độ chuyển hóa thủy tinh cao: Tg = 208°C)
- Lĩnh vực ứng dụng (应用领域):
- * UV 印铁光油 (Dầu bóng vecni UV in sắt/kim loại)

Số liệu kỹ thuật:

- Nhiệt độ Tg = 208°C, độ tinh khiết cao, độ nhớt thấp, hàm lượng halogen thấp, không chứa Bisphenol A.
- DE021E: Độ nhớt (25°C) 220-300 mPa.s, Đương lượng epoxy 126-132 g/mol
- DE021C: Độ nhớt (25°C) 200-450 mPa.s, Đương lượng epoxy 126-143 g/mol
- S-28: Độ nhớt 400-750 mPa.s, Đương lượng epoxy 190-210 g/mol
- DE184: Độ nhớt 500-1000 mPa.s, Đương lượng epoxy 150-180 g/mol
- DE510: Độ nhớt 400-850 mPa.s, Đương lượng epoxy 93-106 g/mol
- DE721: Độ nhớt 3000-6000 mPa.s, Đương lượng epoxy 100-125 g/mol
- DE186: Độ nhớt 2000-3500 mPa.s, Đương lượng epoxy 100-110 g/mol

Độ tin cậy đọc: cao (rõ nét toàn bộ thông tin)

Hình ảnh (2):

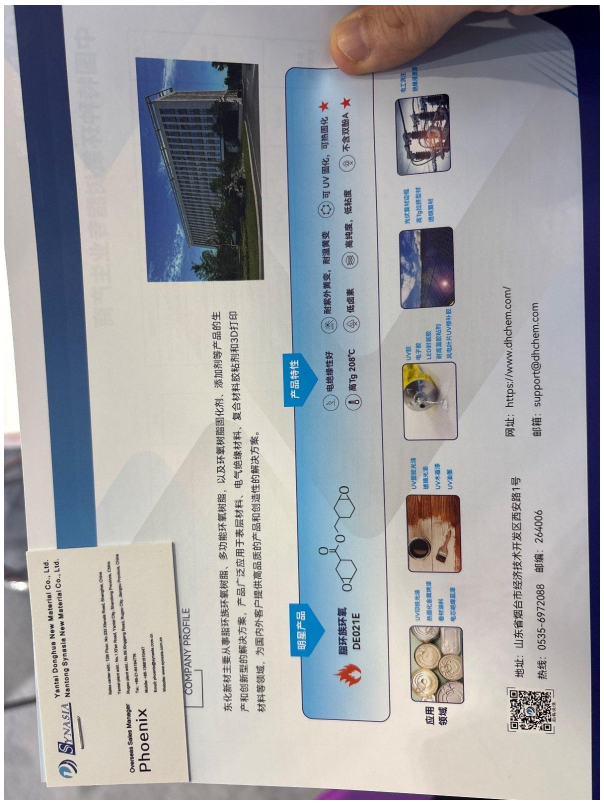

061_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-53

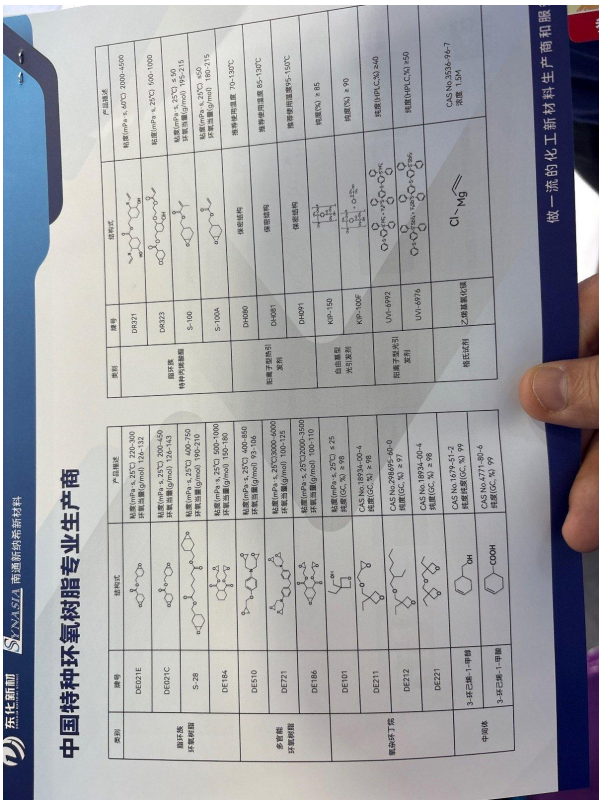

060_image.jpg · thư mục 2026-11-11 10-53

THIẾT BỊ ĐO – KIỂM NGHIỆM

BEVS Industrial (thiết bị kiểm nghiệm sơn & lớp phủ) (5 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: BEVS (BEVS Industrial Co., Ltd. - thương hiệu thiết bị kiểm nghiệm ngành sơn & lớp phủ nổi tiếng) ‖ BEVS (BEVS Industrial Co., Ltd.) ‖ BEVS Industrial (Guangzhou) Co., Ltd. (BEVS)

Địa chỉ: FTY (Nhà máy): 301, Building A, No.257, Junye Road, Huangpu District, Guangzhou, China | OFC (Văn phòng): 213, Building B, Youda Ke Ji Yuan, No.600 Huaxi Road, Minhang District, Shanghai, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Mobile: +86-135 3328 0508 | Tel: +86-20-2219 7697-613

Email / Website: Email: sales@bevsinfo.com | Website: www.bevsinfo.com

Người liên hệ: Bella Tan - International Sales Manager (Giám đốc kinh doanh quốc tế)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc / Quốc tế | Trung Quốc (hãng thiết bị kiểm nghiệm sơn/mực BEVS nổi tiếng) | Trung Quốc | Quảng Châu / Thượng Hải, Trung Quốc (China)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Thiết bị đo độ cứng con lắc (König / Persoz Pendulum Hardness Tester) của hãng BEVS, đặt trong lồng kính bảo vệ chắn gió và rung động.
- Phía trên có bảng chữ treo: "...多功能... / Mu... Multifunction Coati..." (Máy kiểm tra lớp phủ đa chức năng).
- Đế kim loại bên trong có vạch chia góc lắc: P12°, K6°, 4°, 3°, 0°, 3°, 4°, 6°, 12° tương ứng với các tiêu chuẩn con lắc König và Persoz.
- NGUYÊN VĂN: DRYING TIME RECORDER BEVS1813 / 智能干燥时间记录仪 / BEVS 1813
- DỊCH NGHĨA: Máy đo / ghi thời gian khô màng sơn tự động thông minh BEVS 1813
- NGUYÊN VĂN & DỊCH NGHĨA:
- * BEVS 1603 / BEVS 1603A: Cylindrical Mandrel Bend Tester (Thiết bị kiểm tra độ uốn trục trụ - độ dẻo màng sơn)
- * BEVS 1605: Conical Mandrel Bend Tester (Thiết bị kiểm tra độ uốn trục nón - Maximum sample size: 200x100mm, Application: Flexibility testing)
- * BEVS 1608: Auto Cylindrical Bend Tester (Máy kiểm tra uốn trục trụ tự động - Bending times: 1~9999 times, Speed: 10~60rpm, Sample thickness: 0.3-1mm)
- * BEVS 1606: Auto Cupping Tester (Máy kiểm tra độ biến dạng/dập sâu màng sơn tự động - Camera system, Maximum force: 15KN)
- * BEVS 1601/3: Impact Tester (Thiết bị kiểm tra độ bền va đập màng sơn - Weight of indenter: 1kg, Tube height: 100cm, Compliant with standards: ISO6272, BS3900, DIN55669)
- * BEVS 1601/4 / BEVS 1601/5: Impact Tester (Weight of indenter: 1kg, Tube height: 50cm/100cm, Compliant with standard: GB/T 1732)
- ROTARY ABRASER BEVS 2816 (Máy thử độ mài mòn xoay tròn BEVS 2816)
- Bảng tên tiếng Trung: AI 磨耗试验机 BEVS 2816 (Máy thử độ mài mòn thông minh AI BEVS 2816)
- Intelligent Testing Equipment & Robotic Testing And Inspection System For Paints, Coatings & Inks (Thiết bị kiểm nghiệm thông minh và hệ thống robot thử nghiệm/kiểm tra cho ngành Sơn, Màng phủ và Mực in)
- Các thiết bị nổi bật trên brochure:
- 1. FULL AUTOMATIC ADHESION STATION BEVS 3233S (Trạm đo độ bám dính hoàn toàn tự động BEVS 3233S)
- 2. AUTOMATIC FILM APPLICATOR (Máy gạt màng sơn tự động)

- 3. AI VISCOMETER BEVS 1136 (Máy đo độ nhớt thông minh AI BEVS 1136)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Thiết bị đo cơ lý màng sơn: xác định độ cứng màng sơn bằng phương pháp con lắc dao động theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 1522 / ASTM D4366.
- Thiết bị thử nghiệm kiểm tra thời gian khô (drying time) của màng sơn, mực in, chất phủ trên các dải kính trượt (glass strips) với nhiều rãnh đo độc lập (Drawdown 1, 2, 3), ghi lại các giai đoạn khô: khô bề mặt, khô hoàn toàn, đóng rắn.
- Thiết bị kiểm tra cơ lý tính màng sơn/lớp phủ: kiểm tra độ uốn dẻo (flexibility bend test), độ dập giãn cupping test, độ bền va đập (impact resistance) theo các tiêu chuẩn quốc tế ISO, ASTM, DIN, GB.
- Thiết bị đo kiểm kiểm tra tính năng cơ lý của màng sơn/lớp phủ: kiểm tra khả năng chống mài mòn (Abrasion resistance / Rotary Taber abrasion test) cho sơn, màng phủ, nhựa, da, gỗ, kim loại.
- Tích hợp màn hình cảm ứng điều khiển điện tử thông minh, cánh tay đòn gắn quả tải và bánh đá mài chuyên dụng (CS-10 / H-18 / CS-17...).
- Thiết bị tự động hóa, thông minh (Intelligent | Automatic | IoT) dùng trong phòng kiểm nghiệm R&D và QC ngành sơn, chất phủ, mực in.
- Đo độ nhớt tự động với AI, kiểm tra độ bám dính tự động, gạt màng sơn chuẩn xác lặp lại cao.

Số liệu kỹ thuật:

- Vạch chia góc dao động con lắc chuẩn Persoz (12°) và König (6° - 3°).
- Model BEVS 1813, màn hình cảm ứng điều khiển điện tử hiển thị các track (轨道 1, 轨道 2, 轨道 3), thời gian hồi về 000:01:00.
- Lực ép tối đa 15KN, tải trọng đầu đập 1kg, chiều cao ống rơi 50cm/100cm, tốc độ uốn 10-60 vòng/phút.
- Model: BEVS 2816
- Màn hình hiển thị các thông số: Speed: 20... RPM, Cycles, Completed cycles.
- Model: BEVS 3233S (Full Automatic Adhesion Station), BEVS 1136 (AI Viscometer), Automatic Film Applicator (S/N: 40012V173).

Độ tin cậy đọc: cao (nhận diện rõ thương hiệu BEVS và kết cấu cơ học của máy đo độ cứng con lắc).

Hình ảnh (5):

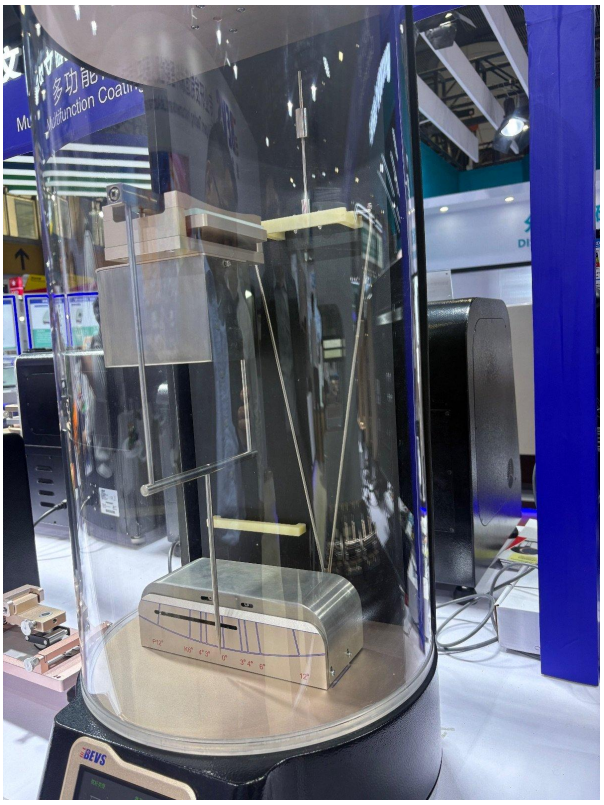

055_IMG_5944.jpg · thư mục 2026-11-11 11-12



056_IMG_5943.jpg · thư mục 2026-11-11 11-12



059_image.jpg · thư mục 2026-11-11 11-12

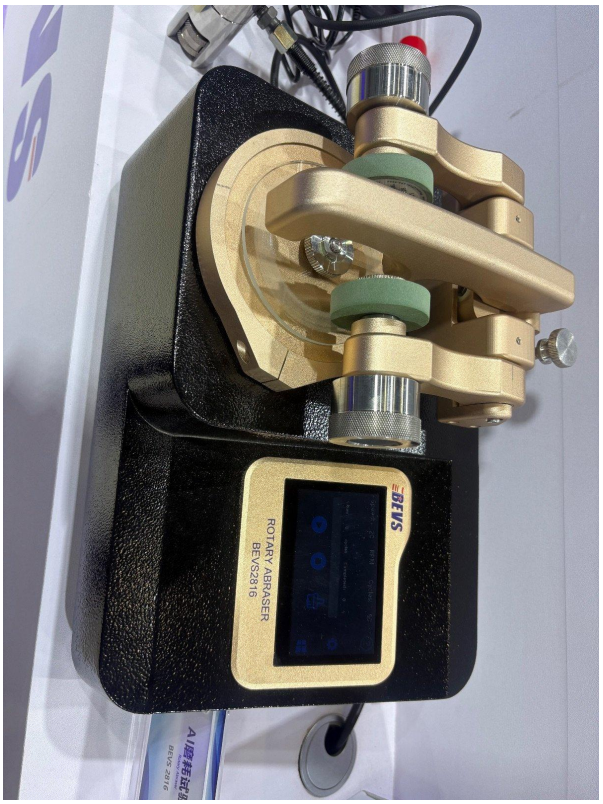

057_IMG_5942.jpg · thư mục 2026-11-11 11-12



058_image.jpg · thư mục 2026-11-11 11-12

Shenzhen Linshang Technology (深圳林上科技) (3 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: 深圳市林上科技有限公司 / Shenzhen Linshang Technology Co., Ltd. (thành lập từ năm 2008 / Since 2008, Doanh nghiệp công nghệ cao quốc gia - 国家高新技术企业) ‖ Linshang 林上科技 (Shenzhen Linshang Technology Co., Ltd. - Công nghệ Lâm Thượng Thâm Quyến) ‖ + Linshang Technology / 林上科技 (Shenzhen Linshang Technology Co., Ltd. - 仪器仪表专业制造商 - Nhà sản xuất thiết bị đo lường chuyên nghiệp)

Địa chỉ: Thâm Quyến, Trung Quốc (Shenzhen, China) | 4F, NanTianHui Commercial Building, Xinan 2nd Road, Baoan, Shenzhen, 518101, China

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: WeChat QR code (trên ảnh có mã QR để quét nhận brochure) | WhatsApp / Phone: +86 13530013406

Email / Website: Email: sales27@linshangtech.com | Website: www.linshangtech.com

Người liên hệ: Penny Yu - Sales Engineer
Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Thâm Quyến, Quảng Đông) | Trung Quốc (Thâm Quyến) | Trung Quốc (Bảo An, Thâm Quyến)
Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- Thiết bị quang học và đo lường kiểm tra lớp phủ, màng sơn:
- 1. 三角度光泽度仪 / Three Angles Gloss Meter: 材料表面光泽度测量 (Đo độ bóng bề mặt vật liệu 3 góc).
- 2. 便携式涂层测厚仪 / Portable Coating Thickness Gauge: 金属表面涂层厚度检测 (Đo chiều dày lớp sơn phủ trên bề mặt kim loại dạng cầm tay).
- 3. 多探头涂层测厚仪 / Multi-Probe Coating Thickness Gauge: 各类金属涂镀层厚度检测 (Kiểm tra độ dày lớp phủ/lớp mạ kim loại đa đầu dò).
- 4. 便携式色差仪 / Portable Colorimeter: 颜色/色差测量, 内置电子色卡 (Máy so màu/đo độ lệch màu cầm tay tích hợp bảng so màu điện tử).
- 5. 大口径分光色差仪 / Large-aperture Spectrophotometer: 粉末、颗粒颜色及色差测量 (Máy quang phổ so màu khẩu độ lớn chuyên đo màu bột và hạt).
- 6. 四通道 UV 能量计 / Four-Channel UV Energy Meter: UV 固化灯辐照强度和能量检测 (Máy đo cường độ và năng lượng bức xạ đèn sấy UV 4 kênh).
- 7. 多层超声波涂层测厚仪 / Multilayer Ultrasonic...: 无损检测非金属基材... (Máy đo độ dày lớp phủ siêu âm đa tầng không phá hủy cho nền phi kim).
- Các mảng đo lường khác ghi phía trên: Đo năng lượng cường độ tia UV, đo quang học phim cách nhiệt dán kính, đo độ truyền quang, đo độ rọi độ sáng.
- [...]仪器仪表专业制造商 (Nhà sản xuất chuyên nghiệp dụng cụ & thiết bị đo lường / Professional Manufacturer of Instruments and Meters)
- 扫码获取电子画册 (Quét mã để nhận catalogue/brochure điện tử)
- Nguyên văn: Linshang Technology Instrument Manufacturer / 仪器仪表专业制造商. Tờ rơi ghi: 扫码获取电子画册 (Quét mã nhận catalogue điện tử).
- Dịch nghĩa: Nhà sản xuất thiết bị đo lường và dụng cụ kiểm tra chuyên dụng (nổi tiếng trong ngành sơn/lớp phủ với các thiết bị đo độ bóng, đo độ dày màng sơn, máy đo năng lượng UV/UV radiometer, máy so màu quang phổ).

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Thiết bị đo lường kiểm tra chất lượng (QC/R&D) cho ngành sơn mạ, mực in, sấy UV và vật liệu quang học: đo độ bóng, độ dày màng sơn khô/mạ, độ sai lệch màu ΔE, năng lượng đèn sấy UV.
- Thiết bị đo lường quang học/vật liệu (máy đo độ bóng, máy đo độ dày lớp phủ, máy đo năng lượng UV, máy đo màu... chuyên dụng cho ngành sơn mạ vật liệu).
- Thiết bị đo đạc, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật lớp phủ (độ bóng gloss, năng lượng sấy UV, độ dày màng, độ truyền quang, màu sắc) phục vụ phòng thí nghiệm và dây chuyền sản xuất.

Số liệu kỹ thuật:

- Đo 3 góc độ bóng, tích hợp đa đầu dò, năng lượng UV 4 kênh đo độc lập, phân quang khẩu độ lớn cho mẫu bột.
- Không có thông số kỹ thuật trực tiếp trên biển QR.
- Không có trên danh thiếp.

Độ tin cậy đọc: cao (rõ nét toàn bộ tên công ty và các model thiết bị trên bảng đèn triển lãm).

Hình ảnh (3):

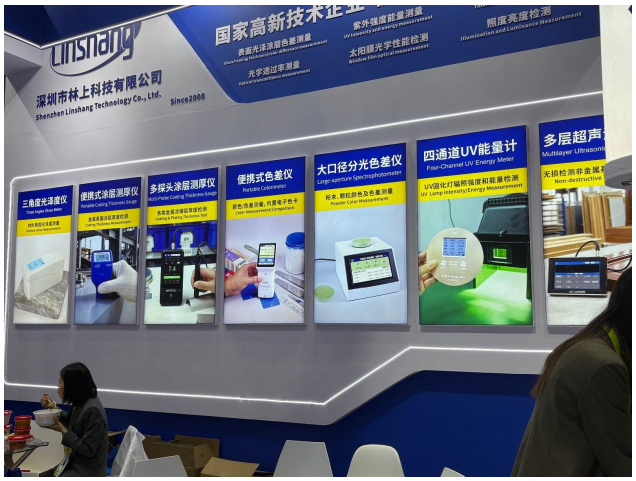

051_IMG_5948.jpg · thư mục 2026-11-11 12-27



053_IMG_5950.jpg · thư mục 2026-11-11 12-27



054_IMG_5951.jpg · thư mục 2026-11-11 12-27

Luxcode Future Technology (2 ảnh)

Tên đầy đủ / thương hiệu: Luxcode (Luxcode Future Technology Co., Ltd) ‖ Luxcode (thương hiệu ghi trên thân cảm biến đầu đọc: "Luxcode")

Địa chỉ: HQ: Room 320, Taihu Science and Innovation Center, Suzhou, China (215000) (Trụ sở chính: Phòng 320, Trung tâm Đổi mới Khoa học Thái Hồ, Tô Châu, Trung Quốc)

Điện thoại / Fax / WeChat / Zalo: Cell: (+86) 13867280908 | Có mã QR WeChat và WhatsApp trên danh thiếp

Email / Website: Email: xqxu@luxcode-future.com | Website: www.luxcode-future.com

Người liên hệ: Susan Xu - Sales Director (Giám đốc Kinh doanh)

Quốc gia / khu vực: Trung Quốc (Tô Châu, Giang Tô)

Nguyên liệu đang kinh doanh / sản xuất:

- INDUSTRIAL AUTOMATION SENSORS (Cảm biến tự động hóa công nghiệp)

- Brochure giới thiệu dải cảm biến công nghiệp
- Dòng thiết bị: LSMS-LF - Ultra-Long-Range Absolute Linear Encoder (Bộ mã hóa vị trí tuyến tính tuyệt đối cự ly siêu dài)
- Ứng dụng công nghiệp (Application Scenarios):
- * Electroplating and coating conveyor lines (Dây chuyền băng chuyền mạ điện và sơn phủ)
- * Vehicle lateral transfer and lifts (Hệ thống nâng và chuyển làn xe)
- * Gantry cranes (Cần trục cổng)
- * Unmanned overhead crane systems (Hệ thống cầu trục tự động không người lái)
- * Overhead monorail cranes (Cầu trục ray đơn trên cao)

Chức năng đặc biệt / tính năng:

- Cảm biến phục vụ dây chuyền tự động hóa công nghiệp (nhận diện, phát hiện vị trí, màu sắc, kiểm tra lỗi trên dây chuyền sản xuất).
- Thiết bị tự động hóa điều khiển định vị hành trình trong xưởng sơn phủ/mạ công nghiệp; khoảng cách đo siêu dài tới 2.5 km, cấp bảo vệ chống bụi/nước IP65 / IP67 / IP69K, hoạt động chịu nhiệt dải rộng -40°C đến +85°C, có giải pháp app điện thoại di động báo lỗi và gỡ lỗi (Mobile app solution for debugging and fault reporting).

Độ tin cậy đọc: cao

Hình ảnh (2):

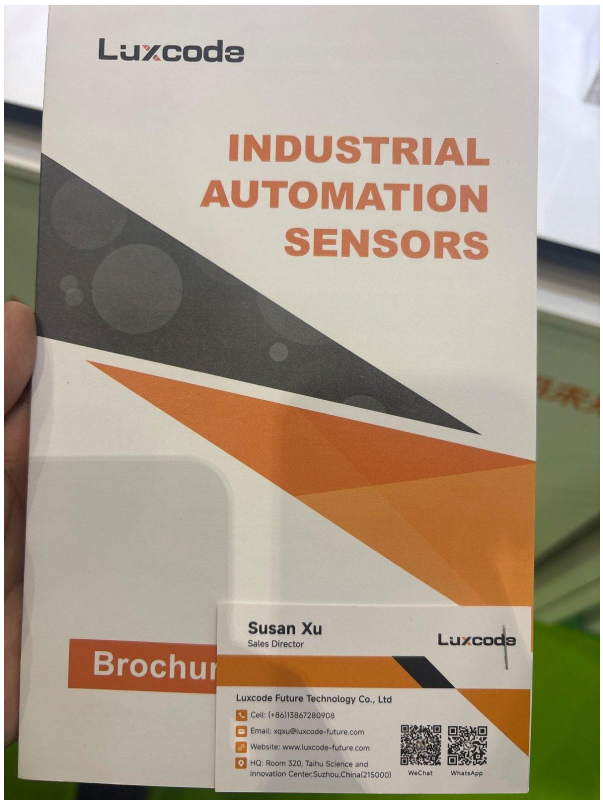

050_image.jpg · thư mục 2026-11-11 12-48

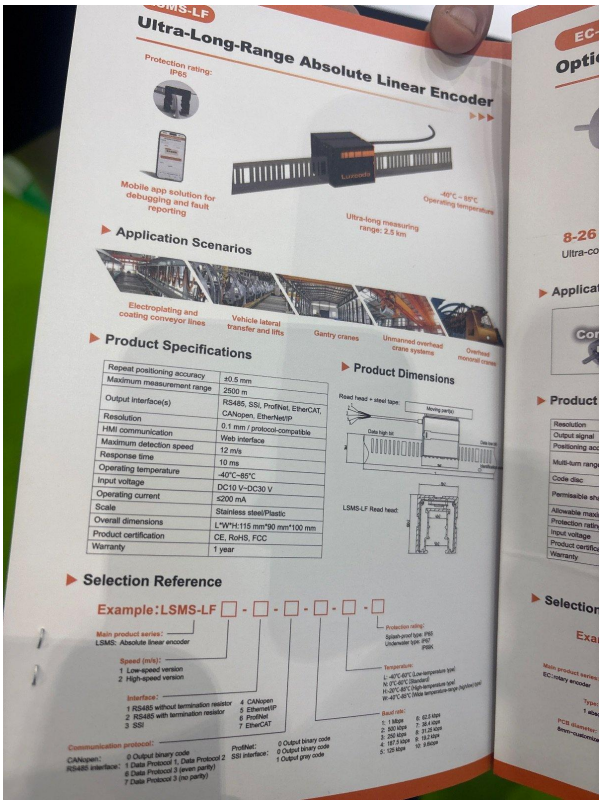

049_image.jpg · thư mục 2026-11-11 12-48

III. ẢNH CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NHÀ CUNG CẤP (9 ảnh)

Có chữ nhưng không ghi tên công ty (pano, poster, màn hình, nhãn bị che) hoặc không liên quan nguyên liệu. Vẫn giữ nội dung AGY đọc được để anh đối chiếu.

052_IMG_5949.jpg · thư mục 2026-11-11 12-27

Loại ảnh: khác (biển quảng cáo / backdrop gian hàng triển lãm giới thiệu thiết bị)

Nội dung đọc được: "多层超声波测厚仪 / Multilayer Ultrasonic Thickness Gauge" (Máy đo độ dày siêu âm đa lớp) · "无损检测非金属基材和涂层的厚度 / Non-destructive Thickness Testing" (Kiểm tra không phá hủy độ dày nền phi kim loại và lớp sơn phủ)

Ghi chú: Biển quảng bá thiết bị kiểm tra KCS phòng thí nghiệm/nhà xưởng: máy đo độ dày lớp phủ đa tầng bằng sóng siêu âm không phá hủy màng trên nền phi kim loại (ví dụ ngành sơn gỗ công nghiệp).



052_IMG_5949.jpg · thư mục 2026-11-11 12-27

027_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

Loại ảnh: khác (poster / pano đứng giới thiệu sản phẩm tại gian hàng triển lãm)

Nội dung đọc được: 1. Mục trên cùng (bột/hạt màu hồng): · * "真石漆、环氧地坪、水磨石、水族造景、艺术装饰 / Filler for for real stone paint, epoxy flooring, terrazzo, aquarium landscaping and art decoration." (Chất độn cho sơn giả đá, sàn epoxy, đá mài terrazzo, cảnh quan thủy sinh và trang trí mỹ thuật). · 2. 玻璃砂/玻璃珠 Glass Beads/Sand (Cát thủy tinh / Hạt bi thủy tinh): · * "园林造景、鱼缸铺底、环氧地坪、艺术摆件 / For garden landscaping, aquarium substrat

Ghi chú: Poster trưng bày nhóm cốt liệu và hạt trang trí cao cấp cho sàn epoxy, sơn hiệu ứng giả đá và kiến trúc cảnh quan ngoài trời (bao gồm cả hạt dạ quang tự phát sáng).



027_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

024_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-36

Loại ảnh: ảnh màn hình (màn hình điện thoại hiển thị mã QR liên hệ WhatsApp cá nhân)
Nội dung đọc được: (không hiển thị sản phẩm trên màn hình này)
Ghi chú: Ảnh chụp màn hình ứng dụng WhatsApp trên điện thoại chứa mã QR kết bạn của nhân sự kinh doanh tên Zoey Zhang tại triển lãm.



024_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-36

087_ReactNativeBlobUtilTmp_heg2pbwliyq8m4owd8sywe.jpeg · thư mục Đến Nơi

Loại ảnh: khác (ảnh sinh hoạt đời thường / chụp bé gái đi học mầm non, không liên quan kỹ thuật sơn)
Nội dung đọc được: Không có sản phẩm hóa chất / nguyên liệu sơn. Hậu cảnh có bình nước "Vihawa", tủ lạnh dán chữ "TỦ LƯU MẪU".
Ghi chú: Ảnh chụp đời thường một bé gái mặc váy hồng đeo ba lô hồng trong lớp học mầm non; đây là ảnh sinh hoạt cá nhân bị tải lên nhầm vào thư mục "Đến Nơi", hoàn toàn không liên quan đến nguyên liệu kỹ thuật hay nhà cung cấp triển lãm.



087_ReactNativeBlobUtilTmp_heg2pbwliyq8m4owd8sywe.jpeg · thư mục Đến Nơi

026_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

Loại ảnh: ảnh sản phẩm / mẫu trưng bày triển lãm (khay mẫu bột & vảy khoáng mica)

Nội dung đọc được: Các loại bột và vảy Mica tổng hợp, Mica tự nhiên, Vảy thủy tinh phân theo cỡ hạt/mesh (目): · 玻璃鳞片 8 目 / Glass Flakes 8 mesh (Vảy thủy tinh 8 mesh). · 氟金云母 6-10 目 / Fluorophlogopite 6-10 mesh (Mica phlogopite chứa flo / mica tổng hợp 6-10 mesh). · 氟金云母 10-20 目 / Fluorophlogopite 10-20 mesh. · 氟金云母 20-40 目 / Fluorophlogopite 20-40 mesh. · 氟金云母 40-60 目 / Fluorophlogopite 40-60 mesh. · 氟金云母 60-80 目 / Fluoro

Ghi chú: Bộ mẫu trưng bày chuyên về dải sản phẩm Mica tổng hợp Fluorophlogopite (nhân tạo) và Mica nghiền ướt với đầy đủ dải kích thước hạt từ vảy lớn đến bột siêu mịn, ứng dụng cực kỳ rộng trong sơn công nghiệp chống ăn mòn, sơn hiệu ứng và mỹ phẩm.



026_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-29

079_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-51

Loại ảnh: nhãn-bao bì sản phẩm / ảnh sản phẩm không chữ

Nội dung đọc được: NGUYÊN VĂN: INVESTMENT CASTABLE RESIN · DỊCH NGHĨA: Nhựa đúc mẫu chảy / nhựa đúc chính xác (dùng cho in 3D đúc kim loại/trang sức/tượng)

Ghi chú: Tay cầm bức tượng mô hình người đúc kim loại/in mẫu thử từ loại nhựa đúc "Castable Resin", nền có các chai đựng resin in 3D và các mẫu đúc/in khác trên bàn triển lãm.



079_image.jpg · thư mục 2026-11-11 09-51

045_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12

Loại ảnh: TDS-tài liệu kỹ thuật / catalogue

Nội dung đọc được: NGUYÊN VĂN & DỊCH NGHĨA: · 1. 环氧促进剂 DMP-30 Epoxy Accelerator (Chất xúc tiến đóng rắn epoxy DMP-30 / 2,4,6-Tris(dimethylaminomethyl)phenol) · 2. 环氧促进剂 ZH-2950 Epoxy Accelerator (Chất xúc tiến đóng rắn epoxy ZH-2950)

Ghi chú: Bảng dữ liệu kỹ thuật chi tiết của 2 chất xúc tiến đóng rắn Epoxy quan trọng: DMP-30 tiêu chuẩn và ZH-2950 biến tính nhiệt độ thấp/gốc nước.

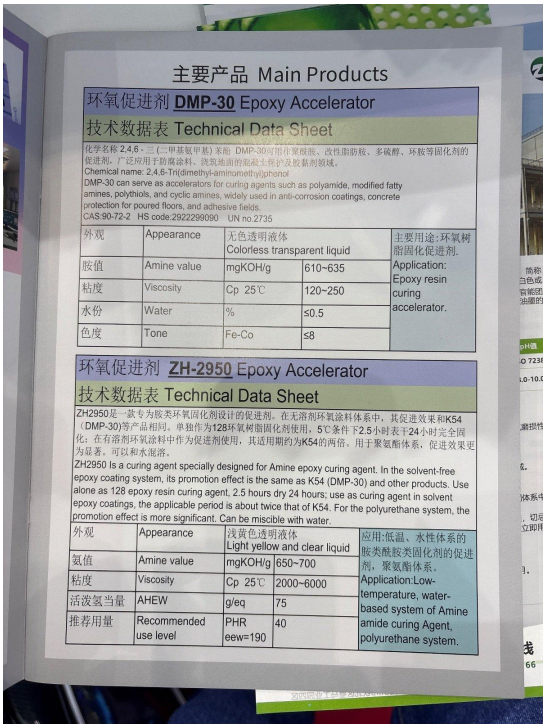

主要产品 Main Products

环氧促进剂 DMP-30 Epoxy Accelerator

技术数据表 Technical Data Sheet

化学名称 2,4,6 - 三(二甲基氨甲基)苯酚 DMP-30可用作聚酰胺、改性脂肪胺、多硫醇、环胺等固化剂的促进剂，广泛应用于防腐涂料、改良地面的混凝土保护及胶黏剂领域。
Chemical name: 2,4,6-Tri(dimethyl-aminomethyl)phenol
DMP-30 can serve as accelerators for curing agents such as polyamide, modified fatty amines, polythiols, and cyclic amines, widely used in anti-corrosion coatings, concrete protection for poured floors, and adhesive fields.
CAS:90-72-2 HS code:2922299090 UN no.2735

外观	Appearance	无色透明液体 Colorless transparent liquid		主要用途:环氧树脂固化促进剂。Application: Epoxy resin curing accelerator.
胺值	Amine value	mgKOH/g	610~635	
粘度	Viscosity	Cp 25℃	120~250	
水份	Water	%	≤0.5	
色度	Tone	Fe-Co	≤8	

环氧促进剂 ZH-2950 Epoxy Accelerator

技术数据表 Technical Data Sheet

ZH2950是一款专为胺类环氧固化剂设计的促进剂。在无溶剂环氧涂料体系中，其促进效果和K54（DMP-30)等产品相同。单独作为128环氧树脂固化剂使用，5℃条件下2.5小时表干24小时完全固化；在有溶剂环氧涂料中作为促进剂使用，其适用期约为K54的两倍。用于聚氨酯体系，促进效果更为显著，可以和水混溶。
ZH2950 is a curing agent specially designed for Amine epoxy curing agent. In the solvent-free epoxy coating system, its promotion effect is the same as K54 (DMP-30) and other products. Use alone as 128 epoxy resin curing agent, 2.5 hours dry 24 hours; use as curing agent in solvent epoxy coatings, the applicable period is about twice that of K54. For the polyurethane system, the promotion effect is more significant. Can be miscible with water.

外观	Appearance	浅黄色透明液体 Light yellow and clear liquid		应用:低温、水性体系的胺类酰胺类固化剂的促进剂，聚氨酯体系。Application:Low-temperature, water-based system of Amine amide curing Agent, polyurethane system.
氨值	Amine value	mgKOH/g	650~700	
粘度	Viscosity	Cp 25℃	2000~6000	
活泼氢当量	AHEW	g/eq	75	
推荐用量	Recommended use level	PHR eew=190	40	

045_image.jpg · thư mục 2026-11-11 13-12

020_IMG_5961.jpg · thư mục 2026-11-11 13-47

Loại ảnh: ảnh màn hình (màn hình ứng dụng ChatGPT trên điện thoại)

Nội dung đọc được: NGUYÊN VĂN: · * Câu hỏi: "Những chất này thường ứng dụng gì trong ngành sơn" · * Chất hoạt động bề mặt không ion (Nonionic Surfactants): · Tween (T20–T85): Polyoxyethylene Sorbitan Esters (Tween 80, Tween 60, Tween 20) - Ưa nước, HLB thường cao, thích hợp nhũ tương dầu trong nước (O/W) · Span (S20–S85): Sorbitan Esters (Span 80) - Ưa dầu, HLB thường thấp, thích hợp nhũ tương nước trong dầu (W/O) ·

Ghi chú: Ảnh chụp màn hình ứng dụng điện thoại tra cứu kỹ thuật về ứng dụng của chất hoạt động bề mặt Tween và Span trong ngành sơn.



020_IMG_5961.jpg · thư mục 2026-11-11 13-47

031_IMG_5958.jpg · thư mục 2026-11-11 13-24

Loại ảnh: ảnh chụp gian hàng triển lãm / bảng trưng bày sản phẩm

Nội dung đọc được: 功能高分子微球 / Functional Polymer Microspheres (Hạt vi cầu polymer chức năng): · 1. PMMA 交联微球 / PMMA Microspheres (Hạt vi cầu PMMA liên kết chéo) · 2. 聚苯乙烯微球 / Polystyrene Microspheres (Hạt vi cầu Polystyrene - PS) · 3. 硅橡胶微球 / Silicone Rubber Microspheres (Hạt vi cầu cao su Silicone) · 4. 氨基微球 / Amino Microspheres (Hạt vi cầu gốc Amino) · 5. 有机硅微球 / Silicone Microspheres (Hạt vi cầu Silicone hữu cơ) ·

Ghi chú: Bảng giới thiệu dòng hạt vi cầu polymer chức năng (Functional Polymer Microspheres) chuyên dùng tạo mờ (matting), chống trầy, phân tán sáng, tạo bề mặt nhung mịn và cách nhiệt cho ngành sơn phủ.

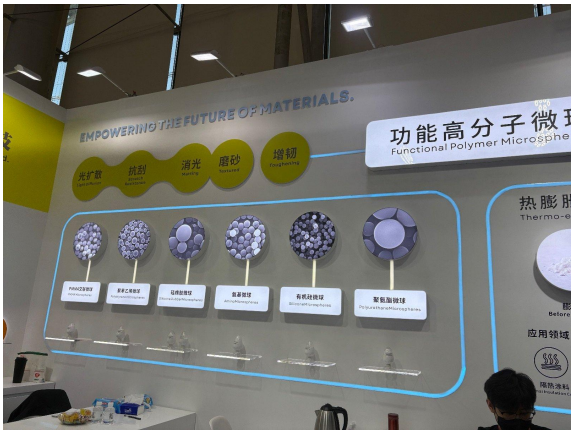

031_IMG_5958.jpg · thư mục 2026-11-11 13-24

IV. GHI CHÚ KHI DÙNG TÀI LIỆU NÀY

1. Chữ do AGY (Gemini 3.8 Flash) đọc trực tiếp từ ảnh; em chỉ tổng hợp, không tự thêm tên/nguyên liệu không có trong ảnh.
2. Hình ảnh trong tài liệu là bản thu nhỏ (cạnh dài 1400 px) của ảnh gốc trong App-Upload — cần bản gốc để in lớn thì lấy lại từ Drive.
3. Phần lớn ảnh là trang catalogue chụp tại triển lãm nên thông tin liên hệ (điện thoại, email) thường thiếu — chỉ 34/87 ảnh có số điện thoại/WeChat, 28/87 có email/website.
4. Tên công ty tiếng Trung có chỗ bị che/mờ — ghi rõ trong từng mục, cần xác nhận lại với NCC.
5. Ảnh 020 là ảnh chụp màn hình ChatGPT và 087 là ảnh sinh hoạt — không liên quan nguyên liệu.

— Hết —